

TAO ĐÀN PHỔ - THÔNG

Cùng bạn đọc thân mến,

*** NAM THU HÒA KHÚC.** — Theo dự tính đầu tiên của chúng tôi, đã tuyên bố trong P. T. số Trung Thu 1959, thì tập thơ đặc biệt thứ nhất của Tao-Đàn Phổ Thông phát hành trong dịp Trung-Thu 1960 chỉ in 100 quyển biếu riêng 100 tác giả có thơ in trong tập ấy mà thôi. Nhưng một số ít bạn đọc cũng muốn có quyển thơ *Nam Thu Hòa Khúc*, nên chúng tôi có in thêm 900 quyển, tưởng con số ấy vừa đủ biếu những bạn thích ngâm thơ mùa Thu.

Không dè quyển *Nam Thu Hòa Khúc* phát hành hôm Trung-Thu vừa qua đã được các bạn hoan nghênh nhiệt liệt, quá sự tưởng tượng của chúng tôi, và đại đa số bạn đọc thân mến nghĩ ý muốn chúng tôi in thêm thật nhiều để mỗi bạn đều có thể có một quyển.

Vậy xin hẹn cùng các bạn : mùa Thu sang năm, 1961, chúng tôi sẽ in lại quyển *Nam Thu Hòa Khúc*, một số đầy đủ để tặng không TOÀN THỂ BẠN ĐỌC, mỗi người một quyển, để làm kỷ niệm.

* XUÂN DẠ SẦU NGÂM

Thấy Tao-Đàn Phổ-Thông được bạn đọc tin-tưởng sốt sắng như thế, và để đáp lại thịnh tình nồng hậu của quý bạn, chúng tôi sẽ xin phát hành trong dịp Xuân sắp đến, tập thơ đặc-biệt thứ hai của Tao-đàn Phổ-Thông, nhan đề là « *Xuân Dạ Sầu Ngâm* », phát hành 50.000 quyển để tặng toàn thể bạn đọc Phổ-Thông cùng một lượt với quyển Phổ-Thông Xuân Tân-Sửu.

Quyển « *Xuân dạ sầu ngâm* » cũng sẽ đăng 100 bài thơ lựa chọn trong số những bài của bạn đọc sẽ gửi về họa vắn bài « *Xuân Dạ Sầu Ngâm* » của chúng tôi sẽ xướng ra trong P.T. số tới.

Vì kỳ này hết chỗ, xin đăng bài « **XUÂN DẠ SẦU NGÂM** » trong **PHỔ THÔNG SỐ 45**, là số kỷ-niệm Đệ nhị chu niên của Phổ-Thông tạp chí.



PHỔ-THÔNG

TẠP-CHÍ

GÓP PHẦN XÂY DỰNG VĂN HÓA VIỆT NAM
PHỔ BIẾN VĂN HÓA ĐÔNG TÂY KIM CÔ

Giám-Độc, Chủ-Bút : NGUYỄN-VỸ

Tòa-soạn : 283 Đường Gia-Long — Saigon — Đ. T. Saigon 307



NĂM THỨ 3 — BỘ MỚI SỐ 44 — 15-10-1960

- 1.— Chúng tôi mong Ó. Bộ Trưởng Q. G. G. D.
có một quyết định Nguyễn Vỹ 7 — 9
- 2.— Ca vũ nhạc Hạ-uy-Dĩ Nguyễn quốc Hùng 10 — 13
- 3.— Bàn về bài Tự Thân của Ng. Trãi Trần tường Niệm 14 — 20
- 4.— Một đời người (hồi ký) Thiều Sơn 21 — 24
- 5.— Tình đời cảm diếu (thơ) Trần an Cát 25
- 6.— Vers l'oubli Huỳnh khắc Dung 26 — 27
- 7.— Quốc Vương xứ Haiderabad Trọng Tấn 28 — 33
- 8.— Mờ tóc (truyện ngắn) Mỹ Khanh 34 — 39
- 9.— Giọt lệ Bác sĩ Trần-Anh 40 — 45
- 10.— Mưa miền Hậu Giang (thơ) T. T. Đ. H. 46
- 11.— Góp ý kiến về phiên âm Nguyễn Vỹ 47 — 59

- 12.— *Tìm lại nguồn hứng (tùỳ bút)* Thiều Sơn 60 — 63
- 13.— *Louis Braille, người mù danh tiếng* H. Lâm 64 — 68
- 14.— *Những người đàn bà lừng danh :*
 Dương-Quý-Phi Tân Phong 69 — 76
- 15.— *Góp ý kiến về chuyện Tháp Chàm* Lưu quý Tân 77 — 82
- 16.— *Nhật ký mùa thu (truyện ngắn)* Dương thị Lụa 83 — 87
- 17.— *Văn sĩ thi sĩ tiền chiến* Nguyễn-Vỹ 88 — 94
- 18.— *Những áng thơ hay* Nguyễn Thu Minh 95 — 99
- 19.— *Minh ơi !* Diệu Huyền 100 — 109
- 20.— *Những cuộc tình duyên say sưa* Tân Phong 110 — 116
- 21.— *Mồ hôi nước mắt (truyện dài)* Nguyễn Vỹ 117 — 121
- 22.— *Người mẹ* Hoàng Thắng 122 — 125
- 23.— *Đáp bạn bốn phương* Diệu Huyền 126 — 130

✧ Ngoài những bài ký tên Nguyễn Vỹ, Diệu Huyền, Tân Phong, Ba Tèo, Tạp chí PHỔ THÔNG không chịu trách nhiệm về các bài lai-cáo của các tác giả khác. (Theo thể lệ chung của các tạp-chi quốc-tế).

✧ Bài lai cáo không đăng, không trả lại.

- Các Sách Báo Việt-ngữ ở trong nước được tự-tiện trích đăng những bài trong tạp - chi PHỔ - THÔNG, nhưng yêu-cầu đề rõ xuất-xứ : « Trích Tạp-chi PHỔ-THÔNG, và đừng viết tắt.
- Cấm trích, dịch, phỏng, đăng vào sách báo Ngoại-quốc mà không xin phép.
- Tous droits de traduction, d'adaptation, et de reproduction même partielle, réservés pour tous pays.
 Copyright by PHO-THONG, printed in Việt-Nam

CHÚNG TÔI MONG

Ô. BỘ-TRƯỞNG
BỘ Q. G. G. D.

CÓ MỘT QUYẾT - ĐỊNH

TRONG mấy số tạp-chí Phổ-Thông vừa qua, chúng tôi đã trình bày một quan-điểm sơ sơ về việc phổ biến Văn-học Việt Nam trong các sách Việt-văn dạy ở các lớp Trung-học và Đại-học. Từ một câu đối nhỏ-nhất của NGUYỄN CÔNG-TRỨ mà dạy cho học trò là của CAO-BÁ-QUÁT, cho đến những bài thơ hoàn-toàn sai lầm (cả nguyên văn, cả tên tác giả) của NGUYỄN-KHUYẾN, BÀ HUYỆN-THANH-QUAN, HỒ-XUÂN-HƯƠNG, TỰ-ĐỨC, PHAN-HUY-ÍCH, NGUYỄN-ÁN, TÚ-XƯƠNG, PHAN-VĂN-TRỊ, v.v... một vài

người viết sách giáo khoa và luận đề Việt ngữ, cứ dựa theo các tài liệu sai lầm của Dương-quảng-Hàm và một vài tác-giả khác, hiện đang lưu hành và được dùng làm sách giáo khoa kiểu-mẫu về Việt-văn, mà Bộ Quốc-gia Giáo-dục đã duyệt-y.

Từ khi Phổ-Thông đề-cập đến sự kiện này, — vì chúng tôi nhận thấy rằng càng để hiện trạng kéo dài chừng nào, càng tai hại cho học vấn của Thanh niên ta chừng nấy — chúng tôi đã nhận được một số rất nhiều thư của các giáo sư, giáo-viên, Phụ-huynh học-sinh, sinh-viên và học-sinh ở trong nước và Hải-ngoại, yêu-cầu chúng tôi đề nghị lên Bộ Giáo-dục phải tu chỉnh lại các sách Việt-văn. Nếu ông Bộ trưởng cho phép, chúng tôi sẽ xin kính chuyển lên ông tất cả những bức thư kia, cụ thể hóa dư luận xôn-xao của các giới liên quan đến học đường và lo bảo tồn giá-trị của Văn-học-sử Việt-Nam.

Vì tôn trọng uy tín của Bộ Giáo - dục, chúng tôi rất ái ngại, không muốn đăng nhiều các thư kia trên mặt báo PHỔ THÔNG, nhưng chúng tôi xin sẵn-sàng chuyển đạt lên ông Bộ - Trưởng, để ông tường lãm.

Chúng tôi thiết tha mong rằng Bộ Quốc-gia Giáo-dục có một quyết-định rõ ràng về những sách Việt-văn. Nếu Bộ cho rằng các sách ấy dạy đúng, thì xin ông Bộ-trưởng ban ra cho một thông cáo, để bảo-đảm giá-trị của các sách giáo-khoa và các tác-phẩm hiện đem dạy trong các chương trình.

Nếu Bộ nhìn nhận rằng các sách ấy viết sai, các tác phẩm lầm lộn, thì chúng tôi mong ông Bộ-trưởng triệu-tập một ủy-ban Giáo-sư Đại-học và Sử-gia, (vì nước ta không có Hàn-lâm-Viện) các học-giả chân-chính có công-tâm, có lương-tâm, có chân tài, có học-thức uyên-bác, để đem lại TRẬT-TỰ và PHẨM GIÁ cho

cảnh tượng bè-bối hỗn-độn rất đáng lo-ngại kia !

Chúng tôi trộm nghĩ rằng có lý nào một Dân-tộc đã được đề-cao là có « BỐN NGHÌN NĂM VĂN-HIẾN » mà bọn học kém tài sơ như chúng tôi lại cứ phải ngơ ngẩn ngồi nhìn các cụ Giáo-sư, các cụ Học-giả, đem râu ông nọ cắm cằm bà kia, làm đảo lộn cả cái « bốn nghìn năm văn hiến » ấy ?

Một đề tài cho học trò thi T.H.Đ.N.C. của cha cũng chú kiết nào mà gán cho Thi-sĩ Nguyễn-Khuyến, thì chúng tôi có thể nhìn nhận rằng chỉ là một sơ ý, hay một việc lơ đãng của các nhà học giả thông-thái cao-siêu, nhưng một bài thơ của một tác giả ở thế kỷ XVIII mà gán cho một tác giả ở thế kỷ XIII, một bài thơ bầy bạ của ai đâu mà đem giảng dạy cho học sinh là của Bà Huyện Thanh Quan,... thì chúng tôi e rằng cả Văn-học-sử của Thế kỷ XX này đều có TỘI LỚN với các thế hệ Tiền-Nhân.

✱

Lịch sử cứ tiến tới. Tất cả những khuyết điểm của thời trước dần dần được tu bổ lại, được bổ túc thêm, được xây dựng trên nền tảng vững chãi hơn. Bộ Quốc-gia Giáo-dục của Cộng-Hòa Việt-Nam chúng ta có lý nào lại khư khư ôm chặt lấy những sai lầm to lớn, tội lỗi, của một vài sử gia thiếu phương tiện nghiên cứu, thiếu ý-thức trách nhiệm đối với thế hệ đương thời, đối với bọn người khao khát tìm tòi học vấn như chúng tôi ?

Chúng tôi rất kính phục tài cao học rộng của ông Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục, và chúng tôi xin thất-lẽ yêu-cầu ông cho biết một quyết-định, và ban cho một lời chỉ-giáo.

N.V.



* NGUYỄN-QUỐC-HÙNG

(Tiếp theo P.T. 43)

TRONG khi chơi nhạc hay múa, người Hạ-uy-di thường hát theo và giọng hát của họ cũng rất đặc biệt. Khi lên tới một độ cao nào đó, họ có thể chuyển tiếng hát từ giọng cô sang giọng óc, trong những bản hợp ca, giọng hát này diễn tả trung-thành tiếng sóng và tiếng gió, gây cho ta cảm giác ngây ngất, thích thú. Người Hạ-uy-di sống với cảm hứng và dễ-

dàng rung động, nên khi nghe hát, họ có thể nói xen vào mấy câu hay hát và gõ nhịp theo, không-khí hồn-nhiên vui vẻ này đều được thấy trong các bài hát cổ-truyền tả lại những ngày hội-hè. Trong những bản hát này, thường thường có một ca sĩ hát lên một câu rồi những người khác lại nhắc lại hay là hát câu tiếp theo, cũng tựa như điệu hò của chúng ta. Những bài hát đó thường rất ngắn, chỉ có vài câu, nhưng họ hát đi hát lại nhiều lần với những lời ca khác nhau, nghe

CA VŨ NHẠC HẠ-UY-DI

không bao giờ biết chán. Những bài hát này đều là những bản dân ca có tính-chất phóng khoáng đặc biệt, dễ-tài và cảm-hứng đều lấy trong nếp sinh-hoạt hàng ngày. Người này hát, những người khác phụ họa theo, hoặc người nghe hát lúc, hứng lên hát theo người hát, do đó người Hạ-uy-di có một lối hợp - ca độc đáo, một lối hòa âm lạ lùng, thay đổi luôn, hoàn toàn do cảm-hứng, một lối trình-bày hết sức tự nhiên, dễ dãi. Trong những bản hợp ca như vậy ít khi ta nghe rõ được lời, ta có cảm tưởng đó là những bản hòa tấu giọng người, do đó trí tưởng tượng của ta làm việc nhiều hơn. Nhiều khi giọng ca như tắt đi, chỉ còn tiếng ngân như hơi thở, rất gợi cảm.

Ngày nay các ca-sĩ Hạ-uy-di cũng thường hát bằng tiếng Mỹ. Tuy nhiên, nghe hát bằng thổ âm Hạ-uy-di, chúng ta vẫn có cái rung động, thích-thú đặc biệt không thể giải nghĩa được, mặc dầu chúng ta chỉ hiểu lăm - bôm một vài tiếng.

SONG song với nền ca-nhạc đặc-biệt ấy, người Hạ-uy-di còn có điệu múa

cổ-truyền độc-đáo, đó là vũ-diệu Hula. Cũng như nhạc, điệu múa này diễn tả lại hình-ảnh thiên-nhiên và nếp sống hàng ngày. Các thiếu nữ khi múa thường đi đất, mặc váy kết bằng lá và ở trần, nhưng nửa phần trên thì được bao phủ bằng những vòng hoa đủ màu sắc. Trong khi múa, họ có thể cầm một vài thứ nhạc-khí phụ họa như xóc, mõ, trống, ống nứa và cũng hát theo nữa. Có thể múa một mình hay nhiều người cùng múa một lúc cũng được.

Vì cần đến sự mềm mại, uyển chuyển nên vũ - điệu Hula chỉ dành cho các bà zác cô. Hai tay dùng để diễn tả, thân mình và hai chân phải uốn lượn nhịp nhàng bắt chước những đợt sóng. Phái-nữ ở Hạ-uy-di thường hay gài lên mái tóc một bông hoa lớn tuyệt đẹp. Nếu đã thành gia-thất hoặc đã có ý trung nhân rồi thì người thiếu phụ Hạ-uy-di cài hoa ở mái tóc bên phải, còn các thiếu nữ chưa yêu ai hoặc đang chờ đợi người hợp ý thì cài hoa ở mái tóc bên trái, thật là dễ dàng phân biệt.

Điệu múa Hula rất nhịp nhàng, quyến rũ, người xem sẽ mê-mê

theo rồi vì họ hoàn toàn hiểu được những điều mà điệu múa diễn tả, người múa như nói chuyện với người xem. Điệu múa Hula có những động tác diễn tả những sự việc thông thường hàng ngày như trời, đất, mây, núi, sóng, gió, biển, vua, hoàng hậu, thanh niên, thiếu nữ, yêu, ghét, nhìn, nghe, muốn, v.v... Thí dụ tay trái và thân mình chuyển động theo điệu nhạc và tay phải để vào ngực, đó là động tác « TÔI » ; nếu tay phải chỉ ra phía trước, đó là động tác ANH ; khi hai tay vòng ở phía trước ngực, hai bàn tay úp vào chỗ trái tim, đầu ngả về một bên, hai mắt khép lại, đó là động tác YÊU. Do vậy, nếu không thấy người

múa diễn tả những động tác trên, chúng ta hiểu rằng họ muốn nói EM YÊU ANH. Cứ như vậy, người múa có thể dùng vũ điệu Hala kể cho chúng ta một câu chuyện nào đó.

Đề tài của vũ điệu Hula thường lấy ở tình yêu, nhưng cũng có nhiều điệu múa kể lại một chuyện cổ tích hoang đường, một chuyện thần thoại thi-vị. Có thể đề tài được rút ngay trong những sự việc hàng ngày. Trong một buổi trình diễn vũ điệu Hula ở hội Việt Mỹ Sài Gòn do

một nữ vũ-công người Hạ-uy-di phụ trách, chúng tôi đã được nghe kể rằng các thiếu nữ Hạ-uy-di khi gặp những chuyện thích thú trong ngày, thường kể lại cho các bạn bằng vũ điệu Hula. Hồi các giáo sĩ tây phương mới tới Hạ-uy-di, các vị này dạy dân Hạ-uy-di học 25 chữ cái. Người Hạ-uy-di cảm thấy học như vậy khó nhớ quá và họ đã sáng tác một vũ điệu diễn tả 25 chữ cái ấy cho dễ nhớ hơn. Trong khi thân mình uốn theo nhịp đàn thì họ dùng hai tay để làm thành hình 25 chữ ấy, mỗi lần « múa » một chữ, họ lại hát tên chữ ấy lên, và như vậy, họ đã thuộc một cách dễ dàng.

Lại khi Hạ-uy-di có chiếc xe hơi đầu tiên, đó là một chuyện lạ lùng đối với dân bản xứ, khi muốn kể cho nhau nghe về chiếc xe hơi đó, họ cũng dùng vũ điệu. Trong khi nhịp đàn phụ họa bắt chước tiếng máy xe hơi, người múa dùng thân mình và hai tay để diễn tả cách vận chuyển của xe hơi v.v..

Những điệu múa diễn tả sự việc hàng ngày như trên nhiều vô kể. Chúng ta thấy ngay rằng người Hạ-uy-di múa không phải để biểu

diễn cho người khác xem những động tác đẹp mà chính là để cho người khác hiểu câu chuyện mình muốn nói, cái đẹp, cái tự nhiên chính là ở chỗ đó. Chúng tôi nói về vũ điệu Hula như vậy thật không lấy làm hài lòng, vì những giọng trên đây chỉ có thể là muốn một trong những điều chúng tôi được nhìn thấy, được nghe và cảm thấy. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn hy vọng rằng những điều sơ sài trên có thể nhấn mạnh một phần nào tính cách độc đáo của vũ điệu Hula. Để tóm tắt, chúng ta có thể kết luận rằng nếu hầu hết các vũ điệu Tây phương chỉ là tập hợp của những động tác đẹp mắt thì vũ điệu Hula lại là một ngôn ngữ, mà ngôn ngữ thì không gì phong phú và rõ ràng bằng.

CHÚNG tôi thấy rằng giới thiệu ca vũ nhạc Hạ-uy-di với các bạn yêu nhạc như thế cũng tạm đủ. Sở dĩ chúng tôi không nói về phần chuyên môn nhạc lý trong cách cấu tạo và lối hòa âm của nhạc Hạ-uy-di vì chúng tôi thấy rằng như thế vô ích, nhạc Hạ-uy-di tự nó đã có sức truyền cảm mãnh liệt. Và lại, không cần phải biết nhạc mới nghe nhạc được, điều cần là biết thưởng thức và rung động, cũng như người sành ăn không bắt buộc phải biết cách làm những món ăn. Chúng ta phần

lớn là những người nghe nhạc và yêu nhạc, phần phân tích chuyên môn có tính cách khô khan, xin dành cho những người khảo cứu.

Nói nhiều mấy cũng không bằng nghe, chúng tôi một lần nữa xin giới thiệu với các bạn yêu nhạc một kho tàng âm thanh phong-phú và độc đáo: âm nhạc Hạ-uy-di.

Ngày nay, khoa - học tiến bộ, chúng ta có thể hài lòng với các kỹ thuật thu âm HiFi, Stéreo. Khi mua đĩa nhạc Hạ-uy-di, chúng ta nên cẩn thận chọn đúng tên Hạ-uy-di của các nhạc phẩm, các tác giả và các ban nhạc hay ban hợp ca. Những đĩa nhạc Hạ-uy-di cổ - truyền và thuần - túy thường được thu tại chính Hạ-uy-di, ở các địa điểm như Wai-kiki, Honolulu... nhiều đĩa nhạc được thu ngay tại bãi biển, tại các cuộc vui hay các cuộc hội hè của dân Hạ-uy-di.

Những dàn nhạc và hợp ca Hạ-uy-di được ưa chuộng nhất hiện nay trên thế giới, đại khái là ban nhạc và hợp ca Hawaii Calls với cây Hạ-uy-cầm Al Kealoha, ban nhạc The Stars of Hawaii Orchestra, ban hợp ca Paradise Islanders với Sam Koki, ban nhạc George Kainapau, ban hợp ca Heavenly Hawaiians của Pii-lani v.v...

Tới đây, chúng tôi xin mượn lời già từ của người Hạ-uy-di để chào các bạn yêu nhạc: ALOHA !

«TỰ THÁN» của NGUYỄN-TRẢI

★ TRẦN-TƯỜNG-NIỆM

*« Chiếc thuyền lơ lửng ven sông
Biết đem tâm sự ngổ cùng ai hay
Chắc chỉ thiên hạ đời nay
Mà đem non nước làm rầy
chiếm bao*

*Đã buồn vì trận mưa rào
Lại đau vì nổi ào ào gió đông
Hoa trôi nước chảy xuôi dòng
Chiếc thuyền lơ lửng ven sông một
mình. »*

TRO NG tất cả các thi phẩm từ đời Trần cho đến đời Lê, «Tự-Thán» là bài thơ có một giá trị hết sức độc đáo. Tác giả của nó, bậc danh nho nguyên huân của nhà

Lê, Nguyễn Trãi, hiệu Ức Trai là nhân vật có một địa vị cao cả trong lịch sử, là nhà thơ có một chỗ ngồi chắc chắn trong văn đàn Việt-nam với rất nhiều thi phẩm, văn phẩm Việt, Hán.

Nhà thơ Nguyễn-Trãi duyên dáng trong « Hối cô hàng chiếu»

*« Nàng ở đâu mà bán chiếu gon
Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn
Xuân xanh nay độ bao nhiêu tuổi
Đã có chồng chưa ? được mấy
con ? »*

hào hùng trong thiên kỳ bút « Bình ngô », buồn man mác trong cảnh ẩn cư :

Côn Sơn có suối nước trong

*Ta nghe suối chảy như cung đàn
cầm*

Và rất là thâm trầm, khó hiểu khi nói đến tâm sự của mình trong « Tự thán » !

Thi phẩm ấy ngày nay đã được các nhà giáo dục đem vào chương trình giáo khoa. Nhưng tiếc thay, vì nội dung quá hàm xúc, chưa ai bình giảng được nó một cách chắc chắn.

Nhà học giả Phạm Quỳnh cho rằng : « Tâm sự của bậc anh hùng muôn đời rất khó hiểu ». Viết như thế, nhà văn hóa họ Phạm, với sự thận trọng của nhà nghiên cứu, đã cho rằng khó hiểu được tâm sự bậc quân sư của Bình định vương qua bài thơ.

Ngô tất Tố tiên-sinh, trong « Thi văn Bình chú », cho rằng bài thơ không có câu nào hiểm hóc, mạch lạc, rõ ràng, vậy mà cực kỳ khó hiểu. Suốt trong bài không có một dấu vết nào để có thể nhận được là tác giả muốn nói việc gì. Khi chưa gặp vua Lê Lợi thì tâm chí diệt Minh đã định, vậy không thể có tâm-sự... « chắc chỉ thiên hạ đời nay

mà đem non nước làm rầy chiêm bao ; dẹp Minh xong thì việc gì mà buồn, mà đau ». Tiên sinh phỏng đoán rằng Nguyễn Trãi làm bài này lúc Tư Đồ Lê Sát cầm quyền, triều chính hỗn loạn, Thái-Tôn giết Lê. Sát nhưng lại ham mê tửu sắc, làm nhiều điều bất chính... nhưng cũng chỉ phỏng đoán mà thôi.

Đến nay, trong khi chờ đợi một Nha Tu Thư hay Viện Hàn Lâm san định, bình giảng các sách vở xưa một cách chính xác, các giáo sư Trung Học, mỗi khi giảng đến Nguyễn Trãi, giảng đến bài « Tự thán », đều có lập luận gần như lập luận của Ngô-tất-Tố.

Kể viết bài này, khi còn đi học, cũng đã được nghe giảng như vậy. Ngày nay, đọc lại bài học của mấy người em, cũng được thấy những lời bình giảng như thế. Lòng riêng thắc mắc, không hiểu lập luận ấy có đúng không ? Tâm sự của Nguyễn Trãi trong ấy như thế nào ?

Suy nghĩ mãi và lĩnh hội ý kiến của vài bậc tiền bối, kể viết bài này mạo muội đưa ra một vài ý kiến để cầu mong chỉ giáo.



Theo thiên ý, tìm hiểu bài « Tự thân » tức là phải tìm hiểu tâm sự của Nguyễn Trãi. Tâm sự đó như thế nào ?

Muốn giải quyết vấn đề ấy, chúng ta cần phải đưa ra một vài nguyên tắc căn bản để nghiên cứu :

1) tìm hiểu tác giả một cách kỹ càng trên tất cả mọi phương diện sinh hoạt.

2) tìm hiểu hoàn cảnh lịch sử, thời đại của tác giả. Xã luận tác động một cách mạnh mẽ lên con người. Tác phẩm là gì, nếu không phải là hồi quang của xã hội kết hợp với cá tính, tâm tình và nguyện vọng của tác giả.

3) tìm hiểu xem tác phẩm được viết trong giai đoạn nào của cuộc đời tác giả, và lúc viết, đời sống và tâm trạng của tác giả ra sao ?

Ba vấn đề đó là một kết hợp với nhau rất chặt chẽ.

Chúng ta lần lượt đi sâu vào từng chi tiết một :

Về chính-trị, nhà Trần suy nhược, Hồ-quí-Ly chiếm quyền, mong tạo một cuộc thay đổi toàn diện trong lòng dân tộc, làm cho quốc gia biến-đổi hẳn nhưng đại-sự không thành,

nước bị nhà Minh đô hộ. Sự cai trị tàn ác của nhà Minh đã làm cho dân ta khổ sở, tinh-thần dân tộc, quốc-gia truyền-thống đã thôi thúc toàn dân ta nổi dậy đánh độc lập trong phạm vi ý thức quốc gia, quân-chủ, dưới sự lãnh đạo của Bình định vương Lê-Lợi.

Về ý thức, trình-độ tư-tưởng của nhân dân thì ý thức của dân tộc vẫn là hệ thống ý thức tam giáo nho, Phật, Lão ; trong đó ý thức Nho, tuy yếu về đời Trần, nhưng vẫn là động lực, là sinh khí của nhân dân trong hoàn cảnh lịch sử ấy.

Đó là những đường nét đại cương của xã-hội Nguyễn-Trãi. Trong xã hội ấy, bừng sáng một niềm tin, một sức mạnh của đạo Nho, của lý tưởng Quốc gia, hiểu theo Nho giáo, nông-nghiệp và quân-chủ.

Xét về cá nhân, chúng ta thấy rằng Nguyễn Trãi, gốc tích là quý tộc đời Trần, đã trải qua cuộc đời có nhiều thăng trầm, biến đổi.

Nguyễn Trãi, hiệu là Ức Trai, trưởng nam của Bạng Nhân Nguyễn phi Khanh, mẹ là con gái họ Trần, tổ quán ở Phụng Nhôn, sau

rời sang Nhị Khê, huyện Thường Tín, trấn Sơn Nam (Hà-đồng). Thiên tư rất thông minh, năm 21 tuổi, Nguyễn Trãi đã đậu Thái học sinh đời Hồ. (cùng như Tiến sỹ các đời khác) văn chương lẫy lừng khắp nước.

Theo luật đời Trần thì người ngoài lấy con gái họ vua đều không được làm quan ; vì thế, Nguyễn phi Khanh, tuy đậu cao, nhưng không nhận chức tước gì ở đời Trần. Mãi đến đời Hồ, ông mới ra làm quan. Đến khi nhà Hồ thua, Nguyễn phi Khanh cùng bị bắt một lần với Hồ quý Ly và Hồ hán Thương và bị giải về Tàu.

Nguyễn Trãi theo cha đến Nam Quan thì Nguyễn phi Khanh không cho theo sang Tàu và bảo phải trở về báo thù cho cha, trả nợ cho nước.

Về sau Nguyễn Trãi theo phò Bình định Vương Lê Lợi, bày mưu đặt kế đánh Minh. Sau khi bình định xong giặc, Lê Lợi lên ngôi và phong cho Nguyễn Trãi tước Dục quốc Công, sung chức Nhập nội hành khiển (Thủ tướng) Đến khi Lê Thái Tổ chết, ông lui về ở ẩn tại Côn Sơn. Vua Lê Thái Tôn thường hay

lui tới nhà ông. Năm Nhâm Tuất, Thái Tôn xuống Chi Linh duyệt binh, ghé vào Côn Sơn thăm ông rồi mời ái thiếp của ông là Thị Lộ (đã được phong Học sỹ và hay đi lại trong cung) cùng theo về kinh. Đến vườn vải ở huyện Gia định, Thái tôn tự nhiên chết. Gian thần trong Triều liền vu cho Thị Lộ giết vua, khép ông vào tội chu di tam tộc.

Xét cuộc đời Nguyễn Trãi, ta thấy :

Giai đoạn từ thuở thiếu thời cho đến khi gặp Lê Lợi

Trong giai đoạn này, thời thế nhiều nhương, nhà Trần suy, nhà Hồ lên rồi nhà Minh sang đô hộ bằng Võ lực. Trong hoàn cảnh chung bi đát ấy, Nguyễn Trãi lại bị hoạn nạn hết sức lớn lao Nguyễn-Phi-Khanh bị bắt đem về Tàu, đối với Nguyễn Trãi, ngoài quốc nạn lại còn phục thù : Tâm sự Nguyễn Trãi trong giai đoạn này là tâm sự buồn nhưng là cái buồn tích cực, nhập thế. Buồn nhưng không chán đời, mà ngược lại, rất yêu đời, rất phấn khởi đấu tranh.

**Giai đoạn gặp Lê-Lợi
cho đến khi ẩn cư
ở Côn-Sơn.**

Giai đoạn này là giai đoạn mà Nguyễn Trãi đã gặp được Lê Lợi, cùng với Lê Lợi gian khổ chống Minh.

Trong giai đoạn này, Nguyễn Trãi tích cực hành đạo: *Tâm sự Nguyễn Trãi là tâm sự phản khởi.*

**Giai đoạn từ khi đi ẩn
cho đến khi bị chu di.**

Trong giai đoạn này, Thái Tôn còn ở ngôi nhỏ dại, Tư Đồ Lê Sát cầm quyền, triều chính nhiễu nhương. Nguyễn Trãi chán nản, lui về ở ẩn.

Tâm sự Nguyễn Trãi trong giai đoạn này là một tâm sự buồn, một nỗi buồn tiêu cực, xuất thế, khuynh hướng Lão, Trang.

Cuộc đời Nguyễn-Trãi là như thế, tâm sự của Nguyễn-Trãi qua các giai đoạn của cuộc đời đại cương là như thế. Chúng ta thử tìm hiểu bài thơ, xem Nguyễn Trãi viết bài thơ lúc nào, và Nguyễn-Trãi muốn nói gì trong thi phẩm ấy?

Chưa cần phân tích, mổ xẻ gì

nhiều, chúng ta cũng có thể hiểu được rằng tâm sự Nguyễn Trãi là một tâm sự buồn. Bài thơ chỉ có thể được *sáng tác vào giai đoạn 1 hay giai đoạn 3 trong cuộc đời mà thôi*. Tuy nhiên, như đoạn trên đã nói, nỗi buồn của Nguyễn Trãi trong giai đoạn đầu tiên của cuộc đời khác hẳn nỗi buồn lúc xế bóng: buồn trong giai đoạn đầu là một nỗi buồn nhập thế, buồn vì sự nghiệp chưa thành nhưng không phải là nỗi buồn chán nản, thất bại; buồn trong giai đoạn cuối cùng là nỗi buồn thất bại, chua cay, đầy phong vị xuất thế Lão, Trang.

Vậy vấn đề cần xét là:

Nguyễn Trãi viết bài thơ này vào lúc nào? Nội dung của bài thơ, nỗi buồn của Nguyễn Trãi là nỗi buồn nhập thế tích cực hay xuất thế thất bại?

Đặt vấn đề như thế, chúng ta hãy đi sâu vào tác phẩm.

Đó là điểm đầu, căn bản của tâm sự Nguyễn Trãi. Tất cả những cái đó chỉ có thể xây dựng được với điều kiện là có người đồng tâm, đồng chí, cùng nhau góp công góp sức xây dựng. Nhưng, tiếc thay, xung

quanh Nguyễn Trãi, lúc bấy giờ, quang cảnh thì thê lương, nhân-tâm ly tán, người đồng tâm đồng chí không có:

*Chắc chi thiên hạ đời này
Mà đem non nước làm rầy chiêm bao.*

lấy ý ở hai câu thơ cổ:

Hoàng lương chúc vị thành

Sơn hà kinh kỷ biến

(giấc mộng vàng dệt chưa thành thì sơn hà đã mấy lần thay đổi).

Với 2 câu trên, một phong cảnh tiêu điều, một tình trạng tan nát, một nhân tâm ly tán đã làm cho Nguyễn-Trãi thấy mình bơ vơ, lạc lõng, cô độc, sợ việc lớn không thành, chỉ không thể đạt.

Đã như thế, riêng cá nhân mình, Nguyễn-Trãi còn canh-cánh trong lòng:

Đã buồn vì trận mưa rào

Lại đau vì nổi ào ào gió đông

Theo giá trị từ ngữ, so sánh buồn với đau thì buồn nhẹ nhàng hơn đau thắm thía, tha thiết đến xương máu, tinh thần.

Xét hoàn cảnh của Nguyễn Trãi, ta thấy trong giai đoạn đầu, ông gặp những tình cảnh đau đớn: nước mất, cha bị bắt;

trong giai đoạn 3, có chăng ông chỉ buồn vì triều chính suy vi, buồn vì chuyện Thị Lộ. Tất cả những cái gì đã đến với Nguyễn Trãi trong giai đoạn 1 đều làm cho ông đau đớn; tất cả những gì đã xảy đến trong giai đoạn 3 của cuộc đời chỉ làm cho ông buồn mà thôi, không thể làm cho ông, 1 nhà nho phong độ vững vàng có thể đau đớn được, kể cả chuyện Thị Lộ phải vào cung.

Hơn nữa, lối dùng chữ của nhà nho, lối dùng chữ gần như là định lệ thì:

— cảnh nước mất ví như non sông bị ngập

— gió rung cây chỉ cảnh cha mẹ bị chết hoặc bị tai nạn. Phong, thụ ý chỉ đến mẹ, cha.

Cổ thi:

*thụ dục tịnh như phong bất định
tử dục dưỡng như thân bất dũ.*

(Cây muốn lặng mà gió không dừng, con muốn báo phục nhưng cha mẹ không đợi)

Như vậy, ta có thể hiểu rằng: với 2 câu thơ trên, Nguyễn Trãi muốn nói là ông buồn vì nước mất và lại đau đớn vì cha gặp đại nạn.

Hai câu 7, 8:

Mây trôi nước chảy xuôi dòng

*Chiếc thuyền lờ lững bên sông một
mình*

Cảnh mây trời nước chảy là một cảnh phân tán, thiếu đồng tâm, nhất trí. Cảnh mây trời nước chảy đây có nghĩa là nhân dân chưa tỉnh ngộ, chưa đoàn kết, sống ép mình theo thời thế, hoàn cảnh bi đát ấy, chỉ một mình ông là có tâm sự riêng, một mình mình biết, một mình mình hay.

(Nguyễn Trãi viết hai câu thơ trên đã dựa vào 2 câu thơ cổ.

Cò nhạn nam phi hồng bắc khứ

Nhân vân tây vân thủy đông lưu.

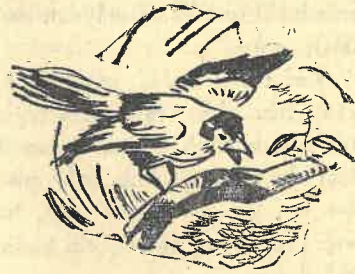
(Con chim nhạn lẻ loi bay về phương nam, chim hồng đi ngược về phía bắc, mây nhân tản trôi về phía tây, nước chảy về phía đông).

Như thế, kết luận lại :

1) Trong giai đoạn 3, của cuộc đời Nguyễn Trãi không thể là một người phiêu bạt, công chưa thành danh chưa toại.

2) Trong giai đoạn 3 của cuộc đời, Nguyễn Trãi không có những nỗi đau đớn như những nỗi đau đớn mô tả trong bài thơ (2 câu 5, 6).

Với hai dẫn chứng trên, đối chiếu với cuộc đời của Nguyễn Trãi, ta thấy rằng Nguyễn Trãi đã sáng tác " Tự Thân " trong giai-đoạn 1 của cuộc đời, sáng tác lúc quốc-gia còn bị nhà Minh đô hộ, sau khi Nguyễn phi Khanh bị bắt sang Tàu ; và trong giai-đoạn ấy, cao trào kháng Minh chưa phát triển. Trong hoàn cảnh



bi-đát, nước mất, cha bị bắt, người đồng tâm đồng chí không có, nhân tâm ly tán ấy, Nguyễn Trãi mang riêng trong mình một tâm sự buồn, cái buồn uất hận của bậc trượng phu, thê thảm thì có nhưng không bao giờ rên rỉ. Nội dung tâm sự buồn ấy là nỗi buồn tích cực, tác phẩm là một tác phẩm có một nội dung tích cực nhập thể chứ không phải là tiêu cực xuất thể như một số người lầm tưởng.

HỒI KÝ

Một Đời Người

PHẦN THỨ HAI

XVII

MỘT BÀI TỰA, MỘT TẤM LÒNG

(Tiếp theo P.T. số 43)

★ THIẾU-SƠN

Cố nhiên là đơn từ chức của tôi được chấp thuận và bắt đầu từ ngày đó tôi không còn được lãnh số lương mỗi tháng và được hưởng những truy cấp khá quan trọng mà hồi đó công-chức nào cũng ân cần trông đợi.

Qua những giờ phút say sưa và hân diện tiếp liền đến những giờ phút âu lo. Tôi nôn nã viết một cuốn sách mà tôi đã xuất bản lấy, hy vọng rằng tiền bán sách sẽ gỡ rối cho chúng tôi qua những ngày đầu thất nghiệp. Từ trước đến nay tôi rất kỷ-lương trong công - tác văn-

chương, bao giờ cũng phải sửa đi, sửa lại nhiều lần rồi mới chịu đưa in. Nhưng lần này tôi phải mở hết tốc lực để tranh thủ thời gian, không kịp chép lại bản thảo và cũng không kịp sửa chữa cẩn thận như mọi khi. Một cuốn sách gần một trăm trang, tôi đã hoàn tất trong vòng một tháng, vừa nghiên cứu sách vở, vừa sắp xếp tài liệu và vừa viết hồi hã cho mau xong. Anh Hervochon đã vận động với viên Giám - đốc Thông Tin người Pháp để xin giấy phép mua giấy và đề cho sự kiểm duyệt được dễ dàng, mau

chóng.

Sách tôi nhan đề "Giữa Hai cuộc cách mạng", so sánh cuộc cách mạng giải-phóng ở Việt-Nam với hai cuộc cách mạng 1789 ở Pháp và 1917 ở Nga. Tôi cho rằng cuộc cách mạng của ta phải tiến bộ hơn cuộc cách mạng tư sản dân quyền ở Pháp và phải ôn hòa hơn cuộc cách mạng vô sản ở Nga. Tóm lại, tôi đã viết theo quan-điểm xã hội của tôi hơn là căn-cứ vào thực tế. Nhưng tôi nhắc tới nó ở đây chỉ là để nhắc tới một tấm lòng, lòng người chiến hữu, anh Hervochon. Chính anh Hervochon đã đề tựa sách tôi bằng chữ Pháp. Bài tựa đó nay đọc lại còn thấy cảm động, Anh viết :

"Cuốn sách mà anh Thiệu-Sơn, bạn và đồng-chí của tôi đã thân-ái nhờ tôi đề tựa, trong giờ phút nghiêm trọng này đã mở ra những chân trời đầy ánh sáng và đầy hy vọng.

"Sau khi đã trải qua một đoạn đường dài để đi tới tự-do với bao nhiêu gắng gỏi nghiêukhê và đẹp dễ, không quân những trở-lực còn phải vượt qua, mặc dầu những nhọc-nhẫn, những khuyết điểm, những phản-bội, dân tộc Việt-Nam đã nhìn xa hơn sự độc-

"lập của mình vì họ xứng đáng được thành công và tin chắc sẽ thắng lợi.

"Uống tận nguồn những tư tưởng giải phóng đã làm kinh động hoàn cầu, tận nguồn 1789 vĩ đại, dân tộc Việt Nam, với tất cả sáng suốt và lý trí đã nhìn thấy ở cuộc Cách mạng của chúng ta không phải là một cứu cánh mà là một gương tranh đấu chống áp bức về chánh trị, về kinh tế, về vật chất và tinh thần..."

Tiếp theo anh Hervochon nhắc lại lịch trình tranh đấu của nhân loại, nói tới những nhà cách mạng xã hội tiên phong : Fourier, Saint-Simon, Karl Marx và cổ nhiên có Jaurès. Anh tả một cách say sưa cuộc tranh đấu chống tư bản chủ nghĩa đề đề cao lý tưởng xã hội, lý tưởng hòa bình và nhân đạo. Rồi anh kết luận :

"Phải chăng đó là một vui mừng, một an-ủi, một phần thưởng đẹp để cho một chiến-sĩ của Chi-Bộ Pháp trong Quốc-Tể Lao-động khi được giới thiệu sách này cho những đồng chí của mình ở Việt Nam?"

Nhưng, hơn nữa, khi nghĩ tới hai chiến sĩ xã-hội quốc-tế,

tay bắt tay cùng đi đến các anh với hình ảnh "những ngày mai ca hát", hơi dân tộc Việt Nam, các anh có thấy cái gì khác nữa không?

Phần tôi, tôi còn thấy, sau khi đã nặn hết giọt giọt, lấp hết hăm hố, đoạn tuyệt với những thói hư, tật xấu của mình, một Nhân loại được hòa-giải, tự do, vĩ đại, trong sạch.

Xã hội chủ nghĩa, cánh cửa của Hy vọng, nơi trú ẩn của những kẻ nghèo-hèn, người ta chịu ơn người biết mấy?"

Bài tựa viết ngày 10-8-1947 không đầy một tháng sau thì sách in xong, bán mỗi cuốn 8\$.

Tiền giấy, tiền in trả rồi tác giả cũng lời được một số tiền khả quan đủ sống được vài tháng.

Từ trước đến nay sách của tôi đều xuất bản ở Hà nội nên tôi tuyệt nhiên không biết gì về công việc nhà in. Lần này tự tôi xuất bản lấy nên tôi phải lui tới nhà in thường. Người ta đưa cho tôi coi lại những bản in thử mà "thầy cò" đã sửa lỗi nhiều lần. Tôi coi lại còn thấy nhiều lỗi quá nên phải cầm bút sửa nhưng tôi sửa theo lối chữ viết làm cho mấy anh thợ in chẳng

biết đường rờ.

Thế rồi tôi lại phải "thọ giáo" mấy ông "thầy cò" để sửa những bản in thử, những "mô-rát".

Tôi học thêm được nghề đó rồi lại phải học thêm bao nghề khác nữa : Học quảng cáo, học gởi sách ở các nhà đại lý, học ôm sách đi bán lẻ từng nhà và thứ nhứt là học cách thu tiền và đòi tiền.

Sách bán rộ được một hồi, lần lần tốc lực càng ngày càng hạ xuống. Tôi sẽ còn phải kiếm ăn bằng những nghề khác mà tôi sẽ nói sau.



Ở đây tôi chỉ muốn nói tới một tấm lòng, tấm lòng của một chiến hữu Pháp đã quên mình là người Pháp để ủng hộ cuộc cách mạng giải phóng của dân tộc Việt Nam.

Nói đúng hơn nữa, anh không quên anh là người Pháp nhưng là người Pháp của 1789, của những tư tưởng tự do, bác ái và bình đẳng thật sự.

Trước kia Jean Jaurès đã cương quyết phản đối những cuộc xâm chiếm thuộc địa của đế quốc Pháp thì hôm nay Hervochon

cũng không thể về phe với bè lũ thực dân trong cuộc tái chiếm đất nước của dân tộc Việt Nam.

Ta hãy nghe anh lên án tư bản chủ nghĩa :

• Tư-bản chủ nghĩa bị đánh lui, bị trọng thương ở trọng những bờ cõi cổ-hữu đã tìm đường giải thoát để thống trị dưới một hình thức dẽ hèn những khoảnh đất mệnh mông trên Thế giới, ở Á-châu và ở Phi-châu. Nước Việt-Nam hồi đó, tuy yếu đuối và chia rẽ nhưng vẫn không chịu làm miếng mồi ngon từ trước khi phải quần quai kêu thương dưới ách làm than đờ hộ. Nhưng ở đây lòng những người Việt-Nam đã ăn sâu mọc rễ hai chữ huyền diệu, cao cả, quang-minh, hai chữ TỰ-DO».

Anh đã thấy tận đáy lòng của dân tộc Việt-Nam nên anh không ngần ngại mà tiên đoán

một tương lai đầy hứa hẹn cho chúng ta trong khi có những người Việt-Nam lại không dám tin tưởng như anh.

Ta nên nhớ rằng những lời anh viết ra là viết từ năm 1947 trong lúc mà tương-quan lực-lượng hầu như nghiêng hẳn về bên Pháp.

Chính trong lúc đó anh đã viết: « Ngày giờ phải tới mà trên cột cờ hy-vọng sẽ phất phới biểu hiệu của nền độc-lập quốc-gia mà ta không được coi là một cuộc biến động, một cuộc khởi loạn khi cả một dân tộc bị áp bức đã cùng chung đứng dậy.»

Cái dân-tộc bị áp-bức đó lấy làm sung-sướng mà được thấy một chiến sĩ xã hội Pháp ủng hộ mình với một tấm lòng trong sạch, vô-tư và thành thật biết bao nhiêu.

(Còn nữa)



* Thiệu số phục tùng đa số

Một ký giả vào thăm nhà thương điên Biên-Hòa, hỏi một bệnh nhân :

— Tại sao anh vào ở đây ?

Người điên đáp :

— Tại tôi bảo hết thấy mọi người đều điên, còn hết thấy mọi người đều bảo tôi điên. Thành ra thiệu số phải phục tùng đa số !

B. T.



nhất xứ Ấn-Độ (Ấn-Độ rất nhiều tỉnh lớn, sau trở thành từng Quốc-gia), có lẽ là người độc nhất trên thế giới đã từ chối không bán món đồ chặn giấy với giá một tỷ quan. Ông có một gia tài khổng lồ, hơn Aga Khan gấp bội.

Già tài của hai người, nhiều đến nỗi người ta chỉ dám ước đoán, chứ không biết chắc chắn là bao nhiêu. Hàng năm, tới

những ngày hội như « Durbars », lễ tân niên của đạo Hồi-Hồi, « Naurouse », Tết Ba-Tur vào dịp xuân, hay ngày sinh nhật của ông, Quốc-Vương vận bộ nhung phục nặng trĩu những hạt trai, hạt ngọc và đá quý, ngồi trên chiếc Ngai bằng cẩm thạch trắng, tiếp đón các quần thần cùng những nhà quyền quý đến chúc mừng ông. Những người này, trong y phục « ngàn lẻ một đêm », lần lượt tiến lên quỳ dưới chân vua để dâng đồ cống hiến bằng vàng. Cứ mỗi lần nhà vua tiếp nhận thì lại có một viên Thủ kho đứng sẵn đó để đỡ lấy.

Nhưng những cuộc cống hiến ấy, ngày nay chỉ còn là một vang bóng dưới chế độ Cộng-Hòa Ấn-Độ.

Là giòng dõi thầy tu đầu tiên của đạo Hồi-giáo và của chính Mahomet (người sáng lập ra đạo Hồi-Hồi), Vua Osman Ali Khan, sanh ngày 6 tháng 4 năm 1884, là vị Vua thứ bảy của Quốc Gia Haiderabad. Các vị tổ phụ của ông là những người Đại-Mông từ Lahore và Delhi đã tới chiếm đất này từ thế kỷ thứ XVIII. Cũng như tổ tiên ông, Quốc-Vương Haide.

rabad theo đạo Hồi-Hồi, mặc dầu ông cai trị 16 triệu dân, phần đông theo Ấn Giáo, Ngoài bốn người vợ chính thức, đã ăn ở với ông có 11 người con, ông còn có 42 thứ phi được ái mộ nhất trong cung cấm. Những người này đã có với ông tất cả 33 người con (tính những người con còn sống) và 46 người cháu, được hàng ngàn tôi tớ phục-dịch.

Cửa nổi và cửa chìm của Ali Khan đại khái như sau : 100 tỷ quan tiền mặt, 28 tỷ bằng bạc nén, 35 tỷ bằng đồ kim hoàn ; còn lại là những bất động sản đem lại cho ông mỗi năm lãi 2 tỷ 750 triệu lợi tức.

Hồi cuối đệ nhất thế chiến, có một nhà kim-hoàn ở Bombay đã đem 2 viên ngọc hồng bảo thật trong, mỗi viên nặng 25 carat, đến bán cho ông. Ali Khan ngắm nghía một lúc, không nói gì, bỗng ông quay lại bảo viên thứ ký :

— Nhà người đưa cái rương số 3 ra đây cho ta.

Vài phút sau, người thư ký khệ nệ khiêng ra một cái rương vĩ đại. Quốc Vương mở rương chọn một trong những túi bằng

lụa để trong, rồi đổ ra bàn một nắm chừng độ 30 viên ngọc đỏ, viên nào cũng to hơn mấy hột của nhà kim hoàn. Quốc Vương nói :

— Lúc này thì Trẫm không cần tới ngọc hồng bảo. Rồi nhà vua dốc tất cả các túi khác ra bàn. Từ trâm này đến trâm khác những hạt ngọc xanh, ngọc trai, ngọc bích, ngọc vàng, sắp theo nước, theo hình, theo màu sắc, và lớn nhỏ, làm cho nhà kim hoàn chóa mắt.

Nhà kim hoàn này còn kể lại :

— Tôi cứ tưởng đây là một đứa nhỏ đang đem khoe mấy thăng bạn những lỗ bi.

Không phải Ali Khan chỉ có một cái rương đâu, ông ta có tới bảy cái đựng đầy nhóc những đá quý nhất thế giới. Những rương này được cất kỹ trong một hầm ở tại lâu đài King Kothi. Hầm này không khác gì cái hầm của Ali Baba biến thành một túp tử sĩ vĩ đại. Nếu tất cả những đá quý của ông được ném ra thị trường kim hoàn thì chắc chắn cuộc buôn bán châu báu ở Amsterdam, Londres, Paris và New York sẽ tiêu ngay tức khắc.

Năm 1950, một nhà kim hoàn khác, người Ấn tên là Dinshah Gazdar đã phải chui xuống hầm 8 ngày liên tiếp mới kiểm soát và đánh giá xong kho tàng của Quốc Vương xứ Haiderabad. Người An này nói :

— Có đến cả tháng, không làm sao tôi ngủ được nữa. Đêm nào tôi cũng như sống trong ác mộng. Tôi mơ tưởng thấy mình chết chìm lặn lặn trong một biển kim cương, ngọc bích và hồng bảo, cái biển giá 35 tỷ.

Qua hai cuộc thế chiến vua xứ Haiderabad đã cho chánh phủ Anh vài ba tỷ bằng tiền riêng của ông. Để đền ơn ông, vua George V nước Anh đã tặng ông danh hiệu « *Vị Vương cao cả* » mà trên toàn thế giới có riêng ông được mang tước ấy. Đi tới bất cứ một giải đất nào thuộc Anh, ông đều có quyền được tiếp đón bằng 21 phát thần công.

Tuy đã ngoại thất tuần mà Ali Khan vẫn còn khoẻ mạnh và cường tráng. Mỗi năm ông leo 495 bậc thang để lên lễ tại chính điện, cất trên đồi Maula Ali. Ông là nhà vô địch về môn thể thao đặc biệt của xứ

ông. Đó là trò chém trầu. Người ta giết một con trầu, lấy ruột gan ra hết, cột chân treo lên một cây cao ; kẻ dự trò chơi này cỡi ngựa phi ngang qua và phải chém đứt con vật làm hai đoạn. Ali khan nói :

— Vua cha đã giẫy trầu trò chơi này. Chỉ có một mình người là chém nổi một nhát gươm, đứt đoạn cả hai con một lượt.

Năm lên tám tuổi, trong lúc dạo chơi, ông thấy một đứa bé nhà quê nghèo khổ đang chơi con Vẹt, ông ra lệnh cho đầy tớ mua và trả đứa bé 8 đồng « roupies ». Số tiền tuy có hậu hĩnh nhưng đứa trẻ bị ép buộc bán, đã khóc lóc kịch liệt. Việc đến tai vua cha, ông này bắt Ali Khan trả lại con vẹt cho đứa trẻ. Vua cha rầy con :

— Có những vật mà người ta không bao giờ mua được, dù là bằng món tiền to nhất thế giới.

Ali Khan luôn luôn phải ghi nhớ những bài học kiểu đó của cha.

Trong Hoàng Cung, ông có cả một kho thực phẩm. Có thể bảo đó là một cửa hàng thực phẩm lớn nhất xứ Haiderabad.

Mỗi năm phải xài tới 40 triệu, tính ra một ngày tiêu hết 120.000 quan đồ ăn, riêng chỉ để cho Quốc Vương và những người thân cận. Ông có 22 tên đầu bếp.

« *Vì Vương cao cả* » ngày nay không còn là ông Vua lắm quyền thế xứ Haiderabad phong kiến nữa. Từ tháng 9 năm 1948, tất cả mọi quốc gia trên đất Ấn đều nhập vào nước Ấn Độ thống nhất. Khi nhìn thấy quân đội Ấn tiến vào Haiderabad ông nói một cách đau khổ :

— Trẫm biết lắm, người ta làm thế nào cưỡng lại định mệnh cho được. Trẫm là khoanh bánh thứ bảy.

Nói câu sau này, Ali Khan đã liên tưởng đến chúc thư của tổ phụ. Trước khi chưa xâm chiếm được Haiderabad, vị vua đầu tiên của giòng dõi ông là Asaf Jah đã phải nhịn đói, cuộc bộ trong một cuộc hành trình. Giữa đường Asaf Jah gặp một ông thần cho ăn bánh. Khi ăn tới khoanh thứ tư, ông thấy rất hồ thẹn vì đã muốn ăn hết phần ăn của cụ già ; ông định thôi không ăn thì cụ già kia bảo :

— Con cứ việc ăn cho thật no bụng đi !

Asaf lại cầm ăn, và đến khoanh thứ bảy thì thôi không ăn nữa. Ông thần bèn bảo :

— Bây giờ con có thể đi được rồi. Thần Allah (Hồi Hồi) sẽ theo phò trợ con. Con sẽ làm vua và truyền ngôi được 7 đời.

Chức thư của ông vua thứ nhất giòng họ Ali Khan, có kể truyện trên, hiện nay còn lưu trữ trong văn khố lâu đài King Kothi.

Ali Khan cũng đã thảo một chúc thư gồm có 33 điều để phân chia của cải cho con cháu. Chúc thư này đã được các ngân hàng lớn nhất trên thế giới bảo đảm.

Nếu Quốc Vương xứ Haiderabad còn giữ lại những gia tài đồ sộ của ông thì ông sẽ không còn được hưởng những nguồn lợi to tát của xứ ông nữa. Bởi vậy, để bảo đảm tương lai con cháu ông, cho sự nghiệp mình và của chúng, ông đã nhất định mở một chiến dịch tài chánh vĩ đại nhất của các thời đại.

Điều thứ nhất trong chúc thư ông cho 1 tỷ 40 ngàn quan cho mỗi con trai chính thức, điều thứ hai, 230 triệu cho mỗi con gái chính thức ; điều thứ ba,

1 tỷ 600 ngàn cho hai cháu nội ; điều thứ tư, 380 triệu cho người em út ; điều thứ năm, 75 tỷ cho tất cả thân quyến, v.v. Muốn chở những núi vàng tới Ngân-Hàng Bombay, nhà tỷ phú giàu nhất thế giới đã phải dùng tới 20 cái rương làm tận bên Anh từ đời Nữ hoàng Victoria.

Một chuyến xe lửa đặc biệt, trong 12 tiếng đồng hồ đã vượt qua vùng đồng quê nghèo nàn xứ Ấn để chở toàn vàng khối từ Haiderabad đến Bombay.

Khi chuyển xe giàu có và cự phú nhất của lịch sử tới ga Bombay thì có 500 cảnh binh đã chờ sẵn để hộ tống tới Ngân-Hàng.

Chiến dịch « vàng nén » đã

thành công. « *Vì Vương cao cả* » thở ra và nói :

— Giờ đây thì ta có thể chết yên ổn được rồi. Tương lai của gia đình ta đã được đảm bảo.

Cách đây vài tháng, Ali Khan đã « chết yên ổn » trong một tai nạn xe hơi do chính ông cầm lái lấy ở Pháp.

Sở của tư hữu vĩ đại nhất trên thế giới, cái di sản của giòng giống Đại-Mông, theo đúng chúc thư được phân chia cho con cháu họ.

TRỌNG TẤU

N.B. — Tài liệu này ở trong cuốn *Fabulous Mogul*, do nhà xuất bản Derek Verschoyle ấn hành tại Londres.

* AI NGẠC NHIÊN ?

Littre là nhà thông thái danh tiếng của Pháp, tác giả bộ *Từ Điển Littre*. Một hôm ông tưởng bà vợ ông đi vắng, nhưng không ngờ bà vừa ra đến cổng trở vào bất gặp ông đang ôm hôn chị Bép Bà nghiêm mặt bảo :

— Tôi rất ngạc nhiên, Minh ạ.

Nhà học giả thông thái bình tĩnh đáp :

— Minh lắm rồi. Chính hai đứa tôi ngạc nhiên chứ!

B. T.

mó tóc

★ MỸ-KHANH

TỪ đây về sau, không lần nào về quê ngoại, tôi không sang chơi bên ông Cai. Sang chơi để nghe tiếng nói là lạ, trong-trẻo và dịu-dàng của chị Hòa, và nhất là để ngắm mó tóc chị. Không biết dưới đôi mắt mỹ thuật của các nhà nghệ sĩ, một mó tóc đẹp phải như thế nào, chứ riêng tôi, hồi ấy, mó tóc chị Hòa đã làm cho tôi hơn một lần phải xuýt xoa, trầm trồ, say mê và mong ước !

Chị Hòa là con ai, tôi không được biết nhưng tôi nghĩ có lẽ không phải con ông Cai, mặc dầu chị gọi ông bằng cha. Vì ông Cai người Quảng mà chị lại nói tiếng Huế, ông Cai thô kịch, xấu xí mà chị thanh lịch, ưa nhìn. Tôi đem chuyện lạ ấy hỏi bà ngoại. Bà tôi

bảo ngày trước, ông Cai đi lính tập ngoài Huế, nhân bà Cai không con, xin chị của một nhà nghèo ngoài ấy, đem về nuôi. Nhưng mấy bà quanh xóm thường kể vụng ông Cai rằng chị Hòa là kết quả của cuộc tình duyên thầm lén giữa ông và một cô gái Huế thuở ông còn tại ngũ. Tôi ngắm nhìn chị Hòa, chợt liên tưởng đến câu hát : “ Học trò trong Quảng ra thi, thấy cô gái Huế bỏ đi không đành ”.

Ông Cai ở một cái nhà nho nhỏ xinh xinh sát nhà bà tôi. Ngoài hoa lợi của mảnh vườn con, quanh năm hai cha con còn sống vào gánh hàng xén của chị Hòa dọn tại chợ làng. Chị Hòa đơn sơ, mộc mạc, không đơm dáng nhưng gương mặt thủy mị lúc nào

cũng tươi như hoa, đôi mắt dịu hiền, hàm răng đen nhỏ đều đặn khiến chị nổi hẳn giữa đám chị em cùng tuổi.

Tôi quen chị vào một ngày đầu xuân. Đạo ấy tôi mới mười hai mà chị vừa trưng mười - bảy, mười-tám. Tôi về quê ngoại trong một ngày hết Tết rồi. Chị đứng trước sân nhà chị, dưới giàn đậu ngự, đương chải tóc để sắp sửa gánh hàng ra chợ bán buổi đầu năm. Qua hàng cây bụt thưa-thưa, tôi tò mò nhìn sang. Trời ơi, cái mó tóc sao mà dài lạ lùng ! Giá chị không mang đôi guốc có lẽ đuôi tóc chấm đất. Mà người chị có thấp lắm cho cam ! Tôi dắt bà tôi ra vườn, trở tay cho bà tôi xem. Bà tôi cười : “ — Tưởng chi đâu, té ra khen tóc con Hòa ! Ừ, tóc nó vẫn dài rứa đó ! ” Bà tôi vào nhà. Tôi còn ngần ngại đứng ngắm chị Hòa — nói cho đúng hơn — ngắm mó tóc của chị. Những sợi tóc suông suông không những chỉ có dài mà còn đen mượt, nằm xếp cạnh nhau từ đỉnh đầu xuống tận gót chân. Những nhà thơ thường ca ngợi “ suối tóc huyền chảy đậm bờ vai ”, nhưng tôi ít gặp người đàn bà nào có được cái “ suối tóc ”.

Tôi chỉ thấy có suối tóc chị Hòa từ đạo ấy. Tôi còn mãi ngắm nghĩ cách làm quen chị thì chợt chị nhìn sang, bắt gặp tôi. Tôi định vờ cúi xuống bứt một chiếc lá để khỏi ngượng, thì chị đã mỉm cười với tôi và bước lại gần hàng cây bụt :

— Em mới về ngoại à ? Có mẹ về không ?

Tôi ngượng nghịu nhìn chị :

— Dạ có.

Tóc chị bấy giờ đã được búi gọn gàng lên, và cái búi tóc to, tròn nằm lẩn - lẩn sau gáy, trên chiếc cổ trắng ngần. Chị đưa chiếc lược cào cào vài cái trên tóc rồi giặt luôn bên mái đầu :

— Chập trưa sang chị chơi nghe em. Chừ chị còn phải đi chợ.

Rồi chị quay lưng vào. Dưới mái hiên, gánh hàng đã dọn sẵn tự bao giờ, chị ghé vai, và thoát cái đã ra đến ngõ. Những mùng hàng trong đôi quang nhịp đều lên xuống theo bước chân đi. Ánh nắng sớm của buổi sáng xuân nhảy nhót, reo vui trên cây, lá, như khuyến khích người con gái đảm đang.

★

Tôi thập thò mãi ngoài đầu sân chưa dám vào, sợ con chó nằm trước cửa, thì chị Hòa từ trong bước ra. Chị chào tôi bằng một nụ cười và dắt tay tôi đi luôn ra nhà sau. Ông Cai nằm trên bộ ván, đương đọc Phạm Công. Nghe tiếng động, ông quay ra, nhưng có lẽ cho tôi là trẻ con, ông lại chăm chú xem sách.

Ngồi với chị lâu lắm, tôi chẳng biết gọi chuyện gì. Chị hỏi thăm về thầy mẹ tôi, sức khỏe, công việc làm ăn và cuối cùng là việc học hành của tôi. Chị nói có duyên, về âu yếm và săn sóc tôi, như một người chị gái thật sự xa cách đã lâu ngày. Tôi chỉ nhìn chị đắm đắm trong lúc chị nói khiến thỉnh thoảng, bất gặp chị lại mỉm cười!

— Chị có chi lạ mà em nhìn kỹ rứa?

Dù lời nói dịu dàng, tôi cũng xấu hổ, cúi mặt. Nhưng tính thành thực không cho tôi dối quanh. Đáng lẽ nói: «Dạ không, em có nhìn chị đâu», thì tôi đã thổ lộ:

— Em thấy đầu tóc chị đẹp quá, em nhìn không chán mắt!

Chị cười, giọng cao và trong:

— À, ra rứa đó! Rồi như để thỏa mắt tôi, chị ngồi quay lưng lại

sát mặt tôi, lấy tay xõ búi tóc xuống:

— Đó, có chi đâu mà đẹp! Tóc dài mà nhiều quá đôi khi cũng mệt em ạ! Mỗi lần gội chải nó vướng víu, khó chịu lắm!

Tôi nắm lấy mớ tóc chị trong một nắm tay chặt. Nhưng nắm không hết, bàn tay nhỏ bé của tôi giữ không lại, một nửa mớ tóc đã tự do rơi ra, chảy dọc theo đôi vai chị. Tôi trầm trồ: «—Ồ, nhiều quá! Giá có cái kẹp, em kẹp thử tóc chị, rồi chị làm nữ học sinh, thì chị ăn đứt!» Chị Hòa bật cười cho câu nói ngây ngô của tôi, rồi với đôi bàn tay trắng nuột, chị quấn nhanh nhanh mớ tóc thành búi như cũ. Tôi nhìn chị, buột mồm:

— Số chị sau này sướng lắm!

Chị trêu tôi: «—Em học nghề coi tướng bao giờ đó?» Tôi nghiêm nét mặt, làm ra vẻ người lớn:

— Em nói thiệt đó chị Hòa! Mẹ em nói ai có mớ tóc dài và suông là người ấy suốt đời sung sướng, không lo âu.

Sợ tôi không bằng lòng, chị nói xuôi cho rồi chuyện:

— Chỉ sợ không được, được càng tốt, có sao.

Đôi mắt dịu hiền của chị mở màng nhìn ra xa như đề tưởng tượng một ngày mai tươi đẹp.



Nghỉ hè năm sau, tôi lại có dịp về quê ngoại. Lần này tôi đi một mình. Ở bến đò lên, qua chợ, tôi gặp ngay chị Hòa vừa đặt gánh dựa lều. Thấy tôi, chị mừng rỡ, kêu: «Em!» Tôi vội vàng chạy lại. Chị cầm bàn tay nhỏ bé của tôi xiết chặt trong đôi bàn tay mềm mại và trắng nuột của chị, rồi đứng lặng yên, không nói câu nào. Tôi thấy trong ánh mắt chị thoáng vẻ buồn và người chị hơi bơ phờ, không còn tươi tắn như mọi khi. Búi tóc vẫn như năm nào, đen mượt, nằm lẩn lẩn sau gáy, trên chiếc cổ trắng ngần. Chị cúi xuống gánh hàng, thần thờ soạn từ món ra bày lên sạp. Tôi định quay đi, thì như chợt nhớ ra, chị mới hỏi: «—À, có mẹ về không em?» và khi tôi đã cách hàng chị mấy bước, chị còn dặn với: «Em nhớ trưa sang chị chơi, nghe em!»

Về nhà, do một người chị em họ ngoại kể lại, tôi mới rõ chuyện: «Năm ngoái, ông Cai gả chị Hòa cho ông giáo dạy lớp ba trường làng. Hai người rất yêu

nhau, đêm đêm vẫn dắt nhau đi nói chuyện ngoài bờ sông hàng giờ. Sắp cưới vào tháng chạp thì bỗng, tháng mười thầy giáo bị bạo bệnh từ trần. Chị Hòa âu sầu từ thuở ấy». Và người chị em đó còn nói thêm với tôi: Hình như chị ấy đã cắt bớt mớ tóc, nguyện ở vậy suốt đời, không biết người ngoài đồn có đúng không.

Một niềm xót xa dâng lên trong lòng tôi. Tôi nghĩ đến về bờ phờ và đôi mắt buồn với vợ của chị mà thương quá! Cái ngày đau đớn ấy, chẳng biết chị Hòa đã trọn mấy



đêm âm thầm khóc cho mối tình dang dở ? Giá có ai cho chị thở than dễ với bớt nỗi buồn cay đắng ! Từ dạo biết chị, tôi không hề thấy chị có bạn thân. Cha chị ? Một người-dàn ông lạnh lùng ! Đối với tôi, một người em bé bỏng, đâu chị có lòng thân ái, quyến luyến như một người em thật, chưa bao giờ chị trao cho tôi một lời tâm sự.

Tôi chưa kịp lách qua hàng rào, đã thấy chị đưa tay ngoắt. Tôi theo chị vào nhà sau. Ông Cai đi đâu vắng. Hai chị em trong gian nhà nhỏ mà vẫn thấy thanh thản. Tôi muốn đi ngay vào câu chuyện nhưng lại sợ chị buồn. Như mọi khi, chị hỏi về sức khỏe thầy mẹ tôi, việc làm ăn và cuối cùng là sự học hành của tôi. Tôi ngoan ngoãn trả lời chị xong, vờ vuốt ve và nhổ một sợi tóc quăn trên đầu chị : — « Chị Hòa ơi, sao đầu tóc chị hôm nay hình như nhỏ đi ? » Chị cười gượng gạo :

— Nhỏ đâu, cũng như năm xưa thôi. Tôi làm bộ phụng phịu, cãi lại :

— Không, em thấy nhỏ hơn, nhất định là nhỏ hơn ! Bây giờ chị mới cúi xuống, mân mê tà

áo, se se đáp như thú tội :

— Ừ, chị có cắt bớt đó ! Rồi chị đi lục lọi trong rương một lát, lấy cái gói giấy nhỏ cột kỹ bỏ ra trước mặt tôi. Hình như sợ tôi còn nghi ngờ, chị ngồi xuống cạnh tôi, tháo các mối giây và lột lần từng lớp giấy : một lọn tóc đen dài độ ba tấc tây nằm trên tay chị. Tôi cầm lấy, xuýt xoa : « — Uổng quá, chị cắt làm chi vậy ? Ước gì chị cho em nối vào cái đuôi tóc ngắn cũn, xấu xí của em ! Thôi, chị cho em ! »

Nhưng chị đã giăng lấy trong tay tôi và gói lại như cũ. Tôi định hỏi thì đôi mắt u buồn và nụ cười gượng gạo của chị như nói cùng tôi : « sau này em lớn, em sẽ hiểu ». Dạo ấy, tôi rời quê ngoại, lòng buồn man mác. Cho đến ngày hết hè, xuống trường tỉnh, tôi vẫn còn chưa quên được nụ cười héo hắt và lọn tóc gói kín trong mớ giấy của người chị gái xa xôi.



Năm năm qua. Tôi từ già nhà trường đã lâu và đang sống trong cái tuổi ước mong thì mới có dịp trở lại chốn cũ. Vạn vật

vui tươi trong ngày xuân mới và lòng tôi hân hoan sắp được nhìn lại những gì thân yêu nhất.

Con đò từ bên kia quay mũi sang đã gần đến bên ni sông. Cô lái từ từ kèm thuyền đứng hẳn, mời khách lên. Giọng nói quen quen khiến tôi đương lúi húi rửa chân dưới bến, phải ngừng đầu nhìn.

— Trời ! Chị Hòa !

Phải đúng là chị Hòa của tôi ngày nào, chị Hòa có mớ tóc rất dài, chị Hòa thùy mị đáng yêu, có đôi mắt dịu hiền, hàm răng đen nhỏ đều đặn và có nụ cười xinh xinh. Bây giờ chị đứng đó, cầm sào đưa khách sang sông. Một chiếc khăn vuông nhỏ che không kín cái đầu cạo tóc tự bao

giờ. Dăm sợi tóc mới lên sưa sớt, ngượng nghịu lộ ra hai bên tai. Màu da trắng mọi khi đã r ám nắng vì cái nghề nhọc nhằn, dày dạn. Đôi tay từng bao nhiêu lần mềm mại xiết chặt tay tôi, đã trở nên gân guốc.

Nhìn ra tôi, chị ngập ngừng một phút rồi lại thân mật hỏi câu hỏi ngày xưa :

— Em về ngoại đó à ? Có mẹ về không ?

Rồi chị đứng lên chống đò ra xa. Con sào khua động, vỗ nước tung toé lên đầu, lên mặt chị. Tôi nhìn thấy đôi hàng mi chị chớp chớp nhanh. Vài giọt nước mắt ứa ra, rơi hòa với nước sông.

MỸ-KHANH



✱ DẠY LỄ PHÉP

Giờ luân-lý trong một lớp tiểu học, thầy giáo bảo học trò lấy bút chép một câu châm-ngôn về lễ phép.

Trò Xuân soạn trong cặp một lúc rồi la lớn :

— Không có bút.

Thầy giáo sửa lại câu nói cho có lễ phép :

— Phải nói : tôi không có bút.

Trò Xuân cười :

— Thầy cũng không có bút sao ? Thế thì thầy đưa tiền tôi đi mua 2 cây.

GIỌT LỆ

TRẦN
ANH
★
Y-KHOA
BÁC-SĨ



GIỌT lệ đã là đầu đề của bao áng văn hay, của nhiều câu thơ đẹp. Từ cổ tới kim nước nào cũng có văn sĩ đề cập tới nước mắt... nhất là nước mắt của người đàn bà. Những người « khéo dư nước mắt khóc người đời xưa » những kẻ dễ xúc cảm đến nỗi « ca quyền ghẹo làm rơi nước mắt » không phải là ít... lệ sầu đã làm rung động biết bao tâm hồn.

Ngoài những trường hợp nên thơ như trên, còn có giọt lệ của kẻ bị đau đớn đến xác thịt, của đứa trẻ bị ngã, của người

bị khói cay mắt, của kẻ mệt mỏi, buồn ngủ, ngáp dài... Từ giọt châu đàn dựa tới giọt kín đáo, từ kẻ xúc cảm thật tình hay giả dối, nước mắt vẫn là một chất nước do hạch tiết ra, ngoại trừ lúc mới sơ sinh nước mắt hay mồ-hôi chưa có, đứa con nít chỉ có kều, mà không có khóc ra lệ. Ai cũng rõ là lệ do hạch lệ tiết ra; hạch này ở trong hang mắt, ở phía trên con mắt, ngay dưới bờ xương, chỗ đuôi lông mày; hạch gồm có hai phần: một phần chánh và một phần phụ. Phần lớn ở trong hang mắt, phần nhỏ ở ngay trên mi mắt trên, vào phía một

GIỌT LỆ

phần ba ngoài. Nước hạch được các ống dẫn ra có độ 2, 3 ống đổ vào khe mắt và sau đó nhờ mi mắt cử động, nước mắt được phân phát đều trên con mắt, trên màng trong trẻo mà ta thường gọi là nhơn mạc. Nước mắt hơi mặn vì có chất muối tựa như mồ hôi, ngoài ra còn có chút đường và chút bạch dẫn (albumine), nước mắt hơi trắng khi rơi vào trong nước lã. Lúc nào con mắt cũng có nước thấm ướt, không phải khi khóc, nước mới ra; chính nhờ đó mà, sau các chớp mắt, có một làn nước mỏng bao phủ mắt khiến con mắt được lóng lánh, sáng tươi, màng mắt lúc nào cũng ướt, và có vẻ đẹp tự nhiên. Làn nước mỏng đó tựa như một tờ giấy bóng kính, phủ trên các đồ vật, tăng thêm vẻ mỹ miều. Trong một vài trường hợp, vì hạch bị hư hỏng, thọt nhỏ, không tạo ra lệ nữa, hay có khi mi mắt bị tê liệt, không phân phát đều nước mắt khắp trên màng con mắt, người ta thấy cặp mắt mắt về ống ánh cũ, sau đó bị sưng rồi bị loét lở, chẳng bao lâu màng trong vất như làn thu-thủy hóa đục mờ như khối đá... Trái

lại, môn cơ-thể tỷ-giao (anatomic comparée) có cho rõ nhiều loài vật sống dưới nước không có hạch nước mắt, như loài kinh ngư chẳng hạn, vì mắt được luôn luôn nước biển thấm ướt, cho nên cái hạch không cần cho cơ quan này. Lệ được tiết ra sẽ được dẫn thoát khỏi mắt, nếu không, sẽ ứ-đọng và tràn ngập cả thì còn nhìn vào đâu. Các đường dẫn lệ, nói cho đúng, đường thoát lệ, gồm có các ống đổ lệ vào một túi gọi là túi lệ, sau đó lại có một ống khác đưa lệ vào tới mũi. Nước mắt chạy qua mắt từ phía đuôi tới đầu mắt thì chui vào hai lỗ ở góc mắt sát mũi, một lỗ ở mi trên, một lỗ ở mi dưới, mỗi lỗ nằm trên một cục thịt nhỏ. Lỗ đưa lệ vào trong ống ở dưới mi, hai ống chạy trong mi trên và mi dưới thành hình thước thợ, rồi cùng tới túi lệ, mỗi mắt có một túi riêng. Đôi khi, vì vi trùng làm sưng, túi lệ có thể chứa mủ; trong vài trường hợp, người ta phải giải phẫu mới có thể khỏi được, và cũng có thể xảy ra các lỗ dò, vết trĩ lâu lành, khó khỏi... Túi lệ hình ống tròn, nằm trong một rãnh xương ngay hai bên cạnh sống mũi, dưới đầu con mắt; túi

nổi liền vào với ống dẫn lệ vào mũi, vì chằng cuối cùng là hang mũi. Ống này nằm trong một khe xương gồm xương lệ và xương hàm trên hợp thành, ống dài chừng 12 tới 15 ly và đường kính rộng chừng 3 ly. Ống mở vào trong mũi dưới loa mũi cuối cùng, cách lỗ mũi độ 30 ly. Tóm lại, nước mắt làm ướt mắt, chạy tới mũi làm ướt mũi, phát nguyên từ hạch lệ trên con mắt, cuối cùng được đổ vào trong mũi. Các đường dẫn lệ nổi thông mắt với mũi. Cách « dẫn lệ nhập mũi » trên chỉ đủ cho một ít nước mắt thôi, hễ khi nước mắt hơi nhiều hơn thường một chút là nước mắt tràn ra ngoài thành các giọt lệ. Khi nước mắt tới nhiều, làm ướt mũi nhiều, mũi tựa như bị sủ, người khóc thường hay sụt-sịt mũi... nhất là khi khóc nước nỏ, nước mắt tuôn như suối; chằng thế mà thi nhân đã có câu : « Bến ngàn sủi sụt... » là phải. Trong một trường hợp nữa là không phải khóc mà nước mắt tràn ra ngoài như khóc, mắt lúc nào cũng ướt đầy lệ : đó vì khi các đường thoát lệ bị tắt do

một cơ gì, nước mắt không chạy vào mũi được, bị ứ đọng lại rồi tràn ra ngoài giống như cái cống bị tắt, nước không chảy thông, ngừng lại, tràn ngập khắp quăng trên chỗ tắt. Còn khi khóc thì do nước tiết ra ngoài quá nhiều chứ không phải ống bị tắt. Trường hợp này giống như mưa lớn, cống nhỏ đưa nước không kịp mau nên nước khác đã tới thành bị tràn dụa ra ngoài.

Người có ống lệ bị tắt luôn luôn nước mắt nhỏ ra ngoài như khóc thực, lâu ngày thành ra loét mi mắt... nhiều khi thầy thuốc phải thông bằng các đũa sắt nhỏ tựa cái tăm, nếu ống thông được như cũ, lệ chảy đều hòa, mắt trở lại bình thường. Cũng có khi không thể thông được, đành phải tạo ra một con đường khác dẫn lệ đổ vào mũi bằng cách đục xương (như các kỹ sư đục đá làm một con đường hầm xuyên sơn cho xe cộ đi lại). Đường mới do nhà giải-phẫu làm sẽ thay thế đường lệ cũ bị hỏng và sẽ dẫn lệ vào mũi như trước. Các đường lệ còn có khi bị các cục thịt mọc lên, hoặc ung thư, hoặc bướu thịt lạnh;

dù sao cũng làm cản trở sự lưu thông của lệ và ảnh hưởng không nhỏ tới cơ quan của thị giác...

Hạch nước mắt có dây thần kinh điều động : đó là thần kinh lệ (trong giây này có lẫn cả các dây giao cảm thần kinh). Ngoài sự kích thích trực tiếp vào mắt khiến ứa lệ ra (như bụi, cay, đau đớn ở mắt), các sự phản ứng tinh thần cũng khiến hạch bài tiết : buồn, nhớ, đau khổ, uất ức... Trong trường hợp hiếm có, thần kinh hạch nước dãi (nước miếng) tự-nhiên lại nổi liền vào với dây thần kinh lệ, thì lúc người ta ăn, nhìn đồ ăn, mùi vị thực phẩm kích thích, hạch nước miếng tiết ra, đồng thời hạch nước mắt cũng bị kích thích theo nước mắt chảy ra cùng nước dãi. Thực là vừa ăn vừa khóc... như trẻ em bị má ép ăn bột...

Các nguyên nhân về tinh-thần tạo ra các kích thích tinh thần khiến hạch nước mắt ứa lệ ra đáng cho chúng ta ngừng lại, và chú ý tới trong chốc lát. Khi bị một uất ức hay sầu thương làm xúc động tâm hồn, làm cho người đau khổ phải ứa nước mắt, người ta cảm như mỗi u sầu đã theo nước mắt ra

thoát đi một phần cơn cơn, khiến cho người đó có dịp chan hòa nước mắt, mỗi u sầu hình như nhẹ hơn và tâm hồn được an dịu chốc lát, những. Những kích thích lâu dài, bền bỉ, làm bạc nhược tinh thần, nước mắt khó ra hay hết ra, hoặc không có cơ hội để thoát, thì người ta cảm như thêm đau khổ, mỗi sầu thêm mạnh-mẽ tâm hồn không có dịp được an dịu : ảnh hưởng về thần kinh không phải là ít, thác loạn tinh thần gây ra không phải là nhẹ. Xưa người La-Mã, khi có đau thương, muốn khóc một trận cho bỏ cực, để sau được nhẹ-nhàng tâm hồn, vì vậy có một thứ lọ nhỏ của thời đó, gọi là lacrymatoire, có người còn cho rằng không cứ để chứa dầu thơm, mà còn để chứa lệ chảy ra khi tiễn đưa một người thân yêu bạc mệnh...

Xem đó, nước mắt thoát ra, mỗi buồn nhẹ bớt, dù trong chốc lát, tinh thần được êm dịu, khác nào các vị thuốc mà khoa học vừa phát minh ra ít lâu nay để tĩnh tâm, an thần, nhất là gần đây, các thứ thuốc làm biến chuyển khí chất hoặc làm suy hạ chân tính (thymoleptiques) dùng

để chữa các bệnh thần kinh, nhất là các trạng thái suy nhược hay trầm uất (dépression psychogène). Trạng thái này xảy ra sau khi một người bị các biến cố, ghê gớm rung động tâm hồn, bị tang tóc, thất vọng làm kích động tinh thần, nhất là khi người đó đã yếu sẵn, quá mệt hay các hạch nội tuyến đã bạc nhược. Nước mắt cũng là một cách để cơ thể tự vệ, làm dịu bớt các đau khổ, vì một khi mà người ta không có dịp để trút ra ngoài các sự nặng nề trong tâm hồn thì người đó sẽ bị uất ức, buồn rầu và thất vọng kèm thêm vào sự ngưng trệ tư tưởng và mất hết hoạt động. Trạng thái đó xảy ra từng cơn kích phát liên tiếp, từ tiếng than vãn nào nùng của người cung nữ xưa trong Hoàng-thành âm-u, lạnh lẽo, cô đơn, cho tới những áng văn của thi-nhân rền rĩ, kêu van một mối đau khổ thiên thu, người ta có thể phân tích tinh thần, nhận thấy trong bản chất một trạng thái trầm uất... Các trạng thái tương tự này, chưa có nhà y sĩ nào đã có thể gây chứng có một cách thực nghiệm, rõ ràng theo đúng nghĩa bệnh-lý của nó, trên con vật hay trên con người;

cho nên thầy thuốc chỉ có thể cố phân tách có phương pháp, để tìm rõ, nhận xét sự tiến triển của bệnh đó trong cả một khung cảnh phức tạp mà thôi (Lhemann-Montréal).

Triệu chứng đại khái gồm có : mỗi một, mất ngủ, giao cảm thần kinh bị kích thích, hệ thống thần kinh số 10 bị suy nhược... Tất cả các dấu hiệu đó, người ta nhận thấy trong đời và tác phẩm của Edgar Poe. Ông Edgar Poe đau khổ, khóc không ra nước mắt, cổ tiêu sấu bằng rượu, giải phiền bằng nha-phiện... chỉ vì hình ảnh của người mẹ bị chồng ruồng bỏ, chết dần mòn trong 5 năm nghèo khổ, khốn cùng về bệnh lao phổi, ho huyết ; hình ảnh của người mẹ yêu quý nằm trong quan tài, khi Edgar Poe mới lên hai tuổi, đã in sâu vào trong vô-ý-thức, lại thêm về sau hình ảnh của hai người — đã gần như thay thế bà mẹ ông mà sẵn sóc ông — cũng sớm xa lánh cõi đời : bà mẹ của người bạn ông và là bà nhũ-mẫu mà ông đã thương mến quyến luyến trong bao năm... Đau thương quá lớn, quá nhiều, liên tiếp luôn,

không nguồn an ủi, không một mối vui, khiến tinh-thần bị trầm uất, một khi đã không có dịp để cho lệ tràn, châu rơi, cho hả lòng, tỉnh dạ. Theo như lời nhà phân tích tinh thần Marie Bonaparte, ông E. Poë vì trầm uất mà đã có một tình duyên ái tử nhân (nécrophilie) trong tác-phẩm văn thơ của ông : « Cái chết của một người đàn bà đẹp là một đầu đề thi vị nhất trần gian »...

Trái lại, trong một vài trường hợp, sự nhân nại can đảm và ý-trí, có thể, trên một cơ thể lạnh mạnh hơn, làm nhẹ tình trạng trầm uất đó, chẳng thế mà người chinh phụ xưa đã có câu :

Lòng này hóa đá cũng nên,

E không lệ ngọc mà lên trông lâu.

★

Tóm lại, nước mắt là kết quả một phản ứng của mắt hay của tinh-thần, sự bài-tiết nhiều ít tùy theo từng cá nhân, người ta không thể ước lượng được

khối nước mắt chảy ra khi nào khóc nhiều nhất... vì có kẻ nhỏ vài giọt lệ thầm kín đau khổ ; trái lại, có kẻ quen khóc mướn, gào thê như xưa ở các đám tang tại nước ta hay tại Lamã. Người ta còn có quan niệm là : những ai dễ mũi lòng tuôn châu là cha mẹ là có được một quý tính trời ban cho, và nếu không kể cô Kiều hay « khéo dư nước mắt khóc người đời xưa », thì còn có ở Âu - châu xưa kia các vị thánh như Saint-Grégoire VII, Saint-Just, Saint-Catherine de Suède... và trong hai kinh thánh, Cựu-uớc-kinh và Tân-uớc-kinh, có ba vị nổi tiếng về sự dễ mũi lệ, đó là Jérémie và David, sau tới Marie Madeleine.

Nếu một văn sĩ đã nói : « Cười là đặc tính của loài người », thì chúng ta cũng có thể mạn phép nói thêm : nhỏ lệ cũng là một đặc tính của nhân-loại.

TRẦN - ANH

(Giảng sư trường Y-khoa Đại học, Saigon)



M u a m i ề n

Quê em miền Hậu Giang
Tinh dân dưới trăng ngàn
Mỹ-miền nàng thôn-nữ
Đệt mộng bên Cửu-Giang.

Nắng đẹp đi rồi khách viễn-phương
Mưa lành về đội cả quê-hương
Ve sầu nức nở như thương nhớ
Vạn cánh phượng rơi đỏ công trường.
Nghe gió nhẹ than ngô vắng
Lá vàng run sợ vội lao thân
Chim vui xây tổ nhìn hoa dại,
Đàn bướm âm-thầm lượn trước sân.

Cà-mâu lên Châu-đốc
Nước ngập cả cánh đồng
Dân làng đua ví thá
Tiếng hò văng bên sông.
Vườn xanh sai quả ngọt
Cam, mận, bưởi, sầu-riêng...
Chắt đầy các nẻo chợ
Trù mật gieo khắp miền!

Cần-thơ, Đại-ngãi, Vĩnh-châu
Cá, tôm nặng lưới, cải rau xanh bờ
Mênh mông sóng nước nên thơ
Mỹ-thanh, sông Cửu hững-hờ thời gian
Mát lành vui cả Hậu-Giang...

Đàn trâu nặng lê chân bước
Bên đường lầy lội quanh quanh
Mưa chiều xuống trên ngô trúc
Mưa nhiều... cho lúa thêm xanh

Bao lâu rồi Hậu-giang thơ mộng,
Hương lúa ngàn phương đợi cổ nhân.
Vạn bóng giai nhân lưu viễn khách
Về đây, nghe gió gọi mưa ngàn...

T. T. Đ. H.
(Mùa mưa 60)

H
ậ
u

G
i
a
n
g



GÓP Ý-KIỆN

VỀ VẤN ĐỀ
PHIÊN-ÂM

DANH TỪ

NGOẠI

NGŨ

★ NGUYỄN-VỸ

T HƯA CÁC BẠN,

Vấn đề phiên âm danh từ ngoại quốc đã gây một thắc mắc chung cho cả làng văn và làng Báo Việt-Nam từ nửa thế kỷ nay rồi. Nhưng chưa hề có một quyết định toàn thể để thống nhất các phương pháp phiên âm, và mỗi ký giả tự tiện phiên âm theo sở hứng nhất thời của mình, không căn cứ trên một nguyên tắc nhất định nào cả.

Vừa rồi, bạn đồng nghiệp thân

Diễn-thuyết tại Cầu-Lạc
Bộ Báo chí, do lời mời của Ban
Quản trị C.L.B. với sự hiện
diện của Nam Nữ sinh viên
Đại-học Văn-khoa, Luật-khoa,
Y-khoa, Sư-phạm, các cơ quan
văn-hoá và anh em Ký-giả,
Văn-nhân, tối 27 - 9 - 1960.

mến của chúng ta, Báo Dân Chúng, đã có sáng kiến rất đáng khen nêu ra vấn đề, và không ai chối cãi được rằng đó là một vấn đề thời sự văn hóa rất thích ứng và rất cần thiết trong tình thế hỗn độn của từ ngữ Việt Nam hiện nay.

Vì vậy, tôi xin phép các bạn được hân hạnh góp một vài ý kiến theo những nhận xét thô sơ và thiên cận của tôi trong mấy năm viết văn và viết báo.



Quý bạn cũng thừa biết rằng vấn đề phiên âm ngoại ngữ rất là phiền toái, đưa ra nhiều trạng thái gay cấn, lắm khi bất ngờ,

thường thường là phức tạp. Muốn thấu triệt vấn đề, chúng ta nên chia các danh từ ngoại ngữ ra hai loại, cũng như học trò học văn phạm, là loại *danh từ chung*, và loại *danh từ riêng*.

● Danh từ chung

NGOẠI ngữ đã đem đến cho ta vô số kẻ các danh từ mới, trong đó đa số là tiếng Trung-Hoa, rất nhiều tiếng Pháp và ít hơn hết là tiếng Anh.

Về tiếng TRUNG HOA thì nhờ sự đồng âm trong ngôn ngữ của người Việt và người Tàu, hầu hết tiếng Trung Hoa đã được Việt-nam-hóa với một ít thay đổi giọng nói mà thôi.

Thí dụ như chữ Tàu là *lưu dân*, *lưu nhân*, đã biến thành tiếng Việt là *lưu manh*, Tàu là *xú uế* biến thành Việt là *xúi oáy*, rồi nói trại ra nữa là *xui xẻo*, Tàu là *Hưng* biến thành Việt là *Hên* v.v...

Những tiếng phiên âm rất bình dân ấy không cần quyền tự điển nào xác định cả, mà dân chúng nghe quen tai, rồi phiên ra âm Việt, và đã thành thông

dụng khắp nơi. Chúng ta có thể kể thêm những tiếng như : *Tapin-lù*, *mại-dô*, *số sách*, *xập-kỹ-niê* (thập kỷ niên : đã cũ quá rồi), v.v...

Về tiếng PHÁP thì hơi phức tạp hơn. Vì 3 lý do : Thứ nhất là Việt và Pháp ngôn ngữ bất đồng, thứ hai là tiếng Pháp đa âm còn tiếng Việt là độc âm, thứ ba là có những sự vật của Pháp mà từ lúc nguyên thủy Việt Nam không có. Vì vậy hồi người Pháp mới sang nước ta, nghe họ nói những tiếng chỉ những sự vật mà ta không có, thì dân chúng phiên âm những danh từ mới của Pháp theo lối độc âm của ta.

Thí dụ : nhà *ga*, đèn *măng-sông*, con *pá-pê*, rượu *bia*, xe *xích lô*, rượu *vang*, xì gà, trái *pom*, cái *cạc-láp*, con *tèm*, cục *xà bông*, v.v...

Gặp những âm Pháp mà ta không có, thì ta sửa theo âm Việt, thí dụ : *cravate*, phiên âm thành *cà-vạt*, *fromage* thành *phô-mát*, *douze* thành *đui* (như : đi vay tiền *xanh-xít-đít-đui* chẳng hạn)- *Soutien-gorge* thành ra *xu-chiêng* (có người nói bông lon trái *chuối-chiêng* !), *Slip* thành ra *xì-líp*, *surveillant* thành *xu-vây-dâng*, *Caporal* thành *cấp-răng*,

hoa *antigone* thành hoa *tigôn*, rau *cresson* thành rau *xà-lát xoon*, đồ bán *solde* thành đồ *lạc son*, *cavalière* thành ra *ca-va-lét*, *deuxième classe* thành ra *đơ đềm cùi bắp*, *agent de police* thành ra *lính cu lít*, *porte-feuille* thành ra *bóp tằm phơi*, v.v...

Lại có những chữ Pháp phiên âm ra tiếng Việt một cách rất bất ngờ. Thí dụ : như tiếng *lấy le*, do chữ *l'air* của Pháp. Chữ *l'air* của Pháp nghĩa là điệu bộ, *prendre des airs* là « làm ra vẻ ta đây »...

Danh từ này trước kia không có, mới phát xuất lần đầu tiên trong quân đội Việt - Nam trong thời kỳ Pháp đã trở lại chiếm cứ lãnh thổ ta và chiến tranh tiếp diễn. Thấy mấy kẻ trước kia là cha căng chú kiết bấy giờ được người Pháp đeo lon cho, và phong chức Thiếu úy, Trúng Úy, Thiếu tá, Thiếu tướng v.v... một số anh em binh sĩ biết tiếng Pháp mới đặt ra danh từ nói lóng « *lấy le* » để ám chỉ hạng người kia ngu dốt mà vênh váo hãnh diện.

Rồi từ cửa miệng của binh-sĩ, danh-từ mới có ý-nghĩa mỉa mai được truyền ra trong dân chúng rất mau lẹ, bắt đầu vào khoảng

năm 1950, chứ không sớm hơn. Dần dần danh-từ « *lấy le* » mất chút ít ý nghĩa chế nhạo, đả kích của nó, và còn lại độc một chữ « *le* » với ý nghĩa hài hước, đùa bỡn : « *Le* quá ta ! » nghĩa là oai quá, bảnh quá, « *điệu* » quá.

Các bạn có thể cho rằng lối phiên-âm tiếng Pháp thành ra tiếng Việt dễ nói lóng như thế là không đúng đắn và có vẻ lỗ bịch. Nhưng những danh từ đó đã thông-dụng quá rồi, và được nói ở khắp các tầng lớp xã-hội, thì một ngày kia, dù sao chăng nữa, nó cũng phải được ghi vào Tự-điển Việt Nam như một tiếng lóng. Nhưng còn nhiều lối phiên-âm nữa mà chúng ta không thể nào công nhận được vì quả thật là kỳ cục. Hồi Chiến tranh 1914-18, người Pháp có một số rất đông thanh niên trai tráng Việt nam nhất là ở các thôn quê, sang Pháp để đánh giặc Đức. Đại đa số những lính mộ ấy không biết tiếng Pháp. Muốn cho họ hát được bài quốc thiều *La Marseillaise* của Pháp, không biết có một viên Cai hay viên Đội nào trong bọn, hoặc một ông nhà báo, nhà văn nào đó, được lệnh phiên âm bản quốc thiều

Pháp sang tiếng Việt, như sau đây :

Pháp : ALLONS ENFANT DE LA PATRIE.

Việt : *Anh hùng thành thân đừng lo ngã trí,*

Pháp : LE JOUR DE GLOIRE EST ARRIVÉ,

Việt : *Thờ Chúa yêu nhà sá chi là nguy.*

Pháp : L'ETENDARD SANGLAN EST LEVÉ,

Việt : *Lặn trên đá tranh tranh chiến mấy khi về,*
v.v...

Họ vừa phiên âm tiếng Pháp, từng chữ từng câu, vừa tìm cho mỗi câu và mỗi chữ viết một ý nghĩa gần giống với ý chính của nguyên bản tiếng Pháp. Ở đây, Văn chương không thành vấn đề, nhưng các bạn thử tưởng tượng chơi cho vui, trong lúc một đoàn quân Pháp hát bài Marseillaise và một đoàn quân Việt cùng hát lên một lượt bản phiên âm tiếng Việt như tôi vừa ghi trên, thì có lẽ cũng ăn nhịp với bài kèn và không trật giọng mấy !

Một người Pháp ở Hà Nội là viên Quan Ba Jean Foropon, Chủ-bút báo *France - Indochine*, có nói với tôi rằng chính ông

Phạm - Quỳnh là tác giả bản *Marseillaise Việt Nam* kia, nhưng tôi cho đó là câu chuyện khôi hài, không thể nào tin được.

Tôi không muốn nói đến những kẻ đã biến hẳn tiếng Pháp thành ra tiếng Việt để làm bài hát cải lương như bài Hành-vân xuất hiện ở một tuồng cải lương Sài-gòn hồi 1923-24 :

Là sẹ cái dăng-phần (Chers enfants)

Vu-dét đờ jơ-nờ-jâng (Vous êtes de jeunes gens)

Tra mà ra vầy-dẽ (Travaillez)
Ê-ráp-cái-pờ-lê-vu cô lơ xăng ki-pát
(Et rappelez-vous que le temps qui passe)

Mạc-sờ sờ-vít, ê-nơ-sơ-rô-tru-vơ-jă-me,

(Marche vite, et ne se retrouve jamais)

Căng-tông-vô-kìn xơ-rất-tráp..
(Quand on veut qu'il se ratrape)
v.v...

Hay là bài hò sau đây mà thỉnh thoảng người ta đã được nghe trên sông Hương ở Huế vào khoảng 1925-26 :

Đờ-puy-cờ jơ-tơ cò-nét (Depuis que je te connais)

Rút-ki-xì-xít-xét-tan-nê, (Jus-qu'ici, six sept années)

Ối chàng chàng ơi, ối chàng chàng ơi !
v.v...

Đại khái những bài như thế không phải là phiên âm nữa rồi, mà là biến hẳn tiếng Pháp sang tiếng Việt, đổi âm Pháp ra âm Việt, một cách hết sức kỳ cục, đến đổi tiếng Pháp không còn là tiếng Pháp nữa, mà tiếng Việt cũng không phải là tiếng Việt. Không khác nào bắt một người Tây tóc hoe mũi lõ mặc áo dài ra ngồi ca vọng cổ trên rạp Nguyễn văn Hào.

Thưa các bạn, như tôi vừa trình bày lúc nãy, có một số khá nhiều danh từ Pháp đã được nhập tịch vào Ngữ vựng Việt-Nam và đã thành ra tiếng Việt, hầu hết là những tiếng thông-dụng ở khắp các tầng lớp xã hội, trong nhiều ngành hoạt động hằng ngày. Và những tiếng ấy đã do dân chúng tự phiên âm một cách rất tự nhiên, không cần tự điển hoặc sách báo gì cả.

Sự kiện ấy rất dễ hiểu, vì nhu cầu ngôn ngữ, dân chúng không có tiếng Việt nào tương đương để chỉ những sự vật của tiếng Pháp, nên đành phải phiên

âm tiếng Pháp để nói cho tiện lợi. Bởi ta không có chữ nào tương đương để chỉ cái *cravate*, cái *chemise* chẳng hạn, nên ta đành -phải phiên-âm ra những tiếng *cà-vạt*, *sơ-mi* để mà dùng.

Trái lại, có những danh từ Việt Nam hầu như bị bỏ rơi và bị thay thế công nhiên bằng tiếng Pháp, thí dụ có một số khá đông người, trong đó có cả người bình dân, thay vì nói *hàng rau* lại ưa nói *hàng légumes*, mà họ nói trại giọng thành ra *la - ghim*, thay vì nói : *chợ đen*, họ ưa nói : *marché noir*, thay vì *đi bộ*, nói *cuộc bộ*, thay vì *uốn tóc*, nói *phi-dê-tóc*, thay vì *thiệp mời* nói *các mời*, v.v...

Chúng ta nhất định phản đối lối dùng tiếng ngoại ngữ một cách bất-hợp-lý như thế và nhất là bất hợp thời. Nước ta đã độc-lập, và hoàn toàn tự chủ, không còn người Pháp đô-hộ nữa, thì chỉ những tiếng Pháp phiên-âm cần thiết trong những hoạt-dộng hằng ngày và đã thành ra tiếng Việt hẳn rồi, mới nên tồn tại trong ngữ-vựng của ta.

Từ khi có người Mỹ sang Việt Nam và tiếng Anh Mỹ được thông dụng, lại có một số danh từ Anh Mỹ len lỏi vào ngôn ngữ Việt Nam. Thí dụ : *Week-end*, *planning*, *sex-appeal*, *cao-bôi*

oảng-tù-ñi, (one two tree), Nổc-ao (knock-out) *High Faith* (haute fidélité) : *Hai phai*. (Có một giai thoại về hai chữ này : Một anh, thấy hàng xóm mua cái máy radio *hai-phai* nghe tiếng tốt quá cũng thèm có một cái nhưng chỉ kiếm được 1/2 tiền, anh năn nỉ với ông chủ tiệm Radio bán cho thứ *một phai*).

Về danh từ khoa học, và máy móc, tiếng Việt đã thâm dụng đa số các danh từ chuyên môn Pháp, phiên âm sang tiếng Việt bất kỳ bằng cách nào, thí dụ :

Những danh từ về máy móc kỹ nghệ như : *mô-tơ*, *magnéto*, *đi-na-mô*, *các-dăng*, *ma-ni-oen*, *bù-lon*, *tắc-kê*, *rô-ta-liu*, *cam-pốt-tơ*, *filets trois points*, *six points*, chữ *Bas de casse*, chữ *Cap*, *vignettes*, in *ốp-sét*, sửa *morasse*, v.v...

Những danh từ hóa học, như *ốc-xi*, *sút*, *can-xi*, *các-bô-nát*, *a-xít*, *các-buya*, *các-bô-nít*, *các-bôn*, *sul-phua*, *sul-pha* - *mít*, v.v...

Những danh từ y-học, như *át-pi-rinh*, *kị-ninh*, thuốc *tanh-tuya-dốt* phiên âm của chữ *teinture d'iode*, v.v...

Tóm lại, về danh từ chung,

chỉ những sự vật mà chúng ta không có trước khi người ngoại quốc sang, dân chúng và các nhà trí thức đã phiên âm ra tiếng Việt vì nhu cầu ngôn ngữ và học văn bắt buộc. Những tiếng mới ấy đã nghiêm nhiên được công nhận, như những đứa con lai Tây được nuôi dưỡng trong gia đình từ ngữ Việt-Nam. Nhưng chúng nó lại đã hai ba đời, gần một thế kỷ, bây giờ cũng đã thành ra Việt-Nam chánh cống, giọng nói đã gần như Việt Nam rồi, chỉ còn lơ lơ một chút xíu lai Tây thôi !

Tôi đã thử gom góp lại một số mà tôi biết, đếm được trên 1.200 danh từ chung của Pháp đã được phiên âm sang tiếng Việt và đã hoàn toàn Việt Nam hóa, từ cái soon (do chữ *Casserole*), cái tách uống nước (*tasse*) và miếng xà-bông (*savon*) trong một gia đình nghèo ở thôn quê, cho đến cái *Villa* có *ga-ra* và có bộ *xa-lông* tân thời của một nhà giàu ở thành phố. Đó là tôi chưa kể những danh từ chuyên môn về khoa học, y-học, kỹ nghệ, thương mại, nghệ thuật v.v.

Nhưng thưa các bạn, tình trạng mượn tiếng ngoại ngữ, được phiên âm để bổ túc cho tiếng mẹ đẻ của ta như tôi vừa trình bày

có phải riêng gì ở Việt Nam không ? Thưa không. Trong một bài thuyết trình hồi tháng Hai vừa rồi về Văn-hóa Nhật-bồn, Giáo-sư sinh-ngữ Nhật tại trường Đại học Osaka là ô.Tsuyohi Sugiyama có kể ra những tiếng ngoại ngữ hiện đang được thông dụng ở Nhật, nhất là tiếng Anh và tiếng Pháp, khiến cho chúng ta rất dỗi ngạc nhiên. Đại khái những tiếng Pháp mà họ dùng nguyên ngữ, hoặc phiên âm theo tiếng Nhật, như : *Fiancée*, *Amour*, *avant-garde*, *bon-sens*, *bohémien*, *café*, *chic*, *communiqué*, *concours*, *madame*, *monsieur*, *mode*, *rendez-vous*, *reportage*, *rococo*, v.v... Nhất là chữ *Mặt Trời*, là chính tên xứ sở của họ, mà, theo lời giáo sư Tsuyohi Sugiyama, người Nhật lại ưa dùng chữ *Soleil* hơn là chữ *Nhật*. Điều đó, chắc các bạn cũng phải ngạc nhiên như tôi. Còn những danh từ Anh được thông dụng nhiều quá đến nỗi không thể nào kể cho hết được.

Theo giáo sư Sugiyama thì chính các nhà Báo và các nhà Văn Nhật-bồn ưa dùng những danh từ ngoại ngữ nhiều nhất, hoặc phiên âm sang tiếng Nhật, hoặc dùng nguyên Anh-ngữ hay

Pháp ngữ, thành ra sự tràn lan những danh từ ấy trong dân chúng rất mau lẹ và sâu rộng, bây giờ không thể nào gạt bỏ được. Ngạc nhiên hơn nữa là có những danh từ rất tầm thường của tiếng Việt chúng ta, như *bút*, *mực*, *giấy*, v.v... mà người Nhật cũng dùng toàn tiếng Anh là *Pen*, *ink*, *paper*, chứ không dùng tiếng mẹ đẻ của họ, ngay từ trước hồi chiến tranh đã như thế rồi. Những chữ này, họ dùng nguyên ngữ chứ không phiên âm.

Danh từ riêng

Bây giờ tôi xin nói qua những danh từ riêng về tên người và tên địa dư.

Từ hồi người Pháp mới sang đất nước ta, những tên người Pháp đã được phiên âm theo chữ Hán với nguyên tắc giản dị và hợp lý nhất là miễn đúng theo âm thanh Pháp một phần nào, không cần phải có ý nghĩa hay không. Cho nên có những cái tên âm thanh bằng chữ Hán, hoặc bằng chữ Nôm, hoặc lẫn lộn chữ Hán và chữ Nôm.

Thí dụ ngay như chữ *Pháp-lang-sa* hay là *Pháp-lang-Tây*,

phiên âm của chữ *Français, France*, rồi sau bỏ hẳn hai vần *lang-sa* mà chỉ giữ vần *Pháp* cho gọn. Như *Pigneau de Béhaine, Evêque d'Adran*, phiên âm ra *Bá-đa-lộc*. Trái lại, tên của các người Pháp cộng sự với Cialong, được phiên âm ra tên Việt không còn giống với tên Pháp một tý nào, hoặc đổi hẳn ra tên Việt, như: *Chaigneau* thành ra *Nguyễn-văn-Chấn*, *Vannier* thành ra *Nguyễn-văn-Thắng*, *De Forçant* thành ra *Lê-v-Lăng*, *Ollivier* thành ra ông *Tín*.

Đó là những tên Tây có liên quan riêng với người Việt Nam do người Việt Nam phiên âm. Còn những tên ngoại quốc khác, nhất là tên những nhân-vật lịch sử và văn-học Âu Châu thì các cụ nhà ta hồi cuối Thế-kỷ XIX, đầu Thế kỷ XX, thường theo những tên phiên-âm của người Tàu, trong các sách Tàu. Nhưng có điều khác, là người Tàu phiên âm ra chữ Hán vẫn giống theo âm ngoại quốc một phần nào, rồi đến người Việt đọc chữ Hán trại ra giọng Việt Nam thành ra khác đi một mực nữa, có khi khác hẳn.

Thí dụ, về địa lý:

Deutch: Đức
Hungary: Hung-gia-Lợi
Russia: Nga-la-tư

Sibéria: Tây Bá-Lợi-A
Spana: Ý-pha-nho
Australia: Úc-đạt-Lợi
Washington: Hoa-thịnh-Đốn
Mexico: Mê-tây-Cơ
San Francisco: Cựu kim Sơn
Argentina: Á-căn-đinh, v.v...

Ít nhất những danh từ phiên-âm kia còn giống đôi chút với nguyên-âm của chữ gốc, chứ có nhiều chữ ta đọc theo chữ Tàu khác hẳn với nguyên-âm, như:

Macédoine: Mã-kỳ-Đốn
Caucase: Cao-giã-Cách
Kywait: Kỳ-vân
Tunisie: Tuy-Ninh
Guatemala: Kha-tê-mã-lạp
Rangoon: Ngưỡng Quảng
Algérie: An-đinh
Athènes: Nhữ-Điển
Carthage: Ca-thái-cơ, v.v...

Tên những nhân vật Lịch sử và Văn học, ta đọc theo chữ Hán phiên âm, lại còn xa hơn nguyên âm hơn nữa, như:

Montesquieu: Mạnh Đức-tư-cưu
J. J. Rousseau: Lư-thoa
Pénélope: Bích-nhạn-Liêu
Léon Tolstói: Thác-nhĩ-Tư-thất
Voltaire: Phúc-lộc-đạt-nhĩ
Socrate: Tư-cách-Lạp-đề
Platon: Bá-lạp-Đốn
Byron: Bài-Luân
Virgile: Vị-cát-nhĩ

Shakespeare: Sa-sĩ tỷ-á
Goethe: Kha-Đức
Victor Hugo: Hiêu-Nga

Buồn cười nhất là trong một quyển sách Tàu, nói về cố Tổng Thống Mỹ *Hoover*, họ phiên âm thành ra *Hào - Hoa Tiên-sinh*. Chúng ta đều biết rằng ông *Hoover* là một người già cả và khắc khổ, đầu phải là một hào hoa tiên sinh! Còn tội nghiệp cho nhà Thi hào *Homère* của cổ Hy-lạp, các ông bạn Trung Hoa phiên âm là *Hà-Mã Thi-ông*! Thành ra nhà *Thơ Homère* là "con ngựa dưới sông", có họ với *Hà-Bá*!

Về các danh từ sử địa Á Đông, người Tàu phiên âm một cách phiền phức hơn nữa. Như tên một vua Chăm mà theo Phạn ngữ là *Cri Rudravarman Sam yan-Po*, người Tàu phiên âm là *Chê-li-Lu-To-pan-mo-ti-po*, hay là *Che-li-lu t'ou p'an-mo tchang, gang pou*. Các nhà sử học Việt-Nam có lẽ thấy cái tên phiên âm dài quá, nên tự tiện rút ngắn tên của vua Chăm chỉ còn có hai âm vận là *Chế-Cũ*. Bởi tiếng Việt là độc âm, nên những danh từ ngoại quốc nào nhiều âm vận, khi phiên âm ra tiếng Việt tự nhiên chúng ta rút ngắn lại một vài âm chính mà thôi. Xin thí dụ thêm như

tên Chăm *Panduranga* được ta rút lại thành *Phan-Lang*, rồi *Phan-Rang*. Tên vua *Sinhavarman III* được rút lại thành *Chế-Mân*. Ngay như tên các vị Phật ở Ấn-Độ bị phiên âm ra theo giọng Việt sai cả. Tên Phật *Amida* thành ra Phật *A-Di-Đà*, tên đức *Gautama* thành ra *Cồ - Đàm*, *Nitrya* thành ra *Như Lai*, *Kwang Yin Boddhisattwa* thành ra *Quan Âm Bồ-Tát*.

Tóm lại, tất cả những tên Người và tên Đất của ngoại quốc, muốn nhập tịch vào Việt Nam đều phải xin phép đi ngang qua lãnh thổ Trung Hoa rồi mới được vượt ải Nam - quan mà nhập vào ngôn-ngữ Việt - Nam. Thành ra khi tên những nhân vật ngoại quốc đến với ta thì đã bị ông bạn láng giềng bẻ cong bóp méo hết cả. Và, sự kiện phi lý ấy, độc đoán ấy, đã xảy ra 2000 năm nay rồi!

Nếu *Christophe Colomb* vô phúc đồ bộ trên rẻo đất Ấn-độ *Chi-na* này, ông sẽ bị người Tàu cho mang hia đội mũ thành *Kha Luân-Bổ*!

Trong bản thuyết trình về « vấn đề phiên âm địa danh ngoại quốc » của ông Bùi-quang-Tung, Giám-đốc trường Viễn-Đông Bác-cổ, đọc tại trường Đại-học Văn-

khoa Saigon hồi tháng 2, 1960, nhà học-giả của chúng ta đã nghiên cứu và phân tách rất tường tận những phương pháp phiên âm các danh từ Địa-lý ngoại-quốc và đã kết luận một cách rất hợp lý.

Từ 2000 năm nay chúng ta đã quen dùng những danh - từ phiên-âm như trên, và chúng ta vẫn thấy nhiều khi ngượng-ngịu bởi đọc chữ phiên-âm theo Hán-tự sai cách nguyên-âm quá nhiều. Hán tự phiên-âm đã sai một phần, qua đến giọng Việt-nam lại còn sai một phần nữa, cho nên thường thường chúng ta phải chưa nguyên âm bên cạnh để cho khỏi lầm. Chính vì muốn tránh sự phiền-phức kia, nên từ sau Đế-nhị Thế Chiến, trong khoảng mười mấy năm nay, có một số anh em ký-giả phiên-âm tiếng ngoại-ngữ theo hán âm Việt mà không theo Tàu nữa. Như vừa rồi một Tạp chí văn học có bài nói về tiểu sử của nhạc-sĩ Đức *Georg Friedrich Hoendel*, mà tác-giả phiên-âm như sau đây : *Jo-jo-Fo-ri-đơ-ri-Kho-Hen-đol*, và Nhạc-sĩ *Johan Sebastien Bach* thành ra *Yo-han-xe-bát-xơ-tiên-Ba-Kho*.

Theo nguyên-tắc trên, có vài bạn ký giả không biết vô tình hay

cố ý đã phiên-âm tên của nhà soạn nhạc danh tiếng của xứ Hongrie là *Bela Bartok* thành ra *Bê-la-bạc tóc* ! Sự thực thì Bela Bartok mới chết năm 1945 đây, tóc đã bạc đầu ! Còn Thông-tấn-Xã *Reuter* thì có bạn phiên-âm thành ra *Roi tơ* !

Phiên âm đầy đủ cả các âm vận như *Giơ-ne-vơ*, *Phốt-tơ-đơ-lốt*, *Ay-xen-hao-ơ*, *Đờ-gôn-lơ*, *Nát-xe*, v.v.. là có thiện chí đem hết các âm vận ngoại ngữ sang Việt-ngữ, nhưng rốt cuộc vẫn không sao đúng hẳn với ngoại ngữ được, vì có những âm vận ngoại ngữ mà trong Việt ngữ không có. *Giơ-ne-vơ* không thể phiên âm đúng như *Genève*, hay *Phốt-tơ-đơ-lốt* không đúng như *Foster Dulles*.



Thưa các bạn, theo những nhận xét trên và rút chút ít kinh nghiệm trong lúc phiên âm danh từ ngoại ngữ, tôi xin phép góp với các bạn một đôi ý kiến thiên cận như sau đây :

1) Không thể nào thống nhất phương pháp phiên âm ngoại ngữ được, vì không thể căn cứ trên một nguyên tắc nào duy nhất được cả.

● Không thể a-tùng theo chữ Hán để phiên âm được nữa, vì lẽ rất dễ hiểu là những danh từ mới về Nhân, Sự, Địa, ngày nay rất nhiều, không lẽ mỗi lúc mỗi chạy vô Chợt lớn để hỏi các bạn Trung Hoa ! Và lại, thấy các bạn ấy dịch tên *Shakespeare* ra *Sa-sĩ Tỷ-Á* và *Homère* ra *Hà-Mã Thi-ông* thì, thật ra, cũng hơi ngán !

● Cũng không thể phiên âm hoàn toàn theo âm Việt, vì có nhiều âm ngoại ngữ không có âm Việt tương đương, vì *Phốt-tơ-Đơ-Lốt* không phải đúng cái tên của *Foster Dulles*, *Lý-thừa-Văn* không phải tên của *Symon Rhee*, *Sốt-Sin* không phải tên của *Chur-chill*.

✱ 2) Theo ngu-ý của tôi ; nên để y-nguyên ngoại ngữ, không cần phiên âm. Trong số độc giả của chúng ta, những người nào có học chút ít Anh ngữ, hay Pháp ngữ, đều tự nhiên đọc được nguyên âm ngoại ngữ, không cần chúng ta phiên âm. Khi chúng ta viết trong báo hay sách những danh từ *Eisenhower*, *Kroutchev*, *De Gaulle*, *Montesquieu*, *Léon Tolstói*, *Dostoievsky*, *Boris Pasternak*, v.v... tự nhiên các người có học ngoại ngữ không cần chúng ta phải phiên âm làm gì. Riêng

để cho những đồng bào không học ngoại ngữ có thể đọc được, thì bên cạnh danh từ ngoại ngữ chúng ta chỉ nên chưa thêm một giòng phiên âm cách đọc tạm cho gần đúng nguyên-danh là được rồi. Thí dụ chúng ta viết : *Algérie*, chúng ta chịu mất công một tý chưa thêm bên cạnh : « đọc là *An-giê-Ri* ». Chúng ta chỉ mất công một vài lúc đầu thôi, trong năm ba tháng, bạn đọc quen dần, sẽ tự nhiên đọc được nguyên văn ngoại ngữ những danh từ thường gặp hằng ngày. Trong các sách, chúng ta có thể chưa một giòng phiên âm ngay ở cuối trang để chỉ cách đọc các danh từ khó.

✱ 3) Trong các sách giáo khoa của Bộ Giáo-dục dạy về Sử Địa cũng nên ghi chép đúng nguyên văn ngoại ngữ của các nhân danh và địa danh. Vì không có gì tai hại cho sự học văn của thanh-niên ta bằng dạy cho các em học về Địa lý các nước trên Thế giới những sông, núi, thành phố của họ bằng tiếng Việt phiên âm, như : sông *Đa-núp-bơ*, sông *Loa-Rơ*, núi *Cac-ba-tơ*, dãy núi *Cọc-đi-đơ-rơ* để *dăng-đơ*, những thành phố *Lít-bon-nơ*, *Bờ-ruy-xen-lơ*, và kinh đô *Bờ-ra-gơ* của xứ *Tờ-*

sê-cô-xít-lô-va-ki...!

Đừng đề cho người ngoại quốc nghe những danh từ ấy mà ngỡ ngàng tưởng lầm rằng dân tộc Việt Nam mình nói ngọng!

★ 4) Tôi đã thừa với các bạn nên đề nguyên văn danh từ ngoại ngữ, và nếu gặp tên nào khó đọc thì chỉ cần chừa bên cạnh một giòng ghi chú cách đọc cho những người chưa đọc được ngoại ngữ. Nhưng muốn phiên âm cách đọc cho gần đúng tiếng ngoại ngữ, thì tôi thiết tưởng chúng ta nên áp dụng vài ba âm vận ngoại ngữ trong âm vận của ta, như *J, p, pr, tr, ar, g, v.v.* Thí dụ như xứ *Zanzibar*, thì bắt buộc chúng ta phải chỉ cách đọc cho đúng là: *Zân-zi-bar*, *Portugal*, ghi chú cách đọc là *Por-tuy-gan*, (tuy rằng âm vận « *tuy* » không đúng hẳn với âm vận « *tu* » của ngoại ngữ.

Egypte, ghi chú cách đọc là *Ê-jíp-(tô)*. Về danh-từ chung cũng thế. Tiếng *poupée*, đã thành ra tiếng Việt rồi thì chúng ta cũng viết *con pu-pê*, chứ không thể viết: *con bou-bê* được.

★ 5) Riêng về những tên Hán-tự của Trung - Hoa, Cao - Ly, Nhật-Bồn, thì thiên-ý của tôi

là chúng ta cứ viết theo danh-từ la-mã-hóa của họ, chứ không cần theo chữ Hán. Họ viết *Syman Rhee, Tchang-Kai-Chek, Mao-tsé-Toung, Hiro Hito, Michiko*, thì chúng ta cũng viết đúng theo như thế, không nên theo lối đọc Hán tự của giọng Việt là *Lý-thừa-Vãng, Tưởng-giới-Thạch, Mao-Trạch-Đông, v. v.*

★★★

Thưa các bạn,

Người ngoại-quốc không bao giờ phiên-âm các danh-từ riêng của Việt - nam theo cách đọc của họ.

Trong các sách báo Anh, Mỹ, Pháp, cả Đức, Ý, Tàu, Nhật, chúng ta vẫn thấy họ viết rõ ràng các danh từ riêng về Địa lý, Lịch sử hay Văn học của ta như *Ngô đình Diệm, Hồ chí Minh, Nguyễn Du, Nguyễn khắc Hiếu, Gia Long, Tây Sơn, Sài Gòn, Nha Trang, Huế, v.v.*

Giọng đọc của họ dĩ nhiên là không giống như giọng đọc của ta, nhưng quá lắm thì họ chỉ bỏ các dấu *ˇ ˆ ˙ ˘ ˙ ˘* mà thôi. Nhưng họ vẫn tôn trọng chánh tả các tên Việt-Nam chứ không dám tự tiện bẻ cong bóp méo theo giọng đọc của họ. Như nói tên đường *Hai bà Trưng*, họ đọc

theo giọng của họ là *Ai-Ba-Tru-gue*, nhưng họ vẫn viết đúng theo chánh tả *Hai bà Trưng* của Việt ngữ, họ không tự ý thay đổi chánh tả, và phiên âm theo giọng nói của họ. Vậy thì không vì lý do gì chúng ta lại sửa hẳn chánh tả các danh từ ngoại ngữ theo chánh tả và âm thanh riêng của Việt Nam. Lắm lúc, tôi tự hỏi: Tại sao người Anh, người Mỹ hay người Pháp, viết tên Tổng Thống *Ngô Đình Diệm*, hay là những tên khó hơn như tên các nhựt báo *Buổi Sáng, Tiếng Chuông, Dân Chúng, v.v.* mà họ vẫn viết đúng theo Việt-ngữ, mặc dầu họ đọc sai đôi chút, còn chúng ta thì viết tên *Eisenhower, Churchill, De Gaulle* của họ thì lại thành ra *Ay-xen-Hao, Sôt-xin, Đờ-gôn-lơ*? Như thế, tôi sợ rằng chúng ta thiếu xã giao văn hóa với người ngoại quốc chẳng?

Và lại, các bạn đừng lo ngại về việc người Việt Nam không

đọc được các tên ngoại quốc, nếu chúng ta viết y nguyên, không cần phiên âm. Chúng có là trong 14 triệu người Việt Nam đi xem xi-nê trong năm 1958, như bản thống kê các báo đăng vừa rồi, tôi tin rằng không có một cô thiếu nữ nào, hay một em học sinh nào, mà không đọc được những tên *Gina Lollobrigida, Brigitte Bardot, Marilyn Monroe, Elisabeth Taylor, Sophia Loren, Kim Novak*, hay là tên các chàng nhảy *Rock-n-Roll, Cha-cha-cha*, như *Presley, James Dean..!*

★

Thưa các bạn, tôi đã giữ các bạn ngồi đây từ nãy giờ cũng hơi lâu, xin các bạn tha lỗi cho. Tôi xin cảm ơn ông Giám đốc nha Báo chí và Ban Quản Trị Câu lạc Bộ đã cho tôi hân hạnh được gọi lên đây để hầu chuyện với quý bạn, và xin cảm ơn toàn thể quý bạn thân mến.

N.V.



★ DANH NGÔN: Chính trị

Một khi những kẻ cai-trị đã bị dân chúng ghét, thì những kẻ đối lập sẽ được dân chúng ưa.

(Dès que ceux qui gouvernent seront haïs, leurs concurrents ne tarderont pas à être admirés).

MACHIAVEL (Nhà chính trị Ý)

tìm lại nguồn hứng

★ THIẾU SƠN

Đã trên ba bốn tháng nay tôi không viết được bài nào cho *Phổ-Thông* và cũng ngừng bút luôn trên những tờ báo mà tôi đương cộng sự.

Tôi bệnh nhưng không phải bệnh kéo dài cho tới nay mới hết. Tôi đã dứt bệnh từ lâu. Nhưng sau khi dứt bệnh tôi lại mắc thêm những chứng bệnh bi quan và làm biếng.



Trong suốt một đời văn ai cũng có những giờ phút hăng say và những giờ phút chán nản. Tôi đã sống những giờ phút hăng say, viết không biết mỏi, đọc không

biết chán. Viết ngày, viết đêm. Viết đề đăng báo, viết đề ra sách. Nhưng cũng có khi viết đề dành, viết đề giải thoát tâm trí, viết đề làm nhẹ bớt cõi lòng. Những lúc đó ai cản không cho tôi viết, tôi coi như là người đó đã uy-hiếp tới lẽ sống của tôi.



Bây giờ, trái ngược lại. Anh Nguyễn-Vỹ mỗi lần gặp là mỗi lần nhắc nhở, khuyến-khích. Và nhiều bạn khác cũng nhắc nhở khuyến khích. Tôi cũng thấy không có quyền trốn nợ, thứ nhút lại là món nợ văn chương. Nhưng không hiểu tại sao tôi cảm bút thấy nặng nề khó nhọc, loay hoay một hồi rồi cũng không viết được

gì cho vừa ý. Đầu óc có khi trống rỗng, có khi quá sức tích cho đến nỗi không biết tập trung vào đâu để cấu tứ. Kết quả là tôi đã bắt đầu không biết bao nhiêu lần mà không lần nào tôi thành tựu được một bài văn. Có lẽ đây là ảnh hưởng của bệnh, một chứng bệnh đã phá hoại ngay tới phần chủ-não của tôi, làm cho tôi biếng ăn, mất ngủ, có những tư tưởng đen tối mất tin tưởng và mất cả hứng thú. Trong những giờ phút hoang mang tôi có cảm tưởng rằng đời tôi có thể tới đây là chấm dứt, tự tôi đã loại tôi ra khỏi vòng tranh đấu. Học thêm làm gì nữa ? Biết thêm làm gì nữa ? Viết thêm làm gì nữa ?



Những tâm trạng hoang mang như thế thật là nguy hại. Cũng may là còn có những phản ứng của bản thân và thứ nhút là còn có những gương tốt ở chung quanh mình, còn có cái không-khí tấp nập của làng văn nó thúc đẩy và lôi kéo mình ra khỏi cơn khủng hoảng. Anh Vi - Huyền-Đắc, một trong những nhà văn cao niên ở Thủ đô thường khuyên tôi : « Anh phải cố gắng nhiều lắm mới thoát ra khỏi cái

tình trạng khủng hoảng này. Chính tôi cũng đã nhiều lần có cái tâm trạng của anh. Tôi đã phải đọc lại tiểu sử và sự nghiệp các nhà văn tiền bối, thứ nhút là những nhà văn ngoại quốc. Biết bao nhiêu người đã mắc phải chứng bệnh nan y mà cũng cố gắng đeo đuổi văn nghiệp cho tới già, tới chết. Hồi thanh niên chúng ta càng hăng say bao nhiêu thì tới khi có tuổi chúng ta càng hay uể oải và chán nản. Ta phải chung thủy với cây viết của ta, dầu không gây thêm được những danh sơn kiệt tác thì ít nào cũng làm cho đời ta bớt trống trải, bớt bức bối trong những ngày xế bóng ».

Đúng như lời ông bạn đã nói : Không phải nghỉ viết mà tâm hồn được khỏe khoắn. Trái lại chính bởi viết không được mà càng thêm bức bối. Ở trong đời có những nghề mà người ta bắt buộc phải làm, làm để sống nhưng không bao giờ có hứng thú trong việc làm. Nhưng có một nghề mà người ta không có thể làm một cách miễn cưỡng được. Nghề đó là nghề văn. Một khi người ta đã cống hiến tất cả cho nó, hy sinh tất cả vì nó, thì người ta

cũng không thể dứt tình với nó một cách dễ dàng được.



Gần đây tôi được mời dự vào ban Giám khảo cho cuộc thi Truyện ngắn của báo *Tiếng Chuông*. Ban Giám khảo chỉ phải duyệt lại 100 bài dự-thí đã được đăng báo để rút ra lấy 5 giải-thưởng mà giải nhất trị giá tới 20.000 đồng. Nhà báo đã phải lựa 100 bài trong số trên 2000 bài gởi dự thí ở đợt đầu. Vậy mà ngay trong 100 bài đó biết bao nhiêu bài đã làm cho chúng tôi phải bức bối vì những khuyết - điểm, vì những lỗi lầm, những vụng-về về hình - thức, những nghèo nàn ở nội dung. Nhưng bức-bối chỉ là cảm-giác đầu tiên vì chìm lấp trong những đồng cát, chúng tôi đã moi ra được những hạt trai có giá trị hẳn hoi. Rốt cuộc chúng tôi còn phải chọn lọc lại và hy sinh bớt những bài rất hay để giữ lại 5 truyện hay hơn hết. Đặc biệt nhất là người trúng giải khôi nguyên lại là một vị thương gia, một nhà tư bản. Ông lấy bút hiệu là Hàm Thạch, tác giả truyện « Ở Vú » được giải nhất. Trước khi gặp ông Hàm-Thạch và chỉ căn cứ theo tác phẩm của ông tôi

định ninh rằng ông đã được trui rèn lâu năm trong văn nghiệp và cũng đã nếm được mùi vị cay đắng của đời người.

Tới khi gặp ông tôi mới thấy rằng tôi đã đoán sai hết một nửa. Quả thật, ông đã trui rèn cây viết của ông từ lâu : ông đã viết trên báo *Tiếng Dân* của cụ Huỳnh thúc Kháng và viết cho báo *Sud* trong thời kỳ kháng chiến. Nhưng ông không nghèo và không khổ như nhơn vật, ông đã diễn tả trong truyện ngắn của ông.

Nghe ông nói chuyện đủ biết rằng ông vẫn chú ý tới văn nghệ và văn hóa. Ông nói: « Tôi thường « đóng tiền để thỉnh thoảng vào « nghe những buổi diễn giảng về « văn học ở các trường tư thực. « Tôi nhìn nhận rằng giáo sư quốc « văn bây giờ nghiên cứu và diễn « giảng kỹ lưỡng, tinh vi và châu « đáo hơn trước nhiều. Học sinh « cũng tỏ ra chăm chỉ và thích thú « trong những giờ quốc văn. Tôi « quả quyết rằng quốc văn đương « được phát triển rộng rãi trên « những cơ sở vững vàng. »



Tôi đồng ý với ông Hàm-Thạch về điểm nói trên. Ngoài ra tôi còn

có những nhận xét như sau :

10) Phú-quí có thể thay lòng, bần tiện có thể đổi chí. Nhưng đối với văn chương, một khi người ta đã thâm nhiễm nó thì người ta cũng khó dứt tình được. Có những khi nghèo quá người ta ao ước có bạc để đếm chơi. Nhưng nhiều khi có bạc đầy đủ rồi người ta lại vẫn còn thấy thiếu một cái gì để tô điểm cuộc đời, thứ nhất là người ta đã từng tha thiết với cái đó. Một người đã thành công ở một địa hạt khác — một địa hạt thiếu hẳn tính chất văn nghệ — mà còn giữ lòng được như thế thì những người gia tài chỉ có một cây viết càng cần phải bảo vệ nó cho tới cùng.

2) Nhà văn không nhứt thiết phải cùng khổ mới nói ra được cái cùng khổ của thiên hạ.

Chính *André Gide* đã nói : « Trái tim tôi chỉ đập vì cảm-tình. Tôi sống bằng người ta, bằng giấy thay mặt, bằng sự « chung dụng như của hai vợ « chồng và chỉ những khi tôi « thoát ra khỏi tôi mà trở nên « một kẻ nào khác thì tôi mới thật « sự được sống đầy đủ ». (1)

Một người dự tiền đề muốn vù cho con mà nói ra được cái đau khổ của người đi ở vú, người đó đã biết sống bằng người khác,

sống bằng giấy thay mặt, như *André Gide* đã nói. Người đó đã biết mở mắt, mở lòng để thấu đáo những khổ cảnh của đời người.

Vậy thì con nhà cầm bút muốn cho được phong phú, càng cần phải có « giấy thay mặt » của nhiều người, của nhiều hạng người. Cây viết của ta không phải là dùng để nói chuyện của ta mà là để diễn tả thiên hình vạn trạng của đời, và tức là đề tài bồi cho đời sống tinh thần của độc giả.

Đáng lẽ tôi phải làm như thế. Nhưng trái lại, lần này tôi đã nói về tôi rất nhiều. Tuy nhiên, bệnh trạng của tôi, tâm trạng của tôi, cuộc khủng hoảng tinh thần của tôi rất có thể cũng xảy ra ở nhiều người khác. Và nếu thế thì tôi cũng cần phải nói ra để chúng ta biết bệnh của chúng ta và cùng nhau kiếm thuốc mà điều trị.

THIỆU-SON

(1) *Mon cœur ne bat que par sympathie. Je ne vis que par autrui, par procuration pourrais-je dire, par épousailles, et je ne me sens vivre pleinement que quand je m'échappe de moi-même pour devenir n'importe qui.*



MỘT NGƯỜI MÙ DANH TIẾNG TRÊN THẾ GIỚI

Louis BRAILLE

✱ H. LÂM

LOUIS BRAILLE ra đời vào năm 1809, đúng vào thời kỳ mà thế lực của Nã Phá - Luân đệ nhất (Napoléon Ier) bành trướng khắp lục địa Âu - châu, và làm cho tất cả các vua chúa các nước run sợ. Điều này hầu như không có liên quan gì đến cuộc đời và sự nghiệp của một cậu bé mới ra đời trong một gia đình thợ thuyền vừa đủ ăn; cha làm nghề đóng yên ngựa, mẹ thì như bao nhiều thiếu phụ thôn quê hồi ấy phải đảm đương tất cả mọi công việc nội trợ nặng nhọc và bận rộn.

Cuộc đời của Louis Braille

vẫn êm đềm trôi. Cho đến năm 3 tuổi, một hôm cả nhà đi vắng, trí tò mò thúc đẩy cậu lần vào xưởng làm việc của cha, lấy con dao cắt da sắc như nước của cha mà nghịch. Có lẽ vì một cử chỉ vụng về quá trớn nên lưỡi dao cắt xước qua mắt, hoặc là một mảnh da vụn bắn vào, mắt bị chảy máu xối xả. Đau quá, Braille kêu lên ầm ỹ. Xóm làng đổ xô đến băng bó cho cậu bé nghịch ngợm. Vô ích. Từ đây Louis Braille đành sống cuộc đời đui chột.

Thê thảm thay, — bình như định mệnh tàn nhẫn đã xui đẩy — ít lâu sau, một chứng bệnh nhân viêm lại hành hạ con mắt

LOUIS BRAILLE

còn sáng làm cho giác mô bị hỏng, thế là Braille hoàn toàn mù lòa.

Tai họa thê thảm này đến với Louis Braille đúng vào lúc quân Liên Hiệp Âu-Châu chọc thủng phòng tuyến Pháp, và tràn vào xứ sở. Braille không còn nhìn thấy chi nữa. Nhưng đôi tai cậu bé khốn khổ ấy nghe rất rành rọt tiếng chân con bò cái thân yếu và quý giá của gia đình bị quân xâm lược dẫm đạp. Hơn 70 ngày ròng rã, Braille buộc lòng phải nghe những lời lẽ hỗn xược và hống hách của quân Áo và Phổ ngay trong căn nhà của cha mẹ mình.

Thế rồi làng mạc được yên ổn một thời; nhưng sau bao nhiều chinh chiến, lại gặp một mùa lúa thất bát, làng Coupuray sống trong cảnh túng quẫn nghèo khó thực sự. Dù chẳng lấy gì làm khá giả, cha của Braille cũng được liệt vào hạng người có chút của cải trong làng, nên phải đóng góp 3 đồng vàng vào quỹ cứu tế trong vùng.

Trong tình cảnh đó, gia đình Braille không thể nào đủ sức đảm nhiệm việc giáo dục cho cậu. May thay, cha xứ Palluy và

ông giáo Becheret đã để ý đến trí thông minh của Braille. Cả đến hầu tước Orvilliers cũng đã để ý nhiều đến cậu bé khốn khổ. Hầu tước Orvilliers chợt nhớ đến buổi thiết triều đời vua Louis XIV trước cách mạng 1789, đã có một người tên là *Valentin Haiy* đã dẫn vào tận triều đình mười đứa học trò mù của ông. Những đứa này đã được ông ta dạy cho học đọc, học viết và chúng cũng được dạy cho biết qua những khái niệm về thi ca, theo một phương pháp đặc biệt do ông ta sáng chế. Và nhà vua đã ký sắc lệnh thành lập Viện Hoàng Gia lo cho các thanh niên mù lòa.

Cha Palluy và ông giáo Becheret, nhất là hầu tước Orvilliers cố gắng xin được cho Braille một học bổng trong Viện đó. Và vào một buổi sáng tháng 2 năm 1819, cậu Louis Braille bước chân vào trường mù đầu tiên.

Trường sở hồi đó là một chủng viện hoang phế từ lâu. Trước đây, chủng viện này mang tên là chủng viện Saint-Firmin. Nơi đây quả là một nơi bẩn thỉu, ảm thấp nhất kinh đô

Paris. Mặc dầu vậy, cũng chính tại nơi đây, Louis Braille đã miệt mài học hỏi. Tất cả các môn như : văn phạm, sử ký cho đến toán học... Braille đều say mê cùng cực.

Hồi ấy, chỉ mới có phương pháp đọc nhất của Valentin Haiiy được dùng trong việc dạy học cho người mù ; thật là một phương pháp tốn kém, phiền toái. Người ta đã phải chép lại bao nhiêu pho sách dày cộm thành 1 tập sách học mỏng dính của trẻ em. Đại để phương pháp đó như sau :

Thoạt đầu, Valentin Haiiy lấy gỗ cưa đục thành các chữ cái, sau đó ông nghĩ đến cách lấy các dấu sắt nung đỏ in hình chữ xuống giấy bìa dày. Người mù sẽ sờ ngón tay vào đó đọc theo các đường chìm sâu mà đoán ra các chữ, các tiếng.

Phương pháp này bất tiện, vừa khó lại vừa không thể theo dõi đích xác các dấu chữ, lại vừa cồng kềnh quá. Dầu vậy, nó cũng mở đầu cho những cố gắng để giáo dục người mù như những người bình thường và hữu dụng trong xã hội.

Ngay trong thời gian học tập, Braille đã chú ý đến những sự bất tiện của phương pháp này. Nhưng ông chưa có dịp cải tiến gì, mà chỉ chăm lo học hỏi. Braille thích nhất là môn âm nhạc, có lẽ vì môn này cần thính giác nhiều hơn thị giác chẳng. Chẳng bao lâu, ông đã chơi thạo dương cầm và nhiều nhạc khí khác nữa.

Đến năm 1824, Braille vừa chẵn 15 tuổi.

Một bữa nọ, có một vị Đại úy tên *Barbier de la Serre* đến trường trình bày cho ông Giám Đốc một phương pháp đọc và ghi chép của người mù thật đơn giản và dễ học do ông ta sáng chế ra để cho binh sĩ của ông có thể đọc được lệnh vào ban đêm.

Có thể gọi phương pháp này là phương pháp ghi âm. Bởi vì nó không chú trọng đến lối văn tự của những người sáng, mà chỉ dùng những dấu hiệu đặc biệt để ghi lại trên giấy các tiếng nói, các âm thanh. Như vậy, người mù dùng phương pháp này có thể viết chính tả, tốc ký và ghi chép mọi

điều nghe lọt tai. Đại để nó gồm có một cây thước nhỏ có những lỗ hổng và những đường kẻ rộng ; người mù sẽ dùng kim mà đâm xuống giấy qua các lỗ hổng ấy. Những dấu kim hợp thành các dấu hiệu đặc biệt chỉ các âm thanh, các chữ. Với một thứ giấy thích ứng, các dấu châm kim sẽ nổi lên nhiều, và người mù chẳng những ghi chép dễ dàng mà đọc cũng dễ hơn phương pháp của Valentin Haiiy.

Ngay từ đầu, Louis Braille đã chú ý đến những tiện lợi và những khuyết điểm của phương pháp này : nó thiếu các chữ cái, thiếu các dấu và thiếu chữ số. Dầu vậy, nó cũng có phần tiện lợi, nên được nhà trường dùng dạy phụ vào phương pháp Valentin Haiiy.

Không lúc nào Braille để cho trí óc mình rảnh rang. Ông luôn luôn tìm tòi, nghiên cứu.

Sau đó, lối viết « châm kim » của Barbrier de La Serre đã được Braille nghiên - ngẫm kỹ và bồi bổ thêm, nên phương pháp đó đã đến chỗ toàn hảo. Thật đáng phục trí thông minh của Braille vô cùng, ông đã chế biến

ra được 63 cách biến chế tinh vi, có thể thay các chữ cái, kể cả chữ W, các dấu, các chấm, các dấu hiệu toán học. Nghĩa là do phương pháp ấy, người mù có thể viết và đọc như người sáng suốt, họ có thể giao thiệp thư tín với nhau. Tuy hơi phiền là những kẻ sáng suốt và chưa học tới chữ này thì không đọc ngay được.

Tiếng tăm của Braille bắt đầu nổi. Ngay ở trường, Braille cũng được vị nể hơn.

Braille được cân nhắc làm giáo viên. Ít lâu sau, ông được nhận chức nhạc công chơi phong cầm tại Thánh Đường *Notre Dame des Champs*.

Những công việc bận rộn và mệt nhọc này, kèm thêm lối sống thiếu thốn đã làm cho Braille mệt mỏi và nhuốm bệnh lao. Trường mù hồi ấy vốn có tiếng bẩn thỉu, ăn uống lại thất thường. Bởi vậy, Braille ngày một đuối dần.

Chính *Lamartine* đã nhiều lần đem hết tài hùng biện của mình ra để kêu gọi quốc hội Pháp chú ý đến số phận của những con người mù lòa xấu số này. Và chính quyền cũng phải nhận

thấy rằng điều kiện sinh sống cư ngụ ở trường mù con đường Saint-Victor quả thật không hơn các « ổ chuột » là bao.

Bởi vậy, ngày 22-2-1844, nơi đường Thương Binh (Boulevard des Invalides) thiên hạ nô nức chứng kiến cuộc lễ khánh thành một Trường Mù Phong quang, có đủ tiện nghi. Những cuộc thí nghiệm ghi và đọc lỗi chữ đó được phô bày cho công chúng xem. Mọi người hân hoan và tán thưởng nhiệt thành.

Nhưng bệnh Braille đã quá rồi, nên chỉ mười lăm ngày sau khi ngôi trường mới được xây cất, là Braille tạ thế.

Bây giờ thì thế giới đã công

nhận và phổ biến lỗi viết chữ nổi này của người mù do Louis Braille đã dùng ý kiến của Barbier de la Serre mà tạo ra.

Năm 1852 chánh quyền Pháp đòi đem di-hài của Braille đặt vào viện Panthéon, nơi an nghỉ của những bậc anh hùng, vĩ nhân.

Quê hương ông, làng Coupuray, thuộc quận Seine-et-Marne xin giữ lại trong năm mộ tượng trưng đôi bàn tay công trạng.

Cảm động biết bao khi một người mù cổ sáng chế ra cách đọc, cách viết cho những người đồng cảnh, để cổ vươn lên...



★ HỎI TRẮNG :

• Năm canh thơ-thần chờ ai đó ?

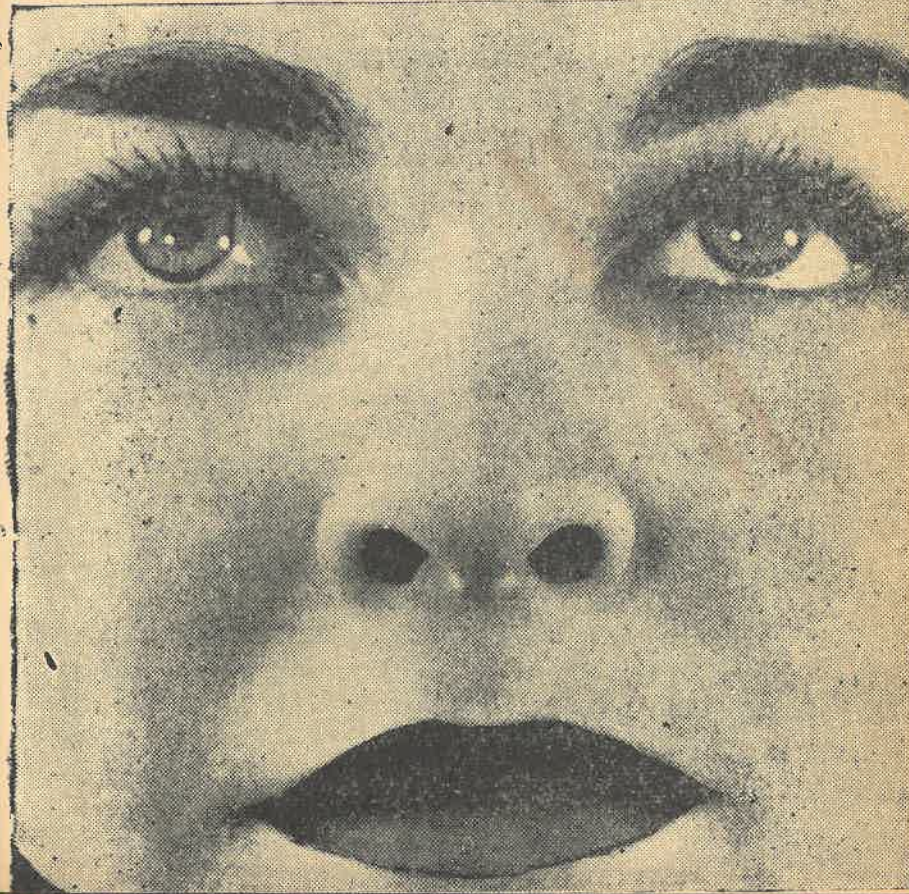
Hay cô tình riêng với nước non ?

HỒ-XUÂN-HƯƠNG

Những người dân bà

Long danh trong

LỊCH - SỬ



7. DƯƠNG

QUÝ PHI

★ TÂN-PHONG

AN - LỘC - SƠN
phi ngựa vào tân
LĨNH - NAM
ĐỂ HÁI TRÁI VẢI

về dâng
QUÝ-PHI

CHỈ có Vua Huyền-Tôn say sưa Dương-quý-Phi đến đôi mù quáng mới không thấy người đẹp yêu quý của vua đang lén lút tư tình với An-lộc-Sơn,

chứ trong cung điện còn ai không biết ! Nội một vụ trái vải cũng đã khiến cho ai nấy cười thầm, và chứng tỏ An-lộc-Sơn yêu mê Hoàng hậu xiết bao.

Một buổi sáng Dương-quý-Phi ngủ dậy, còn uể oải nằm trên giường. Nàng mặc chiếc áo hàng thêu thật mỏng, hai con nô tỳ ngồi dưới chân, mỗi đứa cầm một tấm nhung khê lau hai bàn chân ngọc của nàng. Nàng cất giọng buồn bã nhưng trong trẻo, dịu dàng, hỏi:

— An-lộc-Sơn đi đâu mà hôm nay là mười hai ngày ta không thấy mặt chàng ?

Nô tỳ cúi đầu :

— Muốn tâu Hoàng hậu, ở trong Triều không một ai biết An-lộc-Sơn đi đâu từ mười hai ngày nay.

Chợt Dương-quý-Phi nghe nữ-tỳ báo tin Hoàng đế ngự đến. Nàng không tỏ vẻ vui mừng gì lắm, điềm nhiên đứng dậy tha thướt đến bàn trang điểm ngồi thoa son đánh phấn. Nàng vừa lấy bút kẻ đôi lông mi thì Vua Huyền-Tôn bước vào, reo lên :

— A, Quý Phi của ta dậy sớm thế a ? Phi đang trang điểm đó chăng ?

Vua đến gần người yêu, khẽ nghiêng mình, âu yếm :

— Phi hãy để ta kẻ đôi lông mày ngài cho Phi nào !

Nói đoạn, Huyền Tôn ngồi xuống trước mặt Quý Phi, lấy bút kẻ một nét cong đều đặn mỏng mảnh trên hàng lông mi đã sắc bén của mỹ nhân.

Dương Quý-Phi ngó vào gương, cười ảo là :

— Thánh thượng thật là có hoa tay ! Một nét lông mi Ngài ban cho thiếp cũng quý hơn nghìn vàng...

Huyền-Tôn cười, mở một hộp con mà ngài có mang theo,

lấy một chiếc trâm nạm kim cương, cài trên mái tóc huyền thom ngào ngạt của Dương-quý-Phi :

— Ta tặng Phi chiếc trâm này của vua xứ Bokhara vừa mới gửi dâng ta.

Quý-Phi vui mừng cúi đầu cảm tạ :

— Thánh thượng cung thiếp quá, thật thiếp không biết nói chi để tạ lòng Thiên tử đoái thương.

Rồi nàng gục đầu vào lòng vua, cười cợt là-lơi. Huyền-Tôn say mê ôm xiết lấy nàng, hôn hít trên mái tóc, như điên như ngáy. Nhưng ngài vỗ vai Quý-Phi :

— Ta cứ muốn đêm ngày ở mãi mãi bên cạnh Phi của ta... Nhưng sáng nay vẫn vô bá quan vào chầu, nên ta phải tạm lui về Triều..

Dương-quý-Phi tỏ vẻ âu sầu bịn rịn :

— Thiếp chỉ vắng Long nhan một buổi, đã thấy bồn chồn tắc dạ.

Nhà vua bước ra ngoài, lên xa giá trở về Triều. Ngài vừa đi khỏi thì hai nữ-tỳ khúm-núm

bước vào, bưng hai đĩa lớn bằng ngọc thạch đựng đầy trái lệ-chi (1) Đứng trước mặt Quý Phi, cả hai đều quỳ xuống, dâng hai đĩa cao lên trên trán. Một nữ-tỳ khe tàu :

— Kính tâu Hoàng-Hậu, đây là Lệ-chi của Tiết-Độ sứ An-Lộc-Sơn dâng lên Ngài.

Dương Quý Phi ngạc nhiên :

— Người nói sao ? An-Lộc-Sơn à ? Lệ-chi này của An-Lộc-Sơn sao ?

— Tàu Hoàng-Hậu, Tiết-Độ Sứ An-Lộc-Sơn đã về, hiện đang đứng ngoài cửa chờ lệnh Ngài.

— Ra mời chàng vào ngay.

Hai nữ-tỳ đặt hai đĩa lệ-chi trên bàn, rồi cúi đầu lui ra.

An-Lộc-Sơn bước vào, chàng mặc y phục võ-tướng, rực-rỡ sắc màu, làm nổi bật gương mặt trắng-sĩ hùng - dũng oai-nghi. Nhưng lạ thay, Dương - quý-Phi nhận thấy áo quần và hia mũ của chàng dính đầy bụi bặm. An-Lộc-Sơn, quỳ xuống trước mặt Dương-quý-Phi, khép nép, dụi dụi :

— An-Lộc-Sơn này trốn kinh đô đi mười hai ngày mà

không đợi lệnh Hoàng - Hậu, nay xin về chịu tội.

Dương-Quý-Phi vẫn chưa hết ngạc nhiên :

— Mời tướng - công đứng dậy. Vậy chó tướng-công đi đâu lâu thế ?

An Lộc Sơn đứng dậy, dăm dăm nhìn Quý Phi :

— Thưa, tôi đi Lĩnh Nam.

— Chàng đi Lĩnh-Nam có việc gì ?

— Thưa đạo nọ, xứ Ba Thục có đem dâng Hoàng-Hậu một ít lệ-chi, nhưng Hoàng-Hậu dùng không thấy ngon. Tôi còn nhớ Hoàng-Hậu bảo là lệ-chi của xứ Ba Thục chưa lắm, và Ngài thích dùng lệ-chi của xứ Lĩnh Nam, ngọt và thơm hơn.

— Phải, vì vậy mà Hoàng-đế có phái người đi Lĩnh Nam để đem lệ-chi về cho ta.

— Vâng, nhưng từ đây đi Lĩnh Nam, khứ hồi trên một tháng, lệ-chi đem về đến đây sẽ héo hết. Vì thế tôi đã phi ngựa ngày đêm đi Lĩnh Nam để đem lệ-chi còn thơm tươi về dâng Hoàng-Hậu.

Dương-quý-Phi mỉm cười :

(1) tức là trái vải.

— Thế à ? Nhưng làm sao chàng đi Lĩnh-Nam rồi về mà chỉ có mười hai ngày ? Lĩnh Nam ở tận nơi biên thủy Giao-Châu cơ mà !

— Thưa, dù rằng non nước trùng trùng điệp điệp, đường đi nguy hiểm đến đâu chăng nữa, mà làm việc chi để Hoàng-Hậu vui lòng là kẻ sĩ này xin tận tâm làm ngay. Tàu Hoàng-Hậu, tôi đã lên Ngài, lên Hoàng-đế, lên cả Triều-đình, dùng ngựa hay nhất để đi cho thật mau, hai chục con tuần-mã đã kiệt sức bỏ thầy trên đường thiên lý, nhưng nay tôi đã về đây, đem về được mấy trăm trái lệ-chi còn thơm tươi ngọt ngào như mới hái hôm qua, để dâng lên Hoàng-Hậu ngự-thiện, (1) thế là bây giờ kẻ sĩ này dù phải chết dưới chân Ngài, cũng là hạnh phúc xiết bao !

Dương - quý - Phi cảm động nhìn An-lộc-Sơn :

— Chàng đi đâu vậy sao ?..

An-lộc-Sơn rưng rưng hai ngàn lệ :

— Vâng... An-lộc-Sơn này hăng hái bao nhiêu, cũng vì...

— Ta hiểu rồi ! Lâu lắm ta không được ăn giống lệ-chi quý báu của Lĩnh Nam. Nay

(1) Ngự-thiện = ăn. Tiếng dùng nói với Vua.

chàng vì ta mà chịu thiên khổ vận nan để đi tận vào xứ ấy hái trái ngon này đem về cho ta, thật ta cảm kích vô cùng. An-lộc-Sơn, chàng muốn ta tặng thưởng món chi, để tỏ chút tình tri kỷ ?

— Kẻ sĩ này chỉ ước mong Hoàng-Hậu ban cho một đặc ân mà thôi, là được mãi mãi ở bên chươn ngọc của ngài, vì Hoàng-Hậu kiều-diễm vô song trên trần thế.

Dương-quý-Phi mỉm cười, e thẹn :

— Ta hiểu được lòng chàng lắm, chàng làm cho ta hồi hộp vui sướng vô cùng. Nay đây, con chim phụng bằng vàng, là chiếc trâm quý nhất của ta, ta xin tặng chàng.

An-lộc-Sơn sung sướng nhận món quà kỷ niệm :

— Con chim phụng này từ nay sẽ là bùa diễm phúc của đời tôi. Tôi sẽ không bao giờ lìa nó được nữa.

Dương-quý-Phi thở dài một giọng buồn bã ;

— Nhưng, Than ôi, An-lộc-Sơn phải hiểu rằng con chim phụng này dù đẹp rực-rỡ bao nhiêu chăng nữa cũng chỉ là con chim bị nhốt trong chiếc

lồng vàng ! Đã lâu rồi..., phải đã lâu lắm rồi..., chàng ạ..., nó không còn hy vọng bay vút lên mây xanh, trên chín tầng cao thăm thăm để được ấp ủ giấc mơ huyền.

An-lộc-Sơn đề mê nhìn Quý Phi :

— Ước gì ta được hóa ra con rồng vàng để ôm ấp lấy phụng trên chín tầng mây !...

— Chàng nói khê chứ !... Lỡ có ai nghe thì sao ?

Câu chuyện vừa đến đây thì người anh họ của Dương-quý-Phi, là tể tướng Dương-quốc-Trung bước vào, cúi đầu xá cô em họ :

— Hoàng Hậu vạn vạn tuế !

An-lộc-Sơn lui ra. Dương-quý-Phi truyền lệnh cho anh :

— Mời đại huynh an tọa. Đại huynh đến đây, có chuyện chi gặp không ?

— Tàu Hoàng Hậu, không có chi gặp. Thần đến chỉ để vấn an Hoàng Hậu đó thôi. Chẳng hay An-lộc-Sơn vào đây, có chuyện chi ?

— An-lộc-Sơn cũng vào vấn an ta đó thôi.

— An-lộc-Sơn dạo này tự do ra vào Cung cấm của

Hoàng Hậu, thật là điều phi pháp. Sao hán dám đến đây để làm phiền Hoàng Hậu ? Hán thật là kẻ phạm thượng, đáng tội trăm vạn.

— An-lộc-Sơn không làm điều chi phạm thượng, sao đại-huynh vu oan cho chàng thế được ?

— Cúi xin Hoàng Hậu tha lỗi cho thần. Nhưng thần phải trị tội An-lộc-Sơn, vì còn để hán ở trong Triều ngày nào là sẽ đeo thêm mối loạn cho nước nhà ngày ấy.

Dương-quốc-Trung xá Dương-quý-Phi ba xá rồi lui ra cửa.

☆
TRƯỜNG
CA
HÂN...

NĂM 755. Đêm 7 tháng 7, theo thần thoại Trung Hoa là đêm Ngưu-lang

Chức-nữ gặp nhau bên bờ sông Ngân-hà.

Vua Đường Huyền-Tôn dự tiệc trừ-tịch với Dương-quý-Phi tại lầu Thọ-Đài.

Đến nửa đêm, còn hai nữ-tỳ đứng ngủ gà ngủ gật trước cửa lầu vì Hoàng-đế đêm nay ở lại với Dương Quý Phi sau buổi yến say sưa hoan lạc.

Vinh-lân bảo Niệm-Nô đi ngủ, để một mình nàng thức cùng được.

Bỗng có một bóng người từ trong bóng tối nơi vườn Nam-Uyển hiện ra. Vinh-Tân hoảng hốt, nhưng bóng người tiến đến gần nàng, bảo thầm :

— Ta đây, An-lộc-Sơn.

Vinh-Tân còn đánh trống ngực, khê bảo :

— Chàng làm em hết hồn !

Nàng kể miệng vào tai An-lộc-Sơn, thì thầm :

— Đêm nay Hoàng-đế ở lại đây. Hoàng-đế và Hoàng-Hậu đang ngủ trong lầu.

— Ta biết, ta biết. Ta đã núp rình ngoài bụi hoa mẫu-đơn từ chập tối.

— Biết thế, chàng còn đến đây làm gì ?

— Ta muốn gặp Hoàng-Hậu.

— Nói khê chứ, chàng ơi !... Làm sao gặp được !

— Hoàng-đế chỉ ở lại chốc lát, rồi sẽ về. Ta chờ.

— Không được. Mai chàng đến, e tiện hơn.

— Không, mai ta sẽ lên đường. Ta chỉ còn đêm nay thôi, ta cần gặp Hoàng Hậu.

— Có chuyện chi gấp rút ? Chàng có thể tin nơi em, nói cho em rõ, để em định liệu.

— Tể tướng Dương-quốc-Trung âm mưu hại ta và ngày mai sẽ đưa ta ra pháp-trường. Ta cần gặp Dương-quý-Phi gấp ngay đêm nay.

— Em biết chắc là không thể được, vì Hoàng-đế đã truyền lệnh cho em ở đây suốt đêm nay để canh cửa.

— Thật chứ ?

— Thật đấy, chàng ạ.

— Vậy thì ta nhờ người sáng sớm mai trao lại Dương-quý-Phi một bức thư...

— Em xin vâng lệnh. Chàng trao thư đây.

— Thư, ta chưa viết. Người có bút mực và giấy dó không ?

— Thừa không. Bút mực giấy đều ở trong thư phòng Hoàng Hậu.

An-lộc-Sơn đứng tần ngần

một lúc, rồi cương quyết :

— Được rồi. Ta có giấy đây...

Chàng lấy lưới gươm rạch ngay một mảnh áo trắng của chàng, trải ra trên gạch như tờ giấy trắng :

— Và bút mực đây...

Chàng cầm gươm chặt luôn đầu ngón tay trở, máu phun ra. Chàng ấn ngón tay xuống tấm vải, viết bằng máu. Mặt trắng chiếu xuống một ánh sáng lơ mơ, An-Lộc-Sơn yên lặng viết bằng bút tay và mực máu cả một bức thư đầy hết mảnh vải...

Vinh-Tân trở mắt nhìn, kinh khủng. Viết xong chàng trao tấm huyết thư cho con nữ tỳ và bảo :

— Nhờ người trao lại Dương Quý Phi bức tâm thư này của ta. Hoàng Hậu sẽ biết ta yêu Hoàng Hậu đến bậc nào ! Ta

đi đây, không phải là ta trốn. Ta sẽ kéo binh về chiếm lấy kinh thành Tràng An này, ta sẽ giết tất cả những kẻ đã âm mưu phá cuộc tình duyên và hạnh phúc của ta. Ta sẽ đem tất cả sơn hà xã-tắc nhà Đường dâng cho Hoàng Hậu của ta, người yêu diễm tuyệt của ta ! Vinh Tân ơi, ta trao người giữ bức thư này, tức là ta trao trong tay người ba mạng người : Dương Quý Phi, An - Lộc - Sơn, và người nữa đó, Người đừng lo sợ. Ta sẽ kéo quân trở về đây chinh phục giang sơn, ta sẽ chính thức tôn Dương-quý-Phi lên ngôi Hoàng Hậu của một Triều-đại mới. Người hãy tâu với Dương Quý - Phi : Nàng hãy chờ ta!

Nói xong, An Lộc-Sơn biến mất dưới bóng trăng mờ.

(Ký sau hết)



Đã phát hành

VĂN - HÓA Á - CHÂU

Tập III, Số 6

- Những vấn-đề chính-trị liên-quan đến vận-mệnh Á-Phi.
- Những bài khảo-luận đứng-đắn về văn-hóa dân-tộc và Á-Châu.
- Những tài liệu hiếm có về văn-học Việt-Nam.

GÓP Ý KIẾN VỀ
CHUYỆN THÁP CHÀM



PO KLONG- GARAI

★ **JAYA-PA-NRANG**
(LƯU - QUÝ - TÂN)
Chuyên-viên Chàm
Viện khảo-cổ—Saigon

ở
NINH-THUẬN

TÁC-GIA Nguyễn-Triệu có viết bài "Nhắc lại chuyện tháp Chàm" đăng trong *Phổ-Thông* số 42, ra ngày 15-9-1960, trang 86 - 88, cải chính « một di tích Chàm Thành là tháp chàm ở Ninh Thuận mà cách đây 5 tháng.

Một nhật báo ở thủ đô đã có chung hình tháp này ra, rồi lớn, in màu và giới thiệu cùng độc giả đó là Tháp Bà ở Nha Trang. »

Tuy là một bài cải chính, một về sự tích Tháp Chàm Pô Klong Garai, mà cũng có vài đoạn còn sai lầm, đề độc giả rộng đường dư luận, chúng tôi xin trích ra từng đoạn một của sự sai

lầm ấy như sau đây :

I.— tháp « PO Klong Garai » ở trên đỉnh Núi « Đồi Trầu », (Chok Ha-la) do Vua Chăm là Chế Mân (Rudravarman III) xây cất từ thế kỷ thứ IX ».

Nhưng theo sử liệu, Chiêm Vương Rudravarman III (1061-1070) tiếng Trung Hoa phiên âm là Che-li Lu t'ou-p'an-no tchang yang pou hay Yang Pu Che-li Lu t'o-pan-mo-ti-po, tiếng Chăm gọi theo phạn-ngữ là Çri Rudravarman sam yan po hay Yan Pu Çri Rudravarmandeva, còn tiếng Việt gọi là Đệ - Củ hay Chế - Củ. (1)

Còn Vua Chế Mân, tiếng Chăm âm theo phạn-ngữ là Vua Jaya Sinhavarman III, Hoàng-tử Harijit (1287-1307) và tiếng Trung Hoa gọi là Pou-Ti (2).

Căn cứ theo Việt Nam Sử-Lược của Cù Trần - trọng - Kim, trang 103: « Vua Lý-thánh-Tông « đem quân đánh Chiêm-Thành bắt « được Vua Chiêm là Chế-Củ « năm kỷ-dậu (1966) » và trang 162, « Năm Tân Sửu (1301) « Thượng Hoàng đi sang Chiêm « Thành xem phong cảnh, có ước « gả Huyền Trân Công Chúa cho

« Vua Chiêm là Chế-Mân ».

Như vậy, Vua Chiêm - Thành Rudravarman III (thế kỷ thứ XI) không phải là Chế - Mân mà là Chế-Củ và Vua Chế - Mân, theo tên Chăm là Sinhavarman III (thế kỷ thứ XIII).

II.— « trong vùng Phan-lang, Phan-lý mà nay là tỉnh Ninh - Thuận trong bản đồ Trung-phần Việt - Nam »

Đúng sự thật, trong bản đồ Việt-Nam, thuộc Trung - Phần, tại Tỉnh Ninh-Thuận, nhất định không có vùng Phan - lý. Theo chúng tôi biết chắc chắn Phan-lý hay Phan-lý - Chăm ở Phan - rí thuộc tỉnh Bình - Thuận (Phan-thiết), chứ không phải thuộc tỉnh Ninh - Thuận (Phan - rang) Phan-lý-Chăm hay Phan - lý là tên một Quận lỵ nằm sát bên vệ đường quốc - lộ số 1, gần ngã ba con đường đi vào Saigon, lên ga Sông-Mao và ra Phan-rang.

(1) Xem *Le Royaume du Champa*, H. Maspero, trang 140.

(2) Xem *Le Royaume du Champa*, H. Maspero, trang 188.

III.— « Ở Ninh Hòa tức Phan-lang (Pandurango) còn nhiều tháp nữa là Ba-Tháp ở Hà-Lai và... »

Xin thưa rằng ở Ninh - Hòa không có một cái tháp Chăm nào cả. Còn danh từ Phan-lang tức Phan-rang tức Pa-nrang tức Pandarang tức Panduranga (cap Pandaran cũng do đó mà ra) chứ không phải là Pandurago và Ba-Tháp tức là Tháp Hòa-Lai chứ không phải Hà-Lai và tại tỉnh Ninh-Thuận mới có các tháp Po Klong Garai, Po Romê và Ba-Tháp tức Hòa-Lai. Có lẽ mấy danh từ Ninh Thuận mà viết là *Ninh Hòa*, Panduranga viết là *Pandurango* và Hòa Lai viết là *Hà-Lai* là do sự sơ xuất của người sắp chữ chăng ?

IV.— « thái tử Po Klong Garai, con của Mẫu hoàng Po Sah Ino »

Đoạn này tác giả căn cứ theo Antoine Cabaton, quyển *Nouvelles Recherches sur les Chams*, in năm 1901. Chúng tôi không dám phủ nhận nhà học giả A. Cabaton đã dày công nghiên cứu văn hóa Chăm, nhưng về điểm này có lẽ nhà học giả ấy bị nhầm lẫn chăng ? Vậy chúng tôi có những nhận xét

sau đây và xin nêu lên từng điểm một để độc giả tiện bề phê phán.

1) Trong quyển *Nouvelles Recherches sur les Chams*, có các bài anh-hùng-ca (hymne) bằng tiếng Chăm âm theo la-ngữ và các bài dịch ra tiếng Pháp. Phần dịch tiếng Pháp lại có thêm lời bình chú Chăm (commentaire cham). Trong số bài đó, có bài nói về Po Klong Garai (trang 111) và về Po Sah Ino (trang 114). Như chúng tôi đã trình bày trên, trong bài anh-hùng-ca bằng tiếng Chăm rất tóm tắt (Po Klong Garai trang 103 và Po Sah 104) chỉ ở bài dịch ra tiếng Pháp hơi dài, vì có thêm phần bình-chú Chăm. Cả hai bài về phần bình-chú Chăm đều nói Po Klong Garai là con của Po Sah Ino, chỉ có khác ở phần anh-hùng-ca bằng tiếng Chăm thì gọi là Po Sah chứ không viết Ino mà ở phần dịch tiếng Pháp lại viết Po Sah Ino ?

2) Po Sah hay Po Sah Ino, nếu là mẹ Po Klong Garai, trong bảng các bài anh-hùng-ca, thì có sao người Chăm lại xếp thứ tự Po Klong Garai trước Po Sah Ino đến ba bậc ?

3) Tại địa phận làng Bình-Quý (Ninh-Thuận) về hướng Tây, cũng có một cái văn-bia, tục gọi

là bia Po Sah (inscription de Po Sah). Năm 1959, chúng tôi đã có dịp đến quan sát cái bia đó. Theo chúng tôi biết, tại làng Mỹ-nghiep (Ninh-Thuận) có một gia đình người Chăm hãy còn thờ phụng cái bia nói trên, hằng năm đến ngày giỗ, ngày kỵ, gia-đình đó mang lễ vật đến nơi ấy để cúng bái.

Lời trong bia, khắc bằng chữ Chăm cổ, được dịch ra Pháp-văn mà chúng tôi xin tạm dịch ra như sau : Vua Jaya Sinhavarman III, thái-tử Harijit, con của vua trước (Jaya Sinhavarman II hay Indravarman III, Prince Harideva) và con Bà Hoàng Gaunendralaksmi. Lên ngôi vào khoảng năm 1200 và 1220 ; còn trị-vị vào năm 1228 nữa. (Niên-hiệu do văn-bia Po Sah) Tác-giả của bài văn-bia này là Po Klong Garai. Văn-bia được tạc vào hồi thế - kỷ thứ XIII (1).

4) Theo tài-liệu Notes sur les Chams, của M. Durand, đăng trong Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient, Tome V, trang 368-386. Về diêm này chúng tôi lại cũng nêu lên từng mục một :

Mục I.— PARIK - PINAN

ET LE CLAN DE L'AREQUIER. Phần này nói về các kinh-đô và thành-lũy của các Chiêm-Vương. Gần đoạn cuối có nói đến thành sông Lũy (citadelle de sông Lũy).

Mục II.— LÉGENDE HISTORIQUE DE PO ÇAH INŌ (2). Phần này viết bằng tiếng Chăm âm la-ngữ và dịch ra tiếng Pháp. Cốt chuyện có thể tóm tắt như sau :

Patao Lê yvan (Vua Lê người Việt) Nhà Hậu Lê đem quân sang đánh lấy được xứ Chăm và bắt Po Çah Inŏ đem về xứ của Vua Lê để làm vợ. Một thời gian sau, Po Çah Inŏ sinh hạ được một đứa con trai tên là Cậu An. Vua Lê lại cho đồng-bào Chăm tự-trị và đòi phong cho Pô Kathit, em ruột của Pô Çah Inŏ làm Vua xứ Chăm. Nhưng vì người chị ruột, Pô Çah Inŏ, bị Vua Lê bắt đem đi biệt xứ, nên

(1) Xem quyền Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient, Tome III, 1903, trang 641.

(2) Chữ Sah hay Çah cũng vậy, đều là một chữ và cùng nghĩa.

Pô-Kathit từ chối việc thọ phong ấy, đồng thời đưa ra yêu sách là phải trả tự-do cho người chị, ông mới chịu lên làm vua.

Sau này Pô Çah Inŏ trốn được, Bà trở về bản xứ, mang theo cả Cậu An. Bà cùng em là Pô Kathit hô hào dân chúng Chăm xây thành đắp lũy, đem binh lính và lương thực vào chứa trong thành lũy đó (hiện nay tại ga Sông Lũy, đi theo thiết-lộ xuyên Việt, thấy đi-tích bờ lũy hãy còn, tức là citadelle de sông Lũy đã nói ở đoạn trên), để chống lại với nhà Lê và từ đó Pô Kathit mới chính thức lên ngôi vua xứ Chăm.

Mục III.— LA CHRONIQUE ROYALE. Liệt kê các triều đại Vua Chăm, từ năm 1000 đến năm 1822 sau Tây-lịch, trong số các ông Hoàng, ta thấy có Pô Kathit được liệt vào năm 1433-1460.

Vậy đề kết luận về diêm Pô Sah Inŏ, ta có thể nhận xét như sau :

— Trong văn-bia của Pô Sah mà chính tác-giả là Pô Klong Garai, tự nhận rằng Người là con của Mẫu-hoàng Gaunendralaksmi và đã kế-nghiep Phụ-Vương là Jaya Sinhavarman II hay Indra-

varman III, hồi thế kỷ thứ XIII.

— Pô Çah Inŏ sống vào thế kỷ thứ XV, thời đại Pô Kathit trị vì, chúng ta thấy hai thời-gian cách biệt nhau trên dưới 200 năm, thế thì Pô Çah Inŏ không phải là Mẫu-hoàng của thái-tử Pô Klong Garai chăng ?

V.— Tại trang 87, Tạp chí Phô-Thông số 42, tác - giả Nguyễn - Triệu viết « *tháp Po Klong Garai xây cất từ thế kỷ XI* » mà ở trang 88, chỉ cách có một trang, tác-giả lại viết « *tháp Chăm ở Phan rang xây từ thế kỷ XII* ».

Như vậy tác-giả tự mâu thuẫn về thời gian mà tháp Pô Klong Garai tức Tháp Chăm ở Phan-rang được xây cất !

Để chứng minh sự thật về thời gian mà tháp ấy được dựng nên, chúng tôi xin trích một đoạn trong quyền « Inventaire descriptif des monuments Chams de l'Annam » của H. Parmentier trong Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient, Tome XI, trang 94 — nói về tháp này :

« *Date et traditions.* — Les inscriptions fixent, sinon la date, au moins le règne sous lequel le monument fut érigé : celui de

« Jaya Sinhavarman III, dont on « connait deux dates 1220 et 1228 gaka (1298 et 1306 A.D). « Ce groupe peut donc être considéré comme de la fin du XIII^e siècle de notre ère ».

Tạm dịch là :

Niên-hiệu và các truyền-thuyết.
— Văn-bia xác định, nếu không thuộc về niên-hiệu nhất định nào ít nữa cũng là vào thời trị-vì mà dưới thời ấy di-tích này được dựng nên : ấy là thời-kỳ thống-trị của Jaya Sinhavarman III, mà người ta biết chắc-chắn là thuộc vào hai kỷ-nguyên 1220 và 1228 gaka (1298 và 1306 sau Tây Lịch). Khoảng hai thời-kỳ ấy được coi như cuối thế-kỷ thứ XIII sau Tây Lịch.

Như vậy, theo tài-liệu ở trên, Tháp Pô Klong Garai được xây dựng hồi thế-kỷ thứ XIII, chứ không phải thế-kỷ thứ XI và XII. VI.— Tác giả Nguyễn Triệu đã viết « lối đi vào co tượng con bò kỷ niệm thời chăn bò của nhà Vua ».

Viết như thế thật sai lầm, dân-tộc Chăm vốn chịu ảnh hưởng sâu xa của nền văn minh và tôn giáo Ấn Độ. Họ cũng thờ các vị thần Brahma (Seigneur des Créatures : Đấng Tạo-hóa), Vishnu (Conservateur du monde = Đấng bảo vệ muôn loài) và Çiva (le Bien-faisant = Đấng Từ-thiện).

Thường thường ở các tháp Chăm nào cũng có thờ các vị thần đó, riêng về lối đi vào, ở phía

trên cửa Tháp thì thờ tượng thần Çiva và phía dưới thờ bò Nandi, theo tiếng Chăm là bò Kapil.

Nandi là bò thần của thần Çiva, được coi như Viên Quân-thủ, đứng đầu các hàng tôi tớ. Nandi coi như có đủ uy-lực bảo-thủ cho các sinh vật có bốn chân.

Do tích đó, dân tộc Chăm theo đạo Bà-la-môn thờ bò. Họ không hành hung con bò, không bắt bò kéo cày hay kéo xe và kiêng ăn thịt bò.

Tại các miếu, các tháp, người Chăm tạc tượng con bò Nandi để thờ. Khi người Chăm chết, họ vẽ hình con bò Kapil dán ở trên giá gỗ khiêng người chết.

Người Chăm, theo tục lệ và tín ngưỡng, còn quan niệm rằng khi linh hồn người chết muốn được về với Đấng Từ-thiện, Thần Çiva, phải nhờ Kapil dẫn đường chỉ lối, giúp phương tiện cho linh hồn người chết vượt qua các sông, núi, các nơi hiểm trở...

Vì thế mà người Chăm thờ bò, ở Tháp Chăm nào cũng có thờ tượng bò. chứ không riêng gì Tháp Chăm Pô Klong Garai mới có. Chúng tôi không hiểu tác giả Nguyễn Triệu đã căn cứ vào tài liệu nào mà viết là tượng con bò tại Tháp Chăm ở Phan-rang là kỷ niệm thời chăn bò của nhà Vua (Pô Klong Garai) được.

Vậy chúng tôi xin góp thêm ý kiến về di tích Chăm để cống hiến độc giả tạp chí *Phổ-Thông* để tránh sự ngộ nhận về di tích ấy.

CHỊ Oanh đi lấy chồng vào một sáng mùa Thu. Tuy không có mưa phùn bay phơ phớt, và lá vàng rơi lác đác, nhưng có hoa cúc

TRUYỆN NGẮN

NHẬT

KỶ

MÙA

THU

✱ DƯƠNG-THỊ-LỰA

nở trắng đường làng, và gió heo may gợn gợn không gian. Nhớ lúc bước lên xe hoa, chị Oanh khóc ướt ướt, lòng mình tự dưng có ý nghĩ : Sang ngang buồn lắm sao? Chị ấy khóc thật hay già vờ, để che đậy cái ý nghĩ « Ta đi sung sướng đây! » ở trong lòng?

Chỉ có mẹ là thấy vui vẻ, vì chọn được nơi môn đăng hộ đối, xây được hạnh phúc cho con gái mà ! Mẹ tin chắc chắn như vậy !

Riêng mình thì buồn ghê lắm, nhà chỉ có hai chị em gái, bây giờ một lại đi lấy chồng xa, làm sao

không buồn cho kẻ ở lại nhà ! Chị Mai lại còn trên mình nữa chứ. Chị ấy hỏi : Bao giờ thì tới lượt Ngọc đây ? Thật là ghét. Nhưng kể ra thì mình cũng có ý nghĩ như vậy thật. Bao giờ tới mình đây ? Lấy chồng, mình cũng thích đấy, nhưng thỉnh thoảng vẫn thấy sờ sợ thế nào !

Rồi ba hôm sau, chị Oanh cùng chồng trở về làm lễ « lại mặt » Thật là phép màu. Vì ngày ra đi, chị ấy buồn bao nhiêu, bây giờ chị ấy lại vui vẻ bấy nhiêu. Chị Oanh còn hí hửng kể lễ với mình :

— Ngọc ơi, vợ chồng chị sẽ đi tuần trăng mật ở Vũng Tàu, rồi

sau đó, sẽ đi luôn Nha Trang nữa cơ ! Mùa Thu mà lị !

Mình lại nghĩ vợ vẫn : những ngày đầu tiên đi vào cuộc đời đàn bà của người con gái, hẳn là có

hiều bí mật !

Phải, bây giờ là mùa Thu. Nhưng mùa Thu trắng mặt của chị Oanh, khác nhiều cái mùa Thu cô đơn trong lòng mình. Chị Oanh có hiểu cho lòng mình chăng. Bỗng dưng mình cảm thấy có một chút xót xa buồn len vào lòng khi nghĩ đến tuần trắng mặt của chị ...!

Thế là mình mất chị Oanh rồi đấy !

Nhận được lá thư đầu tiên của chị, vào một ngày nhạt nắng, bầu trời cả một màu xám buồn của mùa Thu. Chị ấy viết nhiều lắm, nhưng toàn chuyện không đâu, mình chỉ nhớ nhất đoạn : « ... Ngọc ơi, đừng quên chị nhé ! Người con gái mới lấy chồng bơ vơ lắm. Đàn ông lại khó hiểu và hay đổi thay... »

Mới đây mà đã có việc gì rồi ư ? Sao chị Oanh lại viết cho mình như vậy nhỉ ? Chắc là chị ấy lo xa đó thôi ! Nghĩ ra thì bốn phận làm vợ khó khăn đấy. Nhưng chị Oanh của mình thì hiền hậu và thủy mị, nhất định là gia đình chị sẽ có hạnh phúc ghê lắm ! Hy vọng sau này chị sẽ cho mình nhiều kinh nghiệm về cuộc đời !

...Kể ra suốt hơn ba tháng, hai chị em xa nhau, những thư đi từ lại cũng khá nhiều, nhưng nội dung không ngoài chuyện hạnh phúc của chị, hoặc nói về mùa Thu sắp tàn.

Rồi một hôm, mình nhận được thư của chị Oanh, trong thư có đoạn :

« Em Ngọc thương thương của chị,

Chị báo tin mừng cho Em, chị đã « có tin » đấy !

Cháu bé của Ngọc hẳn là khoẻ ghê lắm, chả thể mà mỗi lần nó động đậy, chị nghe đau nhói ở bụng, đau đến có thể ngắt đi, nhưng là ngắt đi trong niềm sung sướng vô hạn. Em mừng cho chị nhé !

Cháu sẽ là sợi dây ràng buộc giữa anh Hoàng với chị. Cháu cũng là kinh nghiệm của chị. Vì làm mẹ khó nhọc lắm thay !

Anh Hoàng mừng lắm, anh nói : nó sẽ là con trai. Nhưng chị cãi lại : không, nó sẽ là con gái... »

Thư thì vẫn tắt, nhưng mình cảm thông cái sung sướng vô hạn trong lời thư của chị Oanh. Mình cũng vui mừng nhiều. Sắp có cháu

gọi bằng Di kia mà !

...Tính đúng một năm sau ngày chị Oanh đi lấy chồng, thì mình được tin chị ấy sinh con trai. Thế là hạnh phúc hoàn toàn đến với chị rồi đấy. Nghĩ như vậy, mình bỗng nghe lòng nao nao, và một nỗi buồn tui lại len nhẹ đi vào lòng mình, như lá vàng rụng trộm trong gió heo may của những mùa thu buồn...



Nhật ký của người con gái tên Ngọc, chép đến đây thì bỏ dở. Bây giờ cũng là mùa thu, sau ba năm người con gái tên Oanh đi lấy chồng. Mùa thu chừ, không có những mưa phùn, lá vàng, hoa cúc, và gió heo may nữa, cũng không có những cô gái ngơ ngàng trong buồn vui lẫn lộn khi bước lên xe hoa như mùa thu dạo nào.

Mà tất cả đều chìm ngập, biến mất trong cái không gian mùa thu máu lửa. Mùa thu tháng tám « bốn mươi lăm »...



Lửa cháy và máu đỏ càng ngày càng trở nên quyết liệt. Súng đạn hung tợn đuổi theo lớp người chạy loạn như hình với

bóng. Không ngày nào là không chết chóc, chia ly, và nước mắt. Mùa thu đẹp trong tâm hồn con người đã trở thành mùa thu đầy máu lửa của ly loạn.

Theo chân những người tản cư, gia đình gã vốn vẹn hai vợ chồng và một đứa con trai nhỏ kháu khỉnh. Một tay xách chiếc túi vải lớn, một tay bồng đứa bé, gã bước chậm theo sau bóng vợ gã. Cả đoàn người nổi chân nhau âm thầm bước từng bước một. Gió từng cơn rít mạnh, đẩy những tàn cây to lớn nghe xào xạc. Chốc chốc, lại một loạt đạn đầu đó nổ rền như xé toạc màn đêm. Xa xa, từ hướng có tiếng súng nổ, ánh lửa đỏ rực cả một góc trời, càng khiến lòng người thêm đau xót.

Lúc trăng đứng đỉnh đầu, thì đoàn người tản cư cũng tạm dừng chân ngồi nghỉ. Từng tốp một chia nhau gồm từng hai hoặc ba gia đình, họ ngồi nằm nghiêng ngả dưới những gốc cây to, đáng điệu một mối. Anh trăng vàng vạc xuyên qua khe hở của cây lá đổ trút xuống nền đất những vết vàng đen vô tổ chức. Thỉnh thoảng những tiếng súng chát chúa nổ đầu đó, như nhắc chừng

niềm lo sợ trong lòng đoàn người chạy loạn. Và cứ mỗi lần có tiếng súng đột ngột nổ, là một lần có tiếng khóc thét của vài đứa trẻ hoảng sợ.

Riêng gã, gã nằm gối đầu trên một gốc cây to, trong lòng gã là thằng bé đang ngáy ngủ ngon lành, vợ gã thì ngồi tựa lưng vào gốc cây cạnh bên chỗ gã nằm. Cả hai đều im lặng không nói gì, thỉnh thoảng chỉ nhìn nhau cùng thở dài.

Chợt gã quay đầu lại, ngược lên nhìn vợ rồi nói :

— Em này.

Vợ gã khẽ cúi xuống nhìn gã như thăm hỏi. Gã nói tiếp :

— Có lẽ lúc đến làng Vĩnh Thuận, chúng ta phải chia tay tạm biệt, vì không lẽ làm thân trai như anh mà...

Vợ gã đưa tay bịt vội mồm gã, hai mắt chớp chớp, trong cái ánh trăng nửa tối nửa sáng ấy, hai mắt nàng chợt long lanh như sắp khóc. Thế là gã im luôn, không nói gì nữa. Một con chim rừng đập cánh kêu hoảng, sau một loạt súng rất gần đây nổ ròn.

Bây giờ, tới lượt vợ gã nói;

sau khi nhìn thật lâu vào đứa bé:

— Anh này...

Gã ngẩng lên nhìn vợ âu yếm, trong khi vợ gã tiếp lời :

— Anh có nhớ ngày em sanh thằng bé...?

— Có chứ.

Vợ gã nở nụ cười không trọn vẹn, rồi nhìn gã âu yếm.

Bỗng, một tiếng súng nổ chói chang vang lên, và tiếp theo là một loạt súng khác, rồi nhiều loạt nữa nổ hỗn loạn. Tiếng đạn bay vèo-vèo trên không trung khiến đoàn người tản cư bỗng nhốn nháo khác thường, họ hốt hoảng vùng lên xô nhau ù té chạy tán loạn. Tiếng gọi nhau, tiếng khóc của trẻ con, ồn ào bắt chập cả tiếng súng, và tiếng la hét của một lũ lính ngoại quốc vừa xuất hiện.

Cũng như mọi người, gã chụp vội chiếc túi vải quàng lên vai, vợ gã cũng bẽ xốc thằng bé lên tay rồi chạy theo đoàn người. Nhưng bốn phía rừng bỗng xuất hiện vô số lính ngoại quốc. Qua ánh sáng lơ mơ của cảnh vật nửa đêm về sáng, mặt chúng trông hầm hừ dữ tợn như một loài thú đói. Chúng la hét bằng tiếng ngoại quốc, rồi xả súng bắn

bừa vào đám người chạy trốn.

Nhưng mặc, đám người chạy loạn không còn biết gì khác hơn là cứ chạy bừa, may sống, rủi chết. Cũng trong cái cảnh trốn chạy ấy, vợ gã ôm siết đứa bé trong lòng, lao mình qua rừng cây, bắt chập cả gai góc. Nhưng thỉnh thoảng, một tiếng kêu thét lên sau một loạt súng, khiến nàng tự nhiên đứng dừng lại, rồi quay về phía có tiếng thét thì thấy gã đang nằm ôm ngực quằn quại trên vũng máu...

Dưới ánh trăng bàng bạc vô tình, nàng bẽ xốc chồng lên, nhìn vào đôi mắt lơ đãng sức sống của chàng, rồi thét lên :

— Anh Hoàng.

Và nàng không còn kịp nghe tiếng cuối cùng của chồng nữa, nàng gục đầu xuống xác chồng khóc nức nở. Đứa bé ngồi gần bên tuy không biết gì cũng òa lên khóc như mẹ nó...

Cả đoàn người tản cư đã biến mất, chỉ còn lại một mình nàng và lũ lính ngoại quốc. Mãi đến ba hôm sau, một số thanh niên ở làng Vĩnh Thuận mới dám quay trở lại để chôn xác những người xấu số. Và... bên cạnh nhiều xác chết, có xác một đứa bé độ hai tuổi, và cách đó không xa, còn có xác của một

người đàn bà nằm chết lổa lổ mà trên gương mặt nhẵn nhịu như ghi lại tất cả những uất ức, oán thù trước lúc chết...



Đêm nay, giữa đêm Trung thu, có một người đàn bà đã ngồi lặng bên hoa đèn giữa khuya. Nàng đọc chầm chậm tập nhật ký của nàng, rồi sau một lúc xúc động, nàng bàng hoàng ghi thêm vào :

« Chị Oanh ơi, đã xa nhau hơn mười bảy năm rồi. Bây giờ anh chị ở đâu, còn cháu bé nữa, hẳn bây giờ anh chị cũng ít lắm là có ba bốn cháu rồi còn gì. Hạnh phúc chị nhé !

Bây giờ cũng là mùa thu, như mùa thu năm nào chị đã bước lên xe hoa. Nhưng sau chị nhớ quên em, quên cả những mùa thu thuở bé dại của chúng mình !

Mẹ chết rồi chị có biết không ? Trước khi chết, mẹ đã hấp hối để đợi trông thấy mặt chị đến ba ngày liền. Cuối cùng, trước khi nhắm mắt vĩnh viễn, mẹ đã dặn em :

— Ngọc ơi, bao giờ gặp chị Oanh, con bảo là mẹ rất mừng vì đã chọn lựa được hạnh phúc cho con gái !... »

Đầu Thu 60

DƯƠNG-THỊ-LỰA



(Tiếp theo P.T. số 43)

MUỐN thấu triệt sâu-xa tâm-lý của giới trí-thức và văn - nghệ Việt Nam chuyên viết Pháp-văn thời tiền-chiến, và đề phác-họa tạm đầy đủ quang-cảnh văn-hóa tổng-quát của xã-hội thời bấy giờ, tôi thiết-tưởng nên nói qua về trường-hợp cá-nhân của một vài đại-diện nổi - bật trong giới ấy.

Phải nói ngay rằng thoát tiên

* NGUYỄN VỸ

được biết một người V.N. du học ở Paris vừa đỗ Thạc-sĩ Văn-chương tên là PHẠM-DUY-KHIÊM, (nói đúng hơn là Thạc-sĩ Văn-phạm-Agrégé de Grammaire) và một người tên là NGUYỄN-MẠNH-TƯỜNG đỗ hai bằng Tiến-sĩ Văn-khoa và Luật-khoa, giới trí-thức và sinh-viên đại-học

VĂN SĨ THI SĨ TIỀN CHIẾN

Hà-nội rất hãnh-diện, bởi lẽ để hiểu là hai ông này vốn đã xuất thân từ trường Trung-học Hà-nội, và là những sinh-viên Việt-Nam đầu tiên đã qua du-học ở Paris, dứt được mảnh bằng cao quý nhất của đại học Pháp một cách vẻ-vang nhất. (Đây tôi chỉ nói riêng về Trung và Bắc-Việt.)

Thanh niên trí thức Việt-Nam ở Hà-nội và Huế hy vọng rất nhiều nơi hai ông này. Nhưng rồi họ bị thất vọng, dần dần chán-nản, và trở lại công kích nhiệt - liệt hai ông, nhất là Sinh-viên đại-học và các nhà văn. Sự công kích ấy đã trở nên gần như một phong trào, từ 1933 đến 1940. Người ta nhận thấy rằng tài năng và học thức sâu rộng của các ông ấy không đem lại một đóng góp lợi ích nào cho Văn-hóa và học thuật Việt Nam. Hơn nữa, các ông đã hầu như khinh miệt hẳn Văn-hóa dân tộc. Thái độ kém khiêm nhường và sáng suốt của họ đã chạm mạnh vào tinh thần quốc gia và lòng tự ái của giới trí thức và văn nghệ Nước-nhà. Đành rằng một vài Văn-sĩ Pháp-văn, như NGUYỄN-TIẾN-LĂNG, có một phản ứng quyết liệt và không kém ngạo-

nghe, nhưng sự đối phó của giới « ở Pháp về », thường gọi là « Les Retour-de-France » nhất là NGUYỄN MẠNH-TƯỜNG, đã gây ra một dư luận không tốt đối với ông này và cả với thiểu số du học hồi hương lúc bấy giờ, Nguyễn-mạnh-Tường đã khinh miệt Nguyễn-tiến-Lăng là « sơ-học » — *primaire* —, sự khinh miệt ấy không phải là không đúng, vì chỉ nói về trình độ học vấn thì cậu tú-tài Nguyễn-tiến-Lăng làm sao sánh kịp với ông Tiến-sĩ Nguyễn Mạnh-Tường, nhưng, dù sao, tác-giả quyển *Indochine-la-Douce* đã chứng tỏ được một văn-tài lỗi lạc khá sớm và khá nhiều hứa hẹn.

Trong cuộc bút-chiến gay gắt giữa một Văn-sĩ vừa mới lĩnh cấp bằng của trường Trung-học Hà-nội, với một bậc tiến sĩ Luật khoa và Văn khoa xuất thân ở Đại-học Paris, lẽ dĩ nhiên là dư luận các giới trí thức và văn nghệ-sĩ Việt-nam trong nước không có ủng hộ cậu tú tài quá phách lối, quá tự phụ với chút tài năng mới chớm nở của mình, nhưng dư luận cũng không dành cho ông Tiến-sĩ một cảm tình tốt đẹp gì hơn.

Tôi đã được hân hạnh quen biết cả hai người, và thành thật mến tài năng và trí thức của họ. Nhưng, cũng như tất cả các bạn thanh niên trí thức lúc bấy giờ, nhận xét khách-quan về tác-phong của NGUYỄN MẠNH-TUÔNG hay NGUYỄN-TIẾN LĂNG, tôi thấy rõ ràng họ chỉ ganh-tỵ với nhau về đôi chút tài năng và danh dự cá nhân mà thôi, chứ không đứng trên một lập trường văn học. Cả hai đều có tham vọng bước cao lên đài danh lợi, — thật là điều rất đáng tiếc, vì không ai nghĩ đến việc đem chút ít sở trường của mình mà bồi đắp cho nền Văn học của Đất nước đang được xây dựng trong thời kỳ phồn thịnh.

Học vấn của họ, tài năng của họ mà không ai chối cãi được, đã trở thành vô ích cho quốc gia xã hội. Cũng như PHẠM-DUY KHIÊM, con trai của PHẠM-DUY-TỐN, là một nhà Văn học lão thành ở Bắc-Hà, đã hoàn toàn bị chi phối bởi Văn học Pháp, không còn một chút thông cảm nào với Văn học quốc gia nữa.

Năm 1948-49, tôi có gặp lại ông PHẠM-DUY-KHIÊM ở

Đà-lạt, và có đôi lần bàn-luận với ông về vấn đề văn-hóa Việt-Nam. Tôi ngạc-nhiên thấy rằng sau những biến cố quan-trọng đã làm đảo-lộn cả tình-trạng tinh-thần của xứ-sở, ông Thạc sĩ PHẠM-DUY-KHIÊM vẫn không bỏ được thành-kiến văn-hóa của ông hồi tiền-chiến. Một hôm, gặp tôi đi ngoài phố ở Đà-lạt, ông cho tôi biết rằng đêm trước ông có bỏ quên một xấp bản-thảo của ông và cây bút máy trong phòng xi-nê *Eden*. Tôi ngạc-nhiên hỏi :

— Bản thảo gì cơ ?

— Bản-thảo một quyền tiểu-thuyết bằng Pháp-văn tôi mới viết được vài chục trang.

— Đi coi chớp bóng mà ông mang bản-thảo theo sao ?

— Tôi viết trong lúc họ chưa chớp phim.

— Ở nhà ông không có đủ thì giờ để viết sao ?

— Đi đâu tôi cũng mang nó theo, hễ thích lúc nào tôi viết lúc ấy.

— Thôi bây giờ ông đành phải viết lại vậy, chứ mất rồi làm sao kiếm lại được ? Hoài của !

Sự thực thì ông Phạm-duy-Khiêm đi với tôi đến rạp chiếu

bóng *Eden*, để tìm lại và hỏi người coi rạp. Câu trả lời của người này, mãi hôm nay tôi cũng chưa quên :

— Ôi ! Văng tuồng rồi thì văn-chương nghệ-thuật gì cũng cho vô thùng rác tuốt !

Ông Phạm-duy-Khiêm không viết Việt-văn được, cho đến cả quyền « *Légende des Terres Se-reines* » của ông, tôi khuyên ông nên dịch ra Việt-ngữ, ông cũng từ chối. Theo nhận xét thô sơ của tôi thì văn Pháp của ông Thạc sĩ Phạm duy Khiêm quả thật là lối văn cổ điển tuyệt tác, « lối văn hàn-lâm-viên » không chèn vào đâu được, nhưng không cảm động, không hấp dẫn, không làm xao xuyến tâm hồn người đọc bởi vì nó thiếu cái chất mà chính tác giả của nó thiếu : là nhựa sống của giòng máu Việt-Nam.

Cho nên cách đây mấy năm, khi Tổng-Thống Cộng-hòa Việt-Nam cử ông Phạm duy-Khiêm sang làm Đại-sứ Việt-Nam cạnh chính phủ Paris, để nối lại tình hữu nghị với người Pháp, tôi tự nghĩ rằng sự lựa chọn ấy rất thích hợp, nhưng không chắc là có lợi. Ông Thạc sĩ Phạm duy Khiêm là một người thân Pháp

không ai bằng, nhưng với địa-vị Đại sứ Việt - Nam của ông tôi không tin rằng ông làm được gì lợi ích cho Quê Hương.

Trong đám « ở Pháp về » — *Retour-de-France*, chúng ta phải thành thật khen ngợi một người khác, là HOÀNG - XUÂN - HẢN. Tôi không nhớ rõ ông đã đỗ bằng cấp gì, nhưng ông đã tỏ ra có rất nhiều khả năng văn-học, và có tinh thần dân tộc rất mạnh, rất sáng-suốt đáng làm gương cho các bạn sinh viên Việt-Nam du học ở hải ngoại.

Ông không phải như một số người ở trong nước, học thức chưa có gì uyên - thâm, tài năng không có gì xuất sắc, viết năm mười bài báo, góp nhặt tư tưởng vụn vặt trong vài ba quyển sách Pháp, sách Tàu, rời-rạc, linh-tinh, đã tự phụ mang danh « nhà học-giả ». Nhưng Văn-học-sử và dân-chúng không chú ý đến mớ trí thức tạp nhạp của họ chẳng lợi-ích cho ai. HOÀNG - XUÂN - HẢN biết đem sở trường và thiện chí Văn-hóa của ông mà phụng sự thiết thực cho Văn-học nước nhà. Ông tra cứu tài liệu để viết vài ba quyển sách CÓ ÍCH LỢI cho học-vấn, cho sự bồi bổ giá trị tinh

thần của dân tộc. Ông là một nhà học giả chân chính, đeo đuổi một mục đích tốt đẹp : phụng sự văn-chương và tư tưởng thuần túy Việt Nam.

Nhưng, một điều đáng buồn là những người Trí-thức du học ở Hải ngoại về, biết lo lắng và đóng góp thành phần xây dựng cho nhân dân, như Hoàng-xuân-Hàn, rất là hiếm hoi. Dĩ nhiên đây tôi nói về thời Tiền-chiến.

Nếu một người như Phạm-duy-Khiêm làm mất uy-tín rất nhiều cho giới trí thức du học, thì, trái lại, danh dự của giới ấy đã được bảo vệ và tăng cường về vang với một người như Hoàng-xuân-Hàn.

Tôi còn nhớ mùa Thu năm ngoái, nhân dịp ông Gustave Meillon, giáo sư sinh ngữ Á-Đông ở Đại-học đường Paris, sang viếng Việt-Nam và có đến thăm *tạp chí Phê - Thông*, trong câu chuyện thân mật tôi hỏi ông về các nhà văn Việt-Nam ở Paris, ông giáo sư có bày tỏ vài ba cảm tưởng đại khái không lấy gì làm lạc quan lắm. Văn sĩ Việt-Nam ở Pháp không phải không có, nhưng phần nhiều họ viết Pháp văn chứ ít viết Việt-văn.

Như TRẦN VĂN TÙNG, hồi Tiền chiến là một sinh viên trường Đại-học Luật-khoa Hà-nội, thường có bài đăng trong báo *L'Annam Nouveau* của Nguyễn-văn-Vĩnh, rồi sang Pháp. ở luôn bên đó, chuyên viết về Pháp văn.

PHẠM-VĂN-KÝ, NGUYỄN-TIẾN-LĂNG đều thế cả. Trừ ra một số ít viết sách Việt ngữ, có cả một vài bạn gái, Nữ sinh-viên các trường Đại học, viết một vài bài trong một vài cơ quan chuyên môn, hoặc làm thơ, nhưng không thành phong trào khích lệ và đề cao văn-hóa Nước-nhà.

Vừa rồi, tôi được hân hạnh đọc một quyển tiểu thuyết bằng Việt-ngữ, của một giáo sư du học ở Pháp gửi tặng, tôi ngạc nhiên nhận thấy rằng có nhiều câu tác giả viết mà tôi không hiểu nghĩa. Và nhiều danh từ mới bị dùng sai-lạc, nhiều câu văn đảo lộn theo cú pháp của Tây phương một cách quá táo-bạo không thể nào thích hợp với văn chương và ngôn ngữ Việt-Nam. Dù sao, các nhà văn mới ấy đã tỏ ra một thiện chí rất đáng mừng và đáng khích lệ. Các bạn đã cố gắng rất nhiều, và nếu các bạn theo sát tình hình

tiền-triến của Việt-ngữ ngày nay và hòa mình vào với nó, thì tôi tin chắc rằng trí-thức đại-học và kinh-nghiem của các bạn ở Hải ngoại sẽ góp phần bồi đắp quan-trọng cho công cuộc xây-dựng văn-hóa mới của Việt-Nam hậu chiến.

Sẵn đây, tôi xin thân mến nhắc những bạn làng văn cũ hồi Tiền-chiến hiện ở Paris, nhất là những anh PHẠM-VĂN-KÝ, NG.-TIẾN-LĂNG, TRẦN-VĂN-TÙNG. . . Các anh nay là Giáo sư, Tiến sĩ Luật Khoa, Văn Khoa, ở đất khách quê người, Nhưng tôi hy vọng các anh hãy hái trở về với Văn học Việt-Nam. Chúng tôi mong mỗi được đọc những tác phẩm bằng Việt ngữ của các anh hơn là những tiểu thuyết viết bằng Pháp văn. Các nhà Văn-học Pháp khó mà thấu nhận các anh trong hàng ngũ của họ, — và lại, Văn sĩ của họ đã đầy nghẹt các ngả ba đường, còn chỗ đâu cho các anh chen chân ?

Các anh chắc đã đọc lịch sử Văn học các nước Đông-Nam-Á. Chúng ta đã thấy hồi đầu Thế-kỷ XX này, một số Văn sĩ Phi-luật-Tân chẳng hạn, sang du

học bên Espagne, thăm nhuần văn hóa và không khí Âu châu, nhưng họ vẫn sản xuất ngay ở Madrid những tác phẩm Văn-chương rất có giá trị bằng tiếng Phi luật Tân, làm giàu cho Văn học sử của nước họ.

Những nhà văn danh tiếng của Phi luật Tân sang ở Espagne, và viết sách bằng tiếng Phi (*Tagalog*) ở ngay Thủ đô Madrid, như JOSE RIZAL, (những tác phẩm: *Filipinas Dentro de Cien Anos*, tiểu thuyết *Noli Me Tangere*, v.v...) LOPEZ JAE-NA (tác phẩm *Discursos*...) MARCELO DEL PILAR, MARIANO PONCE, v.v... đã đóng góp vào Văn-học-sử Phi luật Tân một gia tài phong phú và quý giá biết bao !

Thi sĩ danh tiếng của Nhật, NISHIWAKI JUNZABURO, cũng như các bạn, đã sống ở ngoại quốc nhiều hơn, ở London, Paris, cũng chịu ảnh hưởng Văn-hóa Âu-Tây rất sâu đậm, tuy thỉnh thoảng có làm chơi vài bài thơ Pháp, thơ Anh, nhưng mấy tập thơ có tiếng tăm nhất của ông xuất bản ở Paris, đều là thơ Nhật, viết bằng tiếng Nhật, và hiện nay được các giới Trí-thức

và văn học ở Nhật rất tán thưởng.

Nữ sĩ Nhật FUKAO SUMAKO là người đã dịch các sách của nữ sĩ Pháp, COLETTE, cũng ở Paris và làm thơ Nhật, xuất bản thơ Nhật gửi về phát hành ở Tokyo, vẫn được người Nhật nhiệt liệt hoan nghênh.

Những nhà Văn nhà Thơ Nhật và Phi - luật - Tân mà tôi vừa kể trên làm thí dụ, mặc dầu ở

ngoại quốc, có quen góc văn-tự của nòi giống họ đâu ?

Tôi gửi lời thân-ái nhắn nhủ mấy anh Phạm-văn-Ký, Nguyễn-tiến - Lãng, Trần-văn-Tùng, mà tôi đã được quen hồi Tiên-chiến, và được biết là những bạn Văn-sĩ có học rộng, tài cao. Bởi tiếc cái tài của các anh đem dùng không đúng chỗ nên tôi tha-thiết kêu gọi các anh quay về Văn-học Việt Nam.

(Còn nữa)

★ MĨA-MAI

Nhà văn Bernard Shaw, của Anh, đã lừng danh thế giới về những lời nói trào lộng mỉa-mai của ông. Trong một bữa tiệc, một bà 50 tuổi trét phấn bôi son thật nhiều ráng làm cho trẻ lại, hỏi nhà Văn :

— Theo ông, ông đoán tôi mấy tuổi ?

— Thưa bà, ngó hàm răng của bà thì bà 17 tuổi, ngó mái tóc của bà thì chừng 18 tuổi, xem dáng điệu của bà thì bà chỉ độ 15 tuổi.

Bà kia khoái chí, cười hỏi :

— Ông khen tôi, tâm tôi cảm động lắm. Nhưng đúng sự thật thì ông cho tôi mấy tuổi ?

— Thưa bà, có khó gì đâu, cứ cộng lại 17 + 18 + 15, thành ra 50 tuổi !

B. T.

NHỮNG ÁNG THƠ' HAY

★ NGUYỄN THU MINH

• Nhà tôi

Tôi đứng bên này sông,
Bên kia vùng địch đóng
Làng tôi đây : xạm mùi tiết động
Tre cau buồn tóc rũ ướt mưa
sương.

Màu trắng vôi lồm - lộp mấy
khung tường

Nếp đình xưa người hồi vui gì
không ?

Tôi là anh lính chiến
Rời quê hương từ dạo máu khơi
dòng

Buông tay gấu, vui lại thuở
« Bình-Mông » (1)

« Ghì nấc súng, nhớ : ôi ngày đắc
thắng !

Chân đã xệt trên nẻo đường vạn
dặm,
Áo nào phai không sót chút màu
xưa.

Hôm nay trở về lành-lạnh,
Sóng sâu mừng lấp lánh sao lưa-
thưa !...



Tôi có người vợ, trẻ đẹp như
thơ,
Tuổi mới đôi - mươi cưới buổi
dâng cờ,
Má trắng mịn thom-thom mùa
lúa chín.

Ái đã đi mà chẳng từng bịn-tịn
Rời yêu-thương nào đã mấy ai
vui !

(1) Đẹp quân Mông-Cồ.

Em lặng nhìn với lúc chia phôi,
Tôi mạnh bước mà nghe hồn rỏ
lệ.

Tôi có người mẹ già
Tóc đã ngả màu bông,
Tuổi già non thể-kỷ
Lưng gầy uốn nặng kiếp long-
đong.

Nắng mưa từ thuở tang chồng
Tơ tằm rút mãi cho lòng héo
hơn.

Ôi, xa rồi mẹ tôi ! Lệ nhòa mi
mắt

Mong con phương trời
Cơ chừng chợt tỉnh đêm vơi
Nghe ròn tiếng súng nhớ lời
phân-ly.

Mẹ ơi ! Con mẹ tìm đi,
Bao giờ hết giặc, con về mẹ vui !



Đêm nay lành lạnh,
Sông sâu mừng lấp lánh, sao
lưa-thưa.
Ổng quần nâu đã vá mụn giang-
hồ
Chặt tay súng tôi mơ về Nguyễn-
Huệ.

Làng tôi kia, bên trại thù quân
quê.
Trông im-lìm như một năm mờ-
ma.

Có còn không, Em ơi ! Mẹ tôi
già.
Những người thân yêu khóc buổi
tôi xa !...

Tôi là anh lính chiến
Theo quân trở về giết phóng-
quê-
hương.

Mái đầu xanh, bụi tóc viễn-
phương.

Bước chân đất, đạp xiêu đồn-
lũy địch.

Này anh đồng chí
Người bạn pháo binh.
Đã đến giờ chưa nhỉ ?
Mà tôi nghe như trại giặc đã tan-
tành !

Anh rót cho khéo nhé !
Không lại nhắm nhà tôi,
Nhà tôi ở cuối thôn Đoài,
Có giàn thiên-ly, có người tôi
yêu !...

Yên - Thao



NGHĨ rằng cảm được
cái hay cái đẹp của
bài thơ đã là chuyện
khó thay, chứ nói gì
đến bình hoặc giải một lời thơ,
hay chữ thơ ?
Nên tôi chỉ xin viết ra đây
với những cảm nghĩ lòng mình

trong sự gặp gỡ đầy lý thú, cao
đẹp của thi nhân mà thôi. Và
mong rằng các bạn cũng sẽ dễ
dãi cùng tôi hòa đồng về mọi
mặt để đón nhận tiếng lòng
mênh mông, bát ngát của thi-
nhân—của Yên-Thao—qua bài
NHÀ TÔI trên đây.

Nhưng, trước khi vào chuyện,
mời bạn cùng tôi hãy đi ngược
lại dòng lịch sử, cách đây mười,
mười-hai năm. Có thể, chúng
ta mới dễ cảm và gần với thi
nhân hơn...

Hẳn nhiên, là thuở ấy nước
nhà đang lâm vào cảnh loạn ly
bởi lũ người xâm lăng, cướp
nước dày xéo lên mảnh đất thân
yêu, khiến nơi nơi đều ngập
trần trong cơn máu lửa, khói
đạn. Làng mạc, ruộng vườn
xanh tươi êm đẹp, trở nên điêu
tàn, xơ xác, gia đình an vui
đoàn tụ, trở nên ly tán, lòng
người khổ đau, sầu hận.

Giữa lúc đó, những người
con yêu của đất nước không làm
gì khác hơn là lên đường cứu
quốc, đành gát bỏ tất cả những
gì ước mơ, quen thuộc để dẫn
thân vào bụi trường chinh, lo
giữ bờ cõi, đuổi quân thù man
rợ — mà trong đó, có cả chàng

trai trẻ Yên-Thao của chúng ta
tuy còn mẹ già-nua tuổi tác, và
vợ đại mới chớm tuổi yêu
đương — Yên-Thao ra đi với
nhiệm vụ một tên lính chiến, nay
đây mai đó!...

Cuộc đời bẽnh bồng như thế
cho tới một hôm được lệnh
theo đoàn quân về giải phóng...
chẳng nơi nào xa lạ hơn là xóm
làng thương yêu của chàng ; đã
bị giặc vào chiếm đóng, mà ngâm
ngùi, tất dạ :

Tôi đứng bên này sông,
Bên kia vùng địch đóng
Làng tôi đây : xem mùi tiết động
Tre cau buồn tóc rủ ướt mưa
sương.
Màu trắng vôi lôm - lôm mấy
khung tường,
Nếp đình xưa người hội vui gì
không ?

Nhìn quang cảnh thôn xóm
điêu tàn bởi bọn người xâm-
lăng, cướp bóc, đốt phá mà
lòng buồn đau vô hạn, những
uất nghẹn xót thương dâng lên
rào rạt khắp lòng người trai
lính chiến. Từ lũy tre làng, nếp
đình xưa, ngôi nhà nhỏ vách

đất; tất cả những hình ảnh
thương yêu ngày nào đã không
còn nữa. Nhất là bóng dáng
người mẹ hiền, người vợ trẻ
khả ái đáng yêu đáng kính
hôm nào đây bụi ngùi tiễn chân
chàng lên đường:

Tôi có người vợ, trẻ đẹp như thơ
Tuổi mới đôi mươi cười buổi
dâng cờ

Má trắng mịn thơm thơm mùa
lúa chín.

Ai đã đi mà chẳng từng bị-rịn
Rời yêu-thương nào đã mấy ai
vui!

Em lặng nhìn với lúc chia-phôi,
Tôi mạnh bước mà nghe hồn rỏ
lệ.

Tôi có người mẹ già
Tóc đã ngả màu bông
Tuổi già non thể-kỷ
Lưng gầy uốn nắn kiếp long
đong.

Nắng mưa từ thuở tang chồng
Tơ tằm rút mãi cho lòng héo hon.

Thử hỏi, trong cuộc đời này,
ngoài tình yêu Tổ quốc, còn
tình yêu thương nào hơn được
tình gia đình, nghĩa vợ chồng
nữa đâu? Cho nên chàng lính
chiến Yên-Thao của chúng ta
đau buồn, luyến nhớ là phải.

Mà càng nhớ bao nhiêu lại càng
lo âu, thắc mắc bấy nhiêu. Vì,
những người thân yêu của
chàng hiện đang sống trong vùng
giặc chiếm đóng, chẳng biết ra sao,
liệu còn yên ổn sống hay đã
không may trong cuộc đời
ly loạn:

Đêm nay lạnh lạnh,
Sông sâu mừng lấp lánh sao lưa
thưa.

Ổng quần nâu đã vá mụn giang-
hồ

Chặt tay súng tôi mơ về Nguyễn-
Huệ.

Làng tôi kia, bên trại thù quanh
quê,

Trông im-lìm như một năm mồ
má.

Có còn không, Em ơi! Mẹ tôi
già...

Những người thân yêu khóc buổi
tôi xa!...

Nghĩ vậy thôi, lo xa vậy
thôi, chứ chàng rất tin tưởng,
hy vọng vào cuộc giải phóng
đêm nay, giữa lúc khi trời còn
đang lạnh lạnh vì hơi sương,
hơi gió, và trên vòm trời lấp
lánh những vì sao đẹp soi mặt
nước sông như đón mừng,
đoàn quân lính chiến

thắng được giặc thù, đuổi chúng
ra khỏi xóm làng, và chàng
sẽ được gặp lại đông đủ gia
đình, bà con, họ hàng... Những
nỗi sung sướng ấy làm sao
kể xiết đối với chàng lúc này:

Tôi là anh lính chiến
Theo quân trở về giải phóng quê
hương.

Mái đầu xanh, bụi tóc viễn
phương

Bước chân đất đạp xiêu
đồn lũy địch.

Này anh đồng chí,
Người bạn pháo binh
Đã đến giờ chưa nhỉ?

Mà tôi nghe như trại giặc đã tan-
tành!

Tuy đang còn trong sự đợi
chờ giờ phút nhận lệnh tấn
công đồn lũy địch của cấp trên,
mà lòng chàng đã rộn lên niềm
vui chiến thắng. Tha hồ say
sưa với cảm nghĩ ngày mai an
vui đang trở về khắp lòng người
dân Việt, nên chàng không khỏi
bồng bột tâm tình cùng các bạn
nổi sung sướng ắp ủ lâu nay
tận đáy lòng và nhắc khẽ người
bạn pháo binh đồng đội của
chàng, khi được lệnh bắn, hãy

nhắm cho thật cẩn thận, đúng
mục tiêu vào đồn trại của giặc,
chứ đừng lỡ tay để đạn rơi vào
ngôi nhà đầy mến thương của
chàng ở cuối thôn Đoài xa xa
kia, nơi có giàn hoa thiên lý
đầy bông tỏa hương thơm dịu
ấy, mà trong đó, mẹ chàng và
người vợ trẻ đẹp như... bài thơ,
có đôi má trắng mịn thơm tho
đang sống những ngày dài cơ
cực, sầu buồn đợi chàng về:

Anh rút cho khéo nhé!
Không lại nhắm nhà tôi.
Nhà tôi ở cuối Thôn Đoài,
Có giàn thiên lý, có người tôi
yêu!...



Đọc bài thơ trên, chắc đã làm
các bạn thỏa mãn từ lời thơ cho
đến ý thơ của tác giả, dấu với
hình thức thơ tự do. Và lòng
chúng ta không khỏi rộn lên
niềm hân hoan thương vui,
luyến nhớ lẫn lộn, với thi nhân
Yên Thao, lúc thì man mác,
dịu dịu như làn hương thơm
quyên lấy tâm hồn, lúc lại rộn
rã, tha thiết ngập tràn lòng như
ánh nắng mai vừa ló ở chân
trời xa mờnh sáng đẹp.
của một ngày mới bắt đầu!

NGUYỄN-THU-MINH

Mình ơi!



chúng nào
chúng ta
du - lịch...



...lên Trăng được ?



(Tiếp theo câu chuyện thứ nhất trong P.T. số 43)

M Ì N H ơ i ! Hôm nay Minh nói tiếp cho em nghe câu chuyện «Lên Trăng» hôm nọ nhé. Minh nói bên Mỹ đã có 7 người tình - nguyện đi Hỏa-tiến đồ bộ lên Trăng? Chiếc phi thuyền bao lớn mà đi được 7 người? Bảy người đó đi lên Mặt Trăng là đi du-lịch chơi cho biết, hay là có mục-dịch khoa-học?

— Bảy người Mỹ đầu-tiên đã tình nguyện ngồi phi-thuyền lên Mặt-Trăng không phải là đi du-lịch đâu, em ạ. Vì lẽ dĩ-nhiên là chúng ta chưa được biết đích xác trên Mặt Trăng có những phong-cảnh gì đáng xem. Bảy người kia tình-nguyện đi, chính là để « dò đường đất », để thám thính, để khám-phá bộ mặt thực của « Cung-diện cô Hằng Nga » như thế nào. Mục phiêu hành-trình của họ là một thí-nghiệm khoa-học. Họ phải lên đến tận nơi, phải đặt chum thật sự trên Mặt Trăng để quan sát, dòm ngó, chụp hình, thu-thập tài-

liệu nhận-xét, để đem về quả Đất cho các nhà khoa-học nghiên-cứu. Và không phải cả 7 người cùng đi một lượt trong chiếc Hỏa-tiến phi-thuyền. Hai người trong số bảy người sẽ được lựa chọn cho đi chuyến thứ nhất. Nếu hai người đó thất bại, sẽ có hai người thay thế, thí nghiệm lại lần thứ hai. Hoặc nếu thành-công thì cũng sẽ có hai người khác đi hỏa tiến khác để tiếp tục cuộc khám phá Mặt Trăng. 7 người đó sẽ là những người đầu tiên của Quả Đất gởi lên Mặt Trăng.

— Tên họ là gì, hả Minh?

— Đây, anh kể sơ qua lý lịch của họ cho Minh nghe nhé. Anh kể theo thứ tự tuổi-tác.

● 1.— John GLENN, người lớn hơn hết, 38 tuổi, sinh trưởng ở Cambridge, tỉnh Ohio. Trung-tá Không-quân. Cao = 1m79. Cân nặng = 80k.600. Đã bay được 5000 giờ, mà 1.500 giờ phi cơ phản động lực. Có vợ và 2 con. Có những đặc điểm: Biết làm bếp, nấu ăn, săn sóc cây,

MÌNH ƠI !

thời kèn trompette, thích dắt con trai đi kiếm mua những máy móc cũ kỹ và kỳ lạ ở các tiệm lạc-soon. Cô con gái Carolyn thích hội họa.

● 2.— Walter SCHIRRA, 36 tuổi. Sinh ở Hackensack, Thiếu-tá Hải-quân. Cao = 1m77¹/₂. Cân nặng = 84k. Đã bay được 3.000 giờ, mà 1700 giờ phi cơ phản động lực. Có vợ, 2 con. Thích thể thao, âm nhạc. Tinh thoàng mơ mộng lên Trăng, hồi còn đi học.

● 3.— Alan SHEPARD, 35 tuổi. Sinh ở East Derry. Thiếu-tá Hải-quân. Cao 1m80. Cân nặng 72k,500, Đã bay được 3.600 giờ, mà 1700 giờ phi cơ phản động lực. Có vợ, hai con. Ưa đánh golf (cù), trượt tuyết. Chuyên môn nghiên-cứu sách kỹ-thuật về phi-cơ hàng hải.

● 4.— Donald SLAYTON, 35 tuổi. Sinh ở Sparta. (Wisconsin) Đại-ủy Không-quân. Cao = 1m.79, cân nặng = 72k500. Đã bay được 3.400 giờ (2000 giờ phi-cơ phản-động lực) Có vợ, 1 con. Thích săn bắn, trượt tuyết, bắn ná.

● 5.— Malcolm CARPENTER 34 tuổi. Sinh ở Eldorado.

Trung-ủy Hải-quân. Cao : 1m.79. Cân nặng = 72k500. Đã bay được 2800 giờ (300 giờ phi-cơ phản động lực) có vợ, 4 con. Thích khoa Thiên văn.

● 6.— Virgil GRISSOM, 33 tuổi. Sinh tại Indiana. Đại-ủy Không-quân. Cao 1m70. Cân nặng 70k.300. Đã bay được 3.000 giờ (2000 giờ phi cơ phản động lực) Có vợ, 2 con. Thích câu cá và săn bắn. Ưa mơ mộng.

● 7.— Leroy COOPER người trẻ nhất, 32 tuổi. Sinh tại Okland. Đại-Ủy Không-quân. Cao 1m76. Cân nặng 68k. Đã bay được 2300 giờ (1.400 giờ phi cơ phản động lực) có vợ, 2 con. Thích chụp hình, cưỡi ngựa, câu cá.

Bảy người này đều do cơ quan N.A.S.A. (National Aeronautics and Space Administration = Cơ-quan quản-trị Hàng-không Quốc-gia và Không trung) đã lựa thật kỹ càng trong một cuộc thi tuyển chọn toàn quốc. Trong số 110 người lực-sĩ tình nguyện ứng thí chỉ có 12 người được vào thi chung kết hồi tháng 3 năm 1959, rồi cuối cùng 7 người trên kia được trúng tuyển mà thôi.



Bảy người đầu tiên

- 1.— GLENN
- 2.— SCHIRRA
- 3.— SHEPARD
- 4.— SLAYTON

1961 —

sẽ đổ bộ lên Trăng

- 5.— CARPENTER
- 6.— GRISSOM
- 7.— COOPER

— 1963



— Minh ơi, sao họ lại chọn những người có vợ con? Như thế vợ con họ có ung thuận không? Rồi như họ chết trên Mặt Trăng, hay chết trong lúc hỏa tiễn đang bay trên thượng tầng không khí, thì bỏ lại vợ góa con côi trên quả Đất sao?

— Họ tình nguyện hy sinh cho Khoa-học mà lị! Dù họ biết trước 10 phần chết hết 9, họ cũng cứ đi. Vợ con họ cũng có óc hy sinh cho khoa học vậy. Minh cứ xem mấy bức ảnh họ chụp trên đây hôm họ tiếp các nhà báo trên Thế giới, thì người nào người nấy cũng hăng hái vui vẻ, chứ có lo sợ gì đâu. Đọc mấy lời của 7 bà vợ tuyên bố với Báo chí thì thấy bà nào cũng hãnh diện và hoan hô 7 ông chồng được vinh dự đi du hành lần đầu tiên trên Cung Trăng. Đây là một biến cố quan trọng nhất trong Lịch-sử Loài Người trên Quả Đất từ thượng cổ đến nay. Minh ngó lên Mặt Trăng huyền bí treo lơ lửng trên út-mù xa-xăm kia, với một màu sáng êm dịu giữa vòm trời bao la xanh thẳm, rồi Minh tưởng tượng sang năm đây sẽ có người từ Thế-giới cát bụi này ngồi trong chiếc phi thuyền lên tận trên đó, đổ bộ

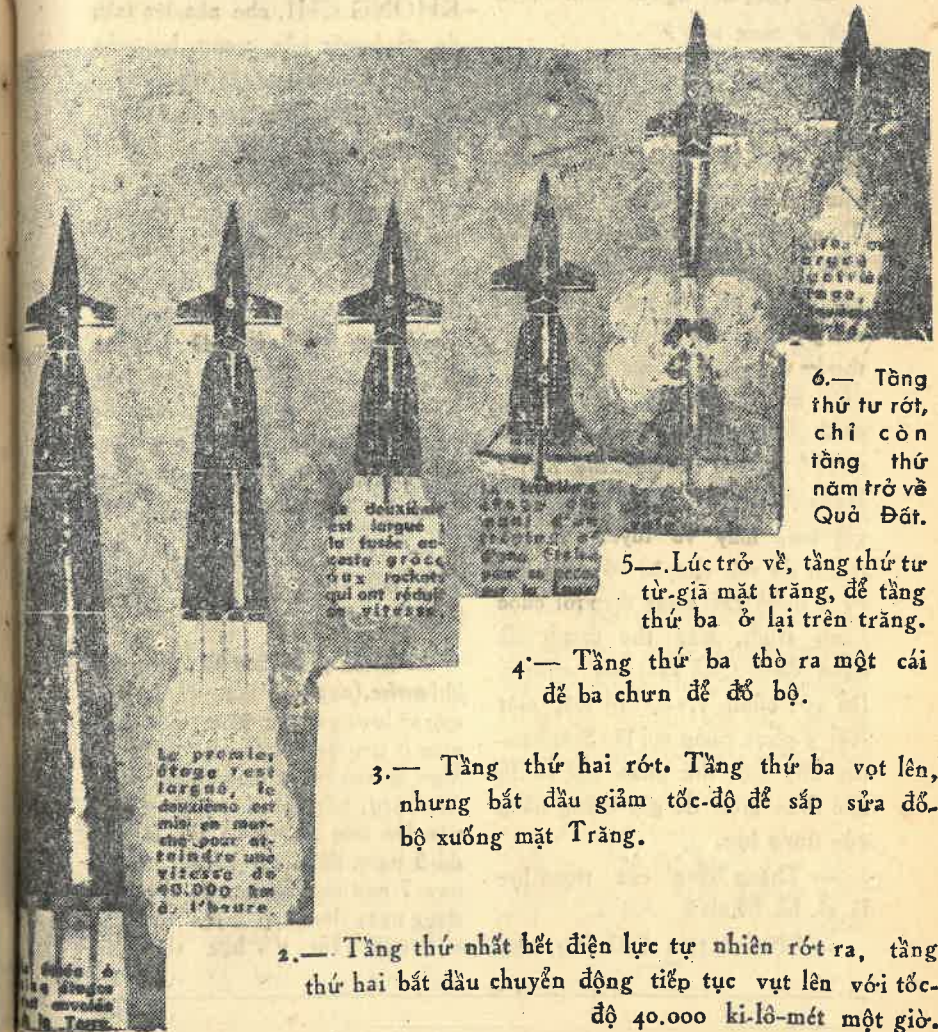
trên đó, ở trên đó trong thời gian bốn năm ngày rồi trở về Quả Đất, thì đó có phải là một sự phi thường gấp mấy chuyện thần tiên cổ tích không?

—Ừ thật, em mê chuyện Khoa học ấy quá, Minh à. Còn hay hơn chuyện Tề-Thiên Đại-Thánh nữa đó! Hay hơn chuyện vua Đường Minh-Hoàng du Nguyệt-diện! Những thần thoại kia chỉ là bịa đặt hoang đường, ba xạo! Chuyện Hỏa Tiễn Lunik, Hỏa-tiến Atlas, bay lên Cung Trăng, đó mới thật là thần thánh! Nhưng, Minh ơi, Minh nói cho em nghe các nhà Khoa-học Mỹ hay Nga làm cách nào phóng được chiếc phi thuyền chở người ta lên Mặt Trăng?

— Hiện nay Nga đang gấp rút hoàn thành Hỏa-tiến LUNIK IV, Mỹ cũng lật đật làm xong phi thuyền ATLAS. chở đầu máy MERCURY. Như anh đã nói với Minh hôm trước, người trông nom chế tạo Hỏa tiễn Lunik IV của Nga là Kỹ sư ARY STERNFELD, người cha đẻ Hỏa tiễn Mỹ và đang tổ-chức cuộc hành trình Mercury là giáo sư VON VERHNER BRAUN. Bây giờ muốn hiểu rõ bí mật của các hỏa tiễn chở người lên Trăng, không có gì

bằng nghe chính hai nhà Bác-học kia giảng giải. Trước hết, hãy nghe VON BRAUN nói chuyện. Chúng ta nhớ rằng từ Quả Đất lên đến Mặt Trăng, xa gần đúng vào khoảng **384.550** ki-lô-mét. Với khoảng cách quá xa-xôi như

thế, (khứ hồi 769.000km) thì dù có tốc lực mau đến đâu đi nữa, cũng không có hỏa tiễn nào bay được một hơi vọt lên tới Trăng. Rồi còn bay trở về mặt Đất! Vì vậy, người ta phải chế tạo hỏa tiễn 5 tầng, để bay khứ hồi 5 giai đoạn, theo bức phác-họa sau đây:



2.— Tầng thứ nhất hết điện lực tự nhiên rớt ra, tầng thứ hai bắt đầu chuyển động tiếp tục vọt lên với tốc độ 40.000 ki-lô-mét một giờ.

1.— Hỏa-Tiến từ Quả Đất phóng lên, có 5 tầng.

5.— Lúc trở về, tầng thứ tư từ-giã mặt trăng, để tầng thứ ba ở lại trên trăng.

4.— Tầng thứ ba thò ra một cái để ba chun để đổ bộ.

3.— Tầng thứ hai rớt. Tầng thứ ba vọt lên, nhưng bắt đầu giảm tốc-độ để sắp sửa đổ bộ xuống mặt Trăng.

6.— Tầng thứ tư rớt, chỉ còn tầng thứ năm trở về Quả Đất.

MÌNH ƠI !

— Hòa-tiến bay mấy ngày lên tới Trăng, hả Minh ?

— Gần 60 giờ, nghĩa là hai ngày rưỡi.

— Thế, hai người hành khách ngồi ở tầng nào ?

— Tầng thứ 5, là tầng chót. Và Hòa-tiến đồ bộ thì đồ đứng theo chiều dọc, chứ không phải đồ nằm theo chiều ngang như các loại phi cơ thường. Trong tầng thứ năm, tức là đầu máy, gọi là Capsule, hành khách ngồi dựa ngả trên một chiếc ghế riêng được chế đúng theo kích thước và thân hình của mỗi người, như một cái kuông, chứ không phải ghế thường. Chung quanh người, có gần đủ các thứ máy : Radar, vô tuyến truyền hình, máy ghi âm, máy vô tuyến truyền thanh để nói chuyện với các kỹ sư ở dưới Đất đang theo dõi cuộc hành trình, máy thu thanh để nghe dưới Quả Đất nói chuyện lên với mình, v.v... Họ mặc một loại y phục riêng gọi là Scaphandre như một thứ phao nổi có đủ các điều kiện để giữ thăng bằng của trọng lực.

— Thăng bằng của trọng-lực là gì, hả Minh ?

— Mình ở trên Quả Đất, như

hiện bây giờ đây, vì có không-khí bao bọc chung quanh, nên mình đứng vững và cử chỉ dễ-dàng. Nhưng TRÊN MẶT TRĂNG KHÔNG CÓ KHÔNG KHÍ, cho nên lên trên đó mình mất hẳn trọng lực của mình, (Gravity). Thí dụ như ở trên mặt Đất mình cân nặng 60ki : lên Trăng mình chỉ còn nặng 10ki thôi (sức nặng trên Trăng chỉ bằng 1 phần 6 sức nặng trên mặt Đất). Nhờ mặc y phục Scaphandre có ép dòn không khí ở trong, dù theo sức nặng của mình, nên trên Trăng mình vẫn giữ nguyên được sức nặng như ở trên mặt Đất, và nhờ vậy mình mới đi đứng và cử chỉ hành động y như trên mặt Đất. Đó tức là giữ thăng bằng của trọng-lực.

— Mình ơi, như thế thì lên trên Mặt Trăng không có không khí, làm sao thở ?

— Mình phải đem theo dưỡng khí nước, (oxygène liquide) dự trữ một số lượng đủ sử dụng trong thời gian ở trên ấy. Theo kế hoạch của Von Braun trong cuộc hành trình Mercury, hai người du hành đầu tiên lên trên Trăng có thể ở trên đó 5 ngày đêm, rồi trở về. Hiện nay 7 người tình nguyện trên kia đang ngày đêm tập luyện ở hai « Trung Tâm y - học thượng-

MÌNH ƠI !

tầng không-khí » ở Randolph (tỉnh Texas) và căn cứ hỏa tiễn lên Trăng ở Wright - Patterson (tỉnh Ohio). Họ phải tập luyện từng chi tiết, cho thông thạo từng mỗi máy móc. Người hành khách ngồi trong phi thuyền bay lên Trăng, hay sau này sẽ còn bay lên Kim Tinh và Hỏa Tinh nữa, chính mình sẽ như cái máy mà mình tự điều khiển, không được sai một ly trong thời gian 60 giờ, Hòa tiến lên tới Trăng.

— Mình ơi !..

— Thôi, tui mình nói chuyện đã lâu rồi. Đề lần sau nói tiếp..

— Em hỏi thêm một câu nữa thôi,

— Ủ, câu gì ?

— Mục đích của người đầu tiên sẽ lên trên Mặt Trăng là làm gì ?

1.— Chụp hình các dãy núi và các miệng hố, nơi đổ bộ.

2.— Họ sẽ đem theo một máy compteur Geiger để coi dưới « đất » của Mặt Trăng có những chất gì, các loại kim khí, hơi,

nước, lửa, v.v...? Hay là chỉ một lớp đất, đá và sạn ở trên, mà ở trung tâm thì rỗng-không ?

3.— Họ sẽ lấy một bao đất và đá, sỏi, trên Trăng để đem về cho các nhàBác-học nghiên cứu. Những chất mà họ lấy được sẽ bọc trong gòn, và đựng trong các hộp bằng plastic để giữ cho kín. Tóm lại, họ sẽ lấy một chút ít mặt Trăng đem về cho Quả Đất.

— Còn Cung-diện có Hằng Nga ? Còn cây đa, chú Cuội ?

— Thì nhân tiện họ sẽ thám thính luôn để xem có thật thẳng Cuội ngồi gốc cây đa hay không, và có cô Hằng Nga với bảy Tiên-nữ trong Cung Quế hay không ?

— Mình ơi..

— Thôi, đừng hỏi nữa, em ơi ! Khuya rồi ! Mặt Trăng lặn đâu mất rồi ! Đề Rằm này có Trăng tỏ chúng ta sẽ tiếp tục câu chuyện « Lên Trăng »... Bây giờ chúng ta đi ngủ !

Diệu Huyền

NHÀ VĂN - HÀO NGÀ



LÉON TOLSTOÏ và SONIA BEHRS



● NHỮNG CUỘC
TÌNH DUYÊN
DANH TIẾNG
TRONG LỊCH-SỬ

LÉON TOLSTOÏ (1828 - 1910) là nhà Văn - Hào của Nga, Thế kỷ XIX, và hiện nay vẫn còn là một trong những Văn-hào có uy tín nhất của Thế giới. Hai bộ truyện vĩ-dại của ông, *Chiến-tranh và Hòa Bình*, và *Anna Karénine* (1) đã được dịch ra nhiều thứ tiếng. Năm 1957 truyện « *Chiến-tranh và Hòa-Bình* » đã

được đem lên màn ảnh, mà đóng vai chánh, *Natacha* trong truyện, là cô đào Audrey Hepburn.

Hai bộ truyện kia, không có nhà trí-thức nào là không đọc, cũng như những tác phẩm của Victor Hugo của Pháp, vì đó là những áng văn-chương tuyệt tác của chung cả nhân loại. Chúng ta thử tìm hiểu xem đời tư trong đó nổi bật lên cả là đời tình ái của bậc văn tài quốc tế ấy như thế nào.



NÓI đúng ra, cho đến 19 tuổi, cậu thanh-niên Léon Tolstói chưa có

biểu lộ ra một triệu chứng gì là sẽ thành một bậc Văn-hào.

Trái lại, Léon là một cậu học-sinh lười biếng nhất và học dở nhất, không có kỳ thi nào cậu đậu cả, và tính nết rất ngỗ-nghịch, thầy ghét, bạn không ưa. Cha mẹ giàu có thuộc về giòng dõi quý phái, Léon Tolstói sinh ngày 28 tháng 8 năm 1828, nhưng bị mồ côi mẹ lúc 4 tuổi, (bà

**một cậu học trò
lười biếng nhất,
hễ cầm đến sách
toán là ngủ gục!**

Maria Volskonski) đến 9 tuổi lại bị mồ côi cha. (Nicolas Tolstói). Một người cô họ Tatiana Alexandrovna, tình nhân cũ của cha, đem Léon về nhà nuôi, âu yếm như con ruột, và mời một ông giáo sư Pháp có danh tiếng là Saint Thomas đến ở dạy Léon học chữ Pháp. Léon chịu ảnh hưởng

(1) Vũ-ngọc-Phan đã dịch ra Việt-văn và đã xuất bản ở Hà-nội hồi Tiền-chiến, nhan đề là « *Anna Kha-Lê-Ninh* ».

văn chương và triết học Pháp rất nhiều. 15 tuổi đã bắt đầu đọc Voltaire, Rousseau, và thích sống cuộc đời tự do, cả ngày chỉ thích đi chơi lang bang ngoài phố, uống rượu, cờ bạc, đánh gươm, và... trai gái. Về nhà thì đọc sách, chuyên môn đọc các nhà văn và Triết-học-gia Pháp, thế kỷ XVII và XVIII. Không chịu học toán, lý, hóa. Hễ cầm những quyển sách ấy là ngủ gục. Thầy la, mặc kệ.

Thế cho nên đi thi lần nào cũng trượt vô chuối. 17 tuổi, ông giáo sư Pháp vận động xin cho Léon được đặc biệt vào Đại học Văn khoa ở Kazan. Nhưng cậu sinh viên phách lối không chịu học theo chương trình chật hẹp và cũ kỹ của nhà trường. Học được 2 năm, cậu bỏ, về quê nhà ở Iasnaïa Poliana cày ruộng. Nơi đây, chàng thanh niên Léon Tolstoi 19 tuổi đã tự làm chủ lấy mình, và sống với dân quê, ưa ngồi trên bờ ruộng, dưới nắng sớm, hoặc dưới bóng cây buổi trưa, để đọc sách Pháp, và xem dân quê làm lụng. Chàng có mấy mẫu ruộng, gia tài riêng của Mẹ để lại cho, chàng đối đãi với thợ cày, thợ cấy, với tá điền, với

người ở, như một ông chủ con, vui vẻ, hăng hái và tự-do hoàn-toàn. Gặp cô gái quê nào xinh đẹp ở trong làng, Léon cũng chọc ghẹo, o-bế, tình tự thề non hẹn bể, nhưng rồi không lấy cô nào cả. Những cô gái buôn bán, cỡi ngựa đi vùng này qua vùng khác, đi ngang qua Iasnaïa Poliana, đều làm quen với Léon Tolstoi, đều yêu chàng. Chàng lại thích uống rượu, say sưa cả ngày, lại hay đánh bạc, sòng nào cũng có mặt chàng, và lần nào chàng cũng thua. Rốt cuộc, chàng thanh niên phong lưu mới 19, 20 tuổi, đã mắc nợ lung tung, và nhân-tình nhân-ngãi cả khối !

Thấy vậy, năm 1850, anh ruột của chàng, là Nicolas Nicolaievitch, làm Trung-úy, trong quân đội Nga-hoàng ở vùng Caucase, liền về quê dụ dỗ Léon đi theo anh. Lúc bấy giờ, ở Caucase có giặc dã lộn xộn. Dân quân vùng này không chịu uy quyền của Nga-Hoàng, cứ nổi lên đánh phá. Trong một cuộc tấn công của loạn quân, đồn của chính phủ bị bao vây, Léon Tolstoi tuy không ở trong quân đội, nhưng cũng lấy súng bắn lại loạn quân và đã bảo vệ được đồn. Nhờ chiến công bất

ngờ đó, Léon Tolstoi được đặc-biệt cho làm Thiếu úy.

Bấy giờ chàng đã 22 tuổi, được mặc nhung phục với lon Thiếu-úy, Léon Tolstoi hãnh diện lắm. Nhưng lần đầu tiên, chàng đã cảm thấy trong tâm hồn nảy ra một thèm muốn khác thường. Chàng đã mơ mộng, nghĩ chuyện này chuyện nọ lan-man sau mỗi lần chạm súng, trông thấy kẻ chết, người bị thương, rên rỉ... Chàng thèm muốn lấy giấy bút diễn tả những ý nghĩ còn non nớt nhưng đã bắt đầu rạo rức. Chàng viết một loạt bài, nhan đề là « *Hoa-niên* » gửi về cho một tờ báo ở Saint - Pétersbourg. Một bài được đăng, hai bài được đăng, ba bài được đăng. Léon Tolstoi cảm thấy ngẫu-nhiên hình như bao nhiêu sách văn - chương và triết-lý của ngoại quốc mà chàng đã tham lam nhồi nhét trong trí-óc từ 15 tuổi đến bấy giờ, y như những món ăn tinh thần đã dậy men làm cho chàng say sưa rạo rức. Léon Tolstoi chưa biết mình là Văn-sĩ, (mới có 22 tuổi, còn bao nhiêu bờ-ngõ trước cuộc đời) ! nhưng chàng thấy có sự cảm thông tự-nhiên và huyền-bí giữa tâm hồn của chàng và mọi sự vật của vũ-trụ, và trong xã-

hội loài người...

Giữa lúc có sự chuyển-hướng phi-thường của tâm não thì Léon Tolstoi được lệnh dời đi Sébastopol làm việc tại Tổng Hành-Dinh Quân-đội Nga Hoàng đang có chiến-tranh với Turquie (1) Đến đây, Thiếu-tá Léon Tolstoi thấy quân đội Turquie đã thắng trận lại có quân đồng-minh Anh-Pháp trợ-chiến, chàng vì lòng ái-quốc mà xin ra mặt trận ở Crimée. Chiến-tranh quyết liệt, đạn bay veo-veo, súng nổ ầm-ầm, đầu rụng máu rơi như bão táp. Nhưng Léon Tolstoi chứng kiến cảnh-tượng ghê-tởm ấy, bắt đầu ngao-ngán chiến-tranh. Chàng cho nó là vô-nhân-đạo. Ngay nơi trận-tuyến, thiếu-úy Léon Tolstoi, nai-nịt súng đạn đầy người, mà ngồi dưới hầm viết sách !... Chàng viết một tập sách nhỏ, về loại tường thuật có đượm màu triết lý, rất hay, nhan đề là « *Sébastopol, tháng chạp* », xong rồi chàng gửi về đăng trên tờ báo ở Saint Pétersbourg, và cùng một lúc đưa đơn xin giải ngũ. Đó là tháng 12 năm 1854. Thi sĩ

(1) Đọc là TUYẾT-KI, từ trước phiên-âm là « *Thỏ-nhĩ-Kỳ* ».

TOURGUENIEV, đã từng danh ở Nga, đọc loạt bài tường thuật kia, cảm động quá, nghe tin Léon Tolstoi trở về, vội vàng đi ra ga đón nhà Văn-sĩ trẻ tuổi mới được nổi danh, và đưa chàng

về ở chung nhà với ông, để khuyến khích chàng.

Từ đây, Léon Tolstoi sống cuộc đời nhà văn, nhất định phụng sự cho văn nghệ, với học thức và thiên tài đang chớm nở. Chàng mới có 26 tuổi.



LÉON Tolstoi vẫn chưa bỏ được tính phong lưu và lãng mạn đã quen từ thuở bé. Ở với Tourgueniev, được nhà Thơ danh tiếng này thương mến và chịu chuộc, Léon Tolstoi vẫn không ngoan ngoãn chút nào.

Chàng chẳng viết lách được mấy tý, sẵn có tiền và tự do phóng túng, chàng lại đi chơi lang thang cả ngày, rượu chè be bét, trai gái lu bù. Thường thường đi suốt đêm, đến tờ mờ sáng chàng mới mò về nhà, gõ cửa, vô buồng ngủ. Tourgueniev rầy la, Léon Tolstoi chỉ cười hề-hề, miệng sặc mùi rượu, áo quần thơm phức mùi nước hoa của mấy cô nhân-tình.

Đối với ái tình và phụ nữ,

chàng thanh niên 28, 29 tuổi dù sao vẫn còn là trẻ con. Nhất là khi chàng ấy tại là Văn-sĩ ! Trong cuộc giao du bề bộn, chàng văn-sĩ

Léon Tolstoi trốn sang Pháp để khỏi bị cưới một cô tình nhân mưu mẹo.

Léon Tolstoi ngây ngô chưa thạo đời, vấp phải một con mẹ mảnh lỏi quý-quyệt, có lẽ « cũng phùng bán thịt, cũng tay buôn người »,

chứ không phải vừa. Tên con mẹ là Vergani, vào khoảng 40 tuổi. Léon Tolstoi gặp nàng trong một tiệm rượu, thấy nàng son phấn đẹp rực rỡ, miệng cười duyên dáng, mắt liếc đưa tình, tự xưng là Nữ Bá-tước góa chồng. Nhà văn trẻ tuổi mê tít, tưởng đó là « người đẹp muôn năm ». Léon Tolstoi yêu nàng một thời gian, bỗng một hôm nàng giới thiệu cho chàng một thiếu nữ, tên là Valé-

ria. Nàng bảo : « Cháu của em đấy ! » Valéria mới thật là đẹp, đẹp và trẻ nữa. Thấy Léon Tolstoi có vẻ quyến luyến cô ả, mẹ Vergani tùm tùm cười, khẽ bảo chàng : « Em gả nó cho anh, anh bằng lòng không ? Anh chán thức ăn ở với nó, nhưng anh vẫn là tình nhân của em nhé ? » Léon Tolstoi sững mê. Không dè, hai cô cháu xúm nhau làm tiền chàng Văn - sĩ, và lén lút cầm cho chàng 36 cái sừng ! Léon Tolstoi biết được thì đã muộn. Valéria đã có chứa « với chàng ».



Léon Tolstoi hoảng sợ, về nhà thú thật hết tự sự cho Thi sĩ Tourgueniev rõ, và hỏi ý kiến. Nhà Thơ cười xòa, đại khái bảo :

— Thôi, cậu mày ơi, tam thập lục kế, tẩu nhi thượng sách ! Chỉ còn nước trốn đi, là tuyệt diệu mà thôi.

Léon Tolstoi sợ con-mẹ « Nữ bá-tước » Vergani làm rùm lên, mang tiếng, bèn viết cho con mẹ một bức thư chán đời, nói là « đi tự-tử ». Đêm ấy, chàng lên ga lấy vé xe lửa sang Pháp, và bỏ luôn bức « thư tuyệt mệnh » trong thùng thư trước cửa ga l...

LÉON Tolstoi đến Paris ngày 22 tháng Hai năm 1857, chàng 29 tuổi. Năm ấy ở Thủ-đô

văn học của nước Pháp, dân-chúng và báo chí đang xôn xao bàn tán về hai tác phẩm mới ra đời : tập thơ « *Fleurs du Mal* » của Thi-sĩ

Baudelaire, và tiểu thuyết « *Madame Bovary* » của nhà

văn Gustave Flaubert.

Léon Tolstoi « còn lạ nước lạ cái » và lại tiếng tăm cũng chưa vang dậy ở Pháp, nên chưa ai

Lần thứ hai, Léon Tolstoi lại đi trốn, vì một bà Nữ bá-tước ở Thụy - sĩ !

để ý đến chàng, trừ một vài nhà báo mà Léon mới lần-la làm quen. Chàng đọc hai tác - phẩm kia, (Léon Tolstoi viết và nói Pháp-ngữ rất thông thạo như người Pháp vậy. Ở Pháp, chàng lại học

thêm Anh-ngữ) rồi làm quen với Baudelaire và Flaubert. Tác phẩm « Sébastopol, tháng chạp » của chàng xuất bản ở Nga, được đưa đến hai nhà Thi-sĩ và văn-sĩ Pháp xem, và được khen ngợi. Léon Tolstoi lại viết bài cho các báo Pháp, nhờ vậy được nổi danh ở Tây-Âu. Chàng thích đời sống ở Paris, và hôm 5-4-1857 chàng viết thư về một người bạn ở Nga, không ngớt ca-tụng kinh-thành Paris và đời sống tự-do, dân chủ, rất thú-vị ở đây.

Ít lâu, Léon Tolstoi du lịch sang Thụy-sĩ. Chàng lại quen thói bê bối về tình duyên, và gặp một người đàn bà cùng quê hương, mà chàng đã biết ở bên Nga, Nữ Bá-tước Alexandrine. Bà tuyệt đẹp, quý-phái, lúc đầu

coi Léon Tolstoi như là bạn, về bà đã lớn hơn Tolstoi trên 15 tuổi. Nhưng dần dần tình bạn đổi ra tình yêu. Nhà văn say mê sắc đẹp của bà Nữ Bá-tước đến nỗi chị của chàng, là Macha, ở Nga hay được, liền biên thư rầy la chàng, và hứa sẽ giới thiệu cho chàng một thiếu nữ đẹp lắm, mới 16 tuổi.

Nhân tiện chị chàng vừa mới ly-dị với chồng, và anh của chàng là Trung-Úy Nicolas bị ho lao, rủ nhau sang Pháp để dưỡng bệnh, ghé qua Thụy-sĩ thăm chàng. Léon Tolstoi thừa dịp, trốn đi với chị, và anh, sang Côte d'Azur, bãi biển miền Nam nước Pháp, và bỏ rơi luôn bà Nữ Bá-tước Alexandrine.

T. P.
(Kỳ sau tiếp)



Cùng quý độc giả hỏi mua P. T. CŨ

Chúng tôi trân trọng tin đề quý bạn biết hiện nay tại tòa soạn, Phổ Thông cũ từ số 1 đến số 20 đã hết cả. Từ số 21 đến nay mỗi số cũng chỉ còn mấy chục quyển thôi.

Vậy chúng tôi rất tiếc không thể làm vừa lòng được những bạn hỏi mua các số thiếu từ 1 đến 20.

P. T.

MỎ HÔI NƯỚC MẮT



★ NGUYỄN-VỸ

(Xem P.T. từ số 43)

TÔI đã mua lỡ rồi. Có hóa đơn để tên của Ánh đây. Ánh nhận món quà kỷ niệm này cho tôi vui lòng!

— Dạ thưa ông, tôi không dám.

Ánh đi rửa chén bát. Ông Ngọc Minh muốn nắm lấy cánh

tay của con-ở, cánh tay trắng nõn trắng nà, xinh xắn làm sao! Nhưng Ánh nghiêm-nghị ngó ông:

— Thưa ông, ông buông ra! Ông Ngọc Minh buông tay ra và khê bảo:

— Tôi chỉ muốn đeo chiếc đồng hồ vào tay Ánh.

Ánh không trả lời, ngồi xuống rửa bát đĩa đầy một chậu. Vừa có tiếng guốc lép cốp của

bé Âm từ trên lầu đi xuống, — đưa con trai đầu lòng sáu tuổi, của bà Năm. Ông Ngọc - Minh vội vàng bỏ chiếc đồng hồ vô-duyên vào túi áo, với tấm giấy hóa đơn đề tên Lê-thị-Ánh. Ông bước lên phòng giữa. Bé Ân vừa xuống đến nơi, hỏi :

—Bác Hai không lên nghỉ, Bác Hai làm gì dưới này, Bác Hai ?

Ông Ngọc Minh bèn lên, hỏi lại nó :

— Con chưa ngủ trưa à ?

— Thưa Bác Hai, Má con bảo con xuống mời Bác Hai lên nghỉ.

— Ờ, Bác Hai lên đây. Nãy giờ, Bác Hai mắc đi cầu.

Chú bé âu yếm nắm ngón tay bác :

— Sao Bác Hai đi cầu lâu vậy Bác Hai ?

Ông Ngọc Minh kể tai khe bảo cháu :

— Bác Hai đau bụng, con à.

Lên đến lầu, bé Ân chạy lật đật lại Má :

— Má ơi, Bác Hai đau bụng.

Bà Năm tưởng thật, hỏi anh :

— Anh đau bụng hả, anh Hai ?

Ông Ngọc Minh không biết nói sao, chỉ đáp thơn - lộn một tiếng :

— Ừ.

Rồi ông sang phòng riêng của ông, đóng kín cửa lại.

Mặc dầu ông đã bị Ánh từ chối không nhận lãnh đồng hồ, tiền bạc, và tình yêu của ông, Ông Ngọc - Minh vẫn cứ đeo đuổi mãi cái bóng mờ thấp-thoáng của con-ở hiền hậu nhu mì, con ở yêu kiều duyên dáng trong bộ áo quần bà-ba sạch sẽ gọn gàng, ẩn hiện những đường cong tuyệt mỹ tuyệt diệu, những nét mơ uẩn chuyển của đào tơ, làm rạo rức lòng ông.

Đêm nay, vợ chồng ông Năm dẫn hai đứa con đi xem một phim chớp bóng mà các báo đều khen ngợi, một phim ái-tình và xã hội đã hấp dẫn được muôn nghìn khán giả đêm nào cũng chật rạp.

Vợ chồng ông Năm cố mời ông anh cùng đi, tha thiết năn nỉ ông từ trước bữa cơm tối, nhưng ông khước từ, viện lẽ hôm nay ông đau bụng. Lúc tám giờ, bà Năm đã định bảo chồng ở nhà, để tối mai anh hết

đau bụng, sẽ cùng đi xi-nê với anh cho vui. Nhưng lúc sáng sớm hết chỗ ông Năm vào sở đã đưa tiền nhờ người tùy phái đi mua trước ba vé. Bà Năm ra đi với chồng con nhưng trong lòng không vui. Bà khê bảo chồng :

— Dạo này, sao Anh Hai cứ đau bụng hoài, mình he ?

Ông Năm vô tình đáp :

— Có lẽ anh Hai uống nhiều rượu bia quá. Phải bảo anh coi chừng kéo bụng phê đấy !

Vợ chồng ông Năm ra đi được hai mươi phút, Ánh đang ủ dờ, thì ông Ngọc-Minh đứng đĩnh mang dép từ trên lầu xuống, đến ngồi cạnh con-ở để tỏ nỗi niềm tâm sự, như các bạn đã thấy...

Ánh vừa ủ dờ, vừa khóc. Hai giòng lệ âm thầm rơi xuống áo, Ánh đã lau hai ba lần nhưng nó vẫn trào ra, như tràn ngập cả trong tim. Ánh thầm trách người cô của Ánh sao lại nói chuyện Ánh cho bà chủ nhà nghe làm chi để bà kể lại với anh bà. Ánh đã muốn quên dĩ vãng gần gũi đầy đau khổ, và lo công việc ở mướn cho người ta để rán giành giùm được chút

ít tiền làm vốn. Công việc trong nhà rất nhiều, một mình Ánh làm hết, cả ngày lui cui làm mãi, tối đến 11 giờ mới được đi ngủ. Ánh mệt nhoài người, không còn rãnh trí để nhớ lại mẫu đời rất buồn thảm đã qua. Ánh còn muốn thời gian làm xóa nhòa mau hết những kỷ niệm chua xót ấy. Còn hiện tại và tương-lai của Ánh, một thiếu nữ nghèo-khổ bơ vơ, đem thân đi làm-tôi tớ cho người, hơi đâu mà nghĩ đến ! Nghĩ đến làm chi thêm tủi phận buồn duyên !

Nhưng tối nay, bỗng dưng ông Ngọc-Minh vô tình nhắc lại khoảng đời gian truân của Ánh, khiến Ánh đột ngột và càng đau khổ thấm thía hơn. Ông giáo sư chỉ nghe bà Năm là em gái ông kể lại theo lời người cô của Ánh mách lẻo một câu chuyện làm quạ. Ánh có ngờ đâu chuyện đời đau khổ của Ánh, ông chủ nhà đã biết được và do đó mà ông đã đem lòng thương Ánh, không kể Ánh là đứa-ở hèn hạ tồi tàn.

Nhưng Ánh không tin rằng ông Ngọc Minh thực lòng yêu Ánh như ông đã nói. Mặc dầu đã nhiều lần ông lên lút gia đình

của em gái ông, tìm Anh để tỏ tình với Anh, mặc dầu thường ngày Anh vẫn nhận thấy ông giáo sư là người đàng hoàng, tử tế, lịch sự, và có lẽ ông thật lòng thương hại hoàn cảnh của Anh chăng, nhưng nói rằng ông thiết tha yêu Anh, một tình yêu chân thật nồng nàn, thì làm sao Anh tin cho được ! Và làm sao Anh dám nhận lãnh một mối tình trái ngược giữa một ông chủ nhà với một con ở, giữa một người trí thức giàu sang với một thiếu nữ con nhà lao động, đi ở mướn làm thuê ? Anh cho rằng chẳng qua ông Ngọc-Minh trông thấy Anh có khuôn mặt trái xoan đều đặn, đôi mắt ngà nạm một tròng con người màu da trời, cặp mắt huyền ảo lạnh lùng mà Anh đã từng nghe nhiều bạn gái trầm trồ khen ngợi lúc Anh hãy còn đi học trường Gia Long, cặp mắt mà nhiều lần chính ông Ngọc-Minh cứ nhìn mê mẩn khiến Anh ngượng ngùng khó chịu, và đôi má ửng hồng của Anh mơn mẩn đào tơ, thân hình của Anh nở nang uyển chuyển, cho nên ông Ngọc-Minh đã say mê và cứ theo rú rĩ những lời tình-tự với Anh chăng ? Anh

cho rằng chẳng qua ông Ngọc-Minh cảm sắc đẹp của Anh mà dùng lời đường mật để quyến rũ Anh đó thôi.

Nhưng tại sao tối nay ông Ngọc-Minh, và lần này Anh nhớ là lần thứ ba từ khi Anh mới đến làm công cho ông, ông lại nói đến vấn đề tình yêu không giải cấp ? Đành rằng tình yêu không phân chia giai cấp, nhưng ông có địa vị cao sang thì ông yêu ai mà chả được ? Hiếm gì các cô gái nhà giàu sao ông không yêu, ông lại yêu một đứa ở tồi tàn ? Nghe ông nói thật là hay như trong tiểu thuyết vậy, nhưng ngoài đời thực tế làm gì có một tình yêu chân chính giữa hai cấp bậc trong xã hội hoàn toàn trái ngược nhau như thế !

Không ! Anh phải tránh ông Ngọc-Minh thì hơn. Anh nghĩ thế. Anh không nên để cho ông chủ nhà cứ đeo đuổi mãi một mối tình vô lý. Anh đã từ chối nhiều lần những món quà của ông cho, Anh đã cự tuyệt nhiều lần những cử chỉ bông bột đắm mê của ông. Anh nhất định phải cương quyết giữ

vững thái độ ấy, để tự ông sẽ có ngày chán nản và đi tìm tình yêu khác hợp cảnh hợp tình hơn.

Anh ủi gần hết đồng hồ thì có tiếng gia đình bà Năm đã về. Cửa ngoài không khóa. Hai đứa nhỏ xô cửa vào trước. Bà Năm và ông Năm vào sau.

Anh vẫn ngồi yên ủi đồ, Bé Ân dất em leo cầu thang lên thẳng lầu. Ông Năm đóng cửa nhà ngoài xong cũng đi lên lầu. Bà Năm còn vào phòng giữa. Anh lễ phép chào :

— Thưa ông bà đi coi hát đã về.

Bà Năm ngó bốn đồng quần áo đã ủi và xếp tử tế, để riêng từng đồng hồ của bà, của ông Năm, của ông Ngọc-Minh, và của hai chú bé. Còn năm sáu cái áo sơ mi và quần của Bé Ân chưa ủi hết. Bà hỏi Anh :

— Khuya rồi, mà mầy ủi chưa xong à ?

— Thưa bà gần xong rồi ạ.

Ngó đầu tóc con ở hình như bị bù rối và coi nét mặt nó có vẻ buồn rầu, không được tự nhiên và không vui như mọi khi, bà hỏi :

— Ông Hai đã đi ngủ chưa ?

Anh điềm nhiên đáp :

— Dạ, thưa bà, cháu ủi đồ

dưới này, cháu không được biết ạ.

— Ủi ẹ, rồi đi ngủ.

Bà Năm quay trở ra phòng ăn, lên lầu. Anh ủi vội vàng, không suy nghĩ gì nữa. Nhưng Anh đâu có biết rằng bà Năm đã nghi ngờ ông anh cả của bà hình như có tình tự gì với Anh. Bà nghi đã lâu rồi, do thái độ của ông anh từ mấy tháng nay có hơi thay đổi bí mật — bí mật đối với ông, nhưng đâu có bí mật được với cặp mắt tinh ranh của cô em gái ông.

Bà Năm chỉ nghĩ thôi, chứ thật ra, bà không có lần nào bắt gặp anh bà đứng nói chuyện với con ở. Thỉnh thoảng bà rầy la nó với những câu hơi tàn nhẫn, hoặc bắt công, thì đợi khi vắng Anh ông Ngọc-Minh khê bảo em nên cư xử dịu dàng với đứa ở. Bà Năm như một số các người đàn bà khác đã không biết phục thiện, không chịu nghe lời phải, lại còn giận anh sao lại hay bỉnh con ở. Tối nay, ông Ngọc-Minh không đi xem chớp bóng, bà cũng giận và nghi ông muốn ở nhà một mình với Anh. Kể ra thì bà Năm nghi cũng đúng thật đấy, nhưng vì đó mà bà lại hay kiểm soát gắt gỏng với con ở của bà.

(Còn tiếp)

TRUYỆN DÀI NGOẠI
QUỐC RÚT NGẮN
BỐN KỲ ĐĂNG HẾT

NGƯỜI MẸ

(The Mother của Pearl Buck)



* HOÀNG-THẮNG lược dịch

(Tiếp theo P.T. 43)

VII

MỘT lần nữa mùa Xuân đã trở lại và người mẹ lại bắt đầu công việc đồng áng. Vì người đàn ông đi mất tích, người đàn bà phải dạy con trai lớn cầm cây theo trâu đi cấy ruộng. Đứa bé quá nhỏ với công việc nặng nhọc nên lười cấy không đi sâu

xuống được lòng đất.

Đứa con gái cũng phải làm những công việc nhẹ ở nhà vì bà nội nó càng ngày càng biếng nhác bởi tuổi già nặng chiu. Bà cụ không còn nhớ được việc gì ngoài sự đòi hỏi lúc khát, hoặc đói.

Đứa con gái đã vo được gạo ở ngoài ao, nhưng nó mới chỉ dám làm công việc này vào buổi sớm mai khi mẹ nó chưa ra đồng làm việc, vì với đôi mắt kém cỏi, nó sợ có lúc té xuống ao chết đuối. Người mẹ còn dạy nó nhóm bếp

NGƯỜI MẸ

và giữ cho ngọn lửa khỏi tắt cùng thổi cơm cho chín tới.

Con bé vì đau mắt nặng nên sợ công việc đun bếp bởi khói làm cho mắt nó cộm lên và nhức nhối, nhưng nó không dám than van vì nó cũng hiểu rằng, trong khi cha nó vắng nhà, mẹ nó phải cáng đáng hết mọi việc. Đứa bé út đã biết đi.

Ngoài ruộng, người mẹ và đứa con trai lớn vẫn hăng hái làm việc. Những luống cây lênh lác, nông choẹt choẹt không như người đàn ông đã làm khi ông còn ở nhà, nhưng họ vẫn trông được đậu, cây cải để rồi đem ra chợ bán.

Người mẹ làm việc cật lực, và, mỗi buổi chiều tà trở về nhà bà ngủ say như chết. Bà như quên hẳn người chồng vắng mặt. Nhưng rồi một ngày, bà đã nhớ tới chồng.

Cô em họ bên hàng xóm sắp lâm bồn, vợ sai con gái đi tìm bà lúc này đang làm việc ngoài đồng. Sau khi dặn con trai làm nốt công việc, bà hấp tấp trở về nhà. Thường ngày, từ nhà ra ruộng và từ ruộng trở về nhà, bà chỉ cúi gằm mặt xuống đất nên không nhận thấy những sự thay đổi của vạn vật.

Bữa nay, bất chợt người đàn bà ngừng đầu, bà nhận thấy những cây liễu rủ lá xanh tươi, những cành lê đông đưa trước gió nhẹ, đây đó hoa lựu đỏ tươi rực rỡ. Mùi đất mới, mùi hoa cỏ xông lên thành một thứ hương kỳ dị làm người đàn bà thấy mình sáng khoái, ngất ngây.

Bà chợt nghĩ tới người đàn ông. Từ khi lấy chồng, bà toàn sinh nở vào mùa Xuân. Đáng lẽ mùa này bà cũng cho ra đời một đứa nữa nhưng... không có gì cả.

Một cảm giác cô - độc xâm chiếm tâm hồn. Nếu mùa này người đàn ông không trở về, không bao giờ trở về, bà không thể nào có con được nữa. Sự ham muốn tràn dâng như tạo thành một âm thanh « Minh... mình hãy trở về với tôi ! ».

Người đàn bà vội ngưng bước như sợ đứa nhỏ nghe thấy, nhưng không, tiếng nội thầm kín đó vẫn chưa thoát ra khỏi miệng. Chỉ có gió thổi lẫn tiếng hót lạnh lạnh của con sáo trên cây lựu.

Sau khi đỡ đẻ cho cô em họ xong, người đàn bà tạt về nhà. Bà mẹ chồng vội kêu lên khi thấy con dâu : « Cái gì vậy ? Đã tới bữa ăn rồi ư ? Táo chưa chín. »

Đưa con gái, tay che mắt, cũng chạy ra hỏi : « Con đi nhúm lửa mẹ nhá ». Người đàn bà đứng dừng đáp : « Không, hãy còn sớm, tôi thấy mệt quá nên về nhà nằm nghỉ thôi ».

Nhưng nằm không được, bà lại nhồm dậy, kéo đứa con út ôm ghì vào lòng. Bà vạch vú ra ép nó bú, nhưng đứa nhỏ không chịu vì nó chưa đói. Thằng bé dấy dựa, đầy vú mẹ ra.

Người mẹ bưng bưng nổi giận, đánh con không tiếc tay. Mặc con khóc, bà đặt mạnh nó xuống đất mắng : « Khi nào chưa kịp thì mày đòi bú, bây giờ tao muốn cho mày bú thì mày lại không chịu ».

Bà già nghe thấy vội gọi cháu gái ra ẵm em đi. Người mẹ bình tĩnh trở lại, không để cho con gái bế em đi, bà nâng thằng nhỏ dậy phủi bụi và lấy tay lau nước mắt cho con. Bà hối hận đã làm con đau, vội nâng niu nó, nhưng đứa nhỏ sợ không dám đụng tới vú mẹ nữa.

★
VIII

Ngay từ khi còn con gái, người đàn bà đã dấu kín trong lòng những sự ham muốn. Bà không

dám, như nhiều thiếu nữ khác, nhìn, ngắm những người con trai đi qua.

Bà chỉ hiểu rõ rằng người đàn ông sau khi những thủ tục cưới xin đã qua.

Khi tới tuổi dậy thì, lúc bà còn ở với cha mẹ trong một làng to lớn hơn cái xóm bé nhỏ trên núi này, bọn trẻ nhỏ đã làm người đàn bà chú ý. Trong nhà lúc nhúc toàn trẻ con mà bà là chị cả. Dù cả ngày làm việc mệt nhọc, bà cũng không thấy khó chịu khi bọn nhỏ quần quít quanh bà, đùa kéo quần, đùa nắm chân.

Vào mùa Xuân, người con gái thấy thích thú khi nhìn những con vịt, con gà nhỏ chui ra khỏi chiếc vỏ. Bà thích nuôi những con tầm đề coi chúng lớn dần lên, quần ở kén rồi đòi dạng thành con ngài.

Một ngày, khi mà những đứa em của người đàn bà đã lớn lên, và khi mà bà sửa soạn đi lấy chồng, bà đã làm một việc mà có lẽ chưa có một cô gái nào dám làm như thế cả.

Ở bên cạnh nhà, có đứa bé nhỏ còn chưa biết đi. Chị nó thường bế em sang người đàn bà chơi. Người con gái đã ẵm bế,

hôn hít nó, đặt nó lên đùi rung rung như cho nó cưỡi ngựa, đến nỗi bà mẹ phải gắt : « Bộ ở nhà hết trẻ con rồi hay sao mà cô nựng nó thế ? »

Cho tới một hôm, người con gái ở nhà có một mình với thằng bé con người hàng xóm. Thấy thằng nhỏ khóc nức nở, cô gái đoán nó đói, vội bế nó vào trong nhà, đóng kín các cửa lại rồi khóa chặt. Với bàn tay run run, cô vạch vú ra cho đứa bé bú. Thằng nhỏ chộp lấy vú bú chầm chậm. Người con gái rung mình như có một luồng điện chuyển nhanh toàn thân, một cảm giác mê mẩn sung sướng tràn ngập trong lòng. Mắt cô mờ dần, người run lên như cơn sốt. Nhưng đứa bé vội nhả đầu vú ra vì chiếc vú nhỏ vẫn cứng nhắc, không có một giọt sữa nào cả.

Cô gái có mặc cảm tội lỗi, mặt đỏ bừng, vội cài nhanh cúc áo lại. Cô mở cửa bế đứa bé ra sân vừa lúc chị nó chạy sang tìm em.

Đó là thời kỳ còn con gái chưa có kinh nghiệm làm vợ, làm mẹ, nhưng giờ đây, khi đã biết những sự bí mật đó rồi, người đàn bà lại sống cô - đơn. Mỗi

ngày, mỗi ngày, bọn trẻ nhỏ lớn dần, bà cảm thấy chúng càng ngày càng xa mẹ nó.

Đưa con trai lớn, người nhỏ thó, luôn luôn trầm lặng. Nó ít nói nhưng chịu khó làm việc nhiều. Khi mẹ nó định vác cày thì nó giành lấy đặt trên vai bé nhỏ, bước khập khểnh ra về.

Lúc nào người mẹ mệt mỏi quá, nó nhận cả việc múc nước giếng, cho trâu ăn, làm việc đồng áng một mình y hệt cha nó ngày trước. Nhưng cũng vì vậy, đứa con trai càng ngày càng như xa hẳn người mẹ.

Đưa con gái cũng không làm cho người mẹ vui lòng hơn. Thỉnh thoảng nó cũng ra đồng có ý giúp mẹ và anh, nhưng với đôi mắt đau nặng nó không phân biệt rõ ràng cây lúa với cây cỏ dại và nhổ lộn xộn. Anh nó phải gắt gỏng : « Mày thì giúp được cái việc gì ở đây ? Thôi về với bà nội đi ». Nhưng đến khi con bé, vì tự ái đứng dậy định về, anh nó lại nhần tâm mắng thêm : « Khéo, khéo không mày lại dẫm chân lên lúa bây giờ ».

(Còn nữa)



* Vấn đề Sinh-ngữ và Cổ-ngữ Ban Tú Tài

(của một nhóm Phụ huynh học sinh)

Kính gửi Ông Bộ Trưởng Bộ Quốc-gia Giáo-Dục,

Ông Tổng Giám-đốc Trung học

(kính nhờ Ông Giám đốc *Tạp-chí Phổ-Thông* đăng tải)

Kính thưa Quý Ngài,

Chúng tôi, phụ huynh học sinh và công tư chức đã theo dõi chương trình giáo dục và có những nhận xét xây dựng sau đây kính đặt lên Bộ Quốc gia Giáo-dục.

Theo chương trình cũ (trước 1958-1959), không có Tú Tài ban D (cổ ngữ). Chỉ có Ban văn chương C. Nếu thí sinh chọn Anh văn làm sinh ngữ I, thì Sinh ngữ II sẽ là : Pháp hoặc Hán, Miên, Ý, Nhật, Tây-ban-nha. Nếu Sinh ngữ I, là Pháp văn, Sinh ngữ II sẽ : Hoặc Anh văn, Hán, Miên, Ý, Đức, Nhật...

Rồi chương trình mới ra đời áp dụng từ năm 1960, thêm Ban nữa gọi ban D (Cổ ngữ). Ban này có Sinh ngữ I, hoặc Latin, Hán, Sinh ngữ II là Pháp hoặc Anh...

Thưa Ông Bộ trưởng,

Rất có nhiều người, hoặc học sinh, đã khá Pháp văn. Họ học thêm Hán văn hoặc Latin làm sinh ngữ phụ. Cũng có số người hoặc học sinh đã khá Anh-văn rồi học thêm Hán hoặc Latin để dự định thi ban C cũ. Chắc chắn, họ sẽ chọn Pháp văn hay Anh văn làm Sinh ngữ I, Hán văn hoặc Latin làm sinh ngữ II.

Nay chương trình mới 1960 thêm Ban Đ làm đảo ngược ý muốn họ. (vì họ dự bị Hán hoặc Latin làm sinh ngữ II. Nay Ban Đ đem 2 môn này làm sinh ngữ I, mà Ban C thì không có).

Muốn học Hán hay Latin, ít nhất cũng 7 năm mới đọc được chút đỉnh, nay bỗng nhiên sinh ngữ II đem làm sinh ngữ I thì làm sao học kịp? Và lại còn Toán lý hóa, vạn vật, công-dân, sử địa, quốc văn...

Chúng tôi nhận thấy trong các trường Trung học Công-lập, Hán văn mới bắt đầu học từ năm 1959, theo chương trình mới. Năm nay làm sao học kịp Hán, Latin để làm sinh ngữ I?

Trong bức thư ngày 15-8-1960 của ông Đồng lý văn phòng Bộ Q.G.G.D. trả lời cho Ông Giám đốc *tạp chí Phổ Thông*, số 40 tr. 115 về sinh ngữ ban D, rất đúng với thực tế :

« Tại Ban Đ, cổ ngữ chỉ bắt đầu từ lớp Đệ tam... »

Vậy chúng tôi kính xin ông Bộ trưởng, trong thời gian chuyển tiếp này :

Cho phép thí sinh Tú tài I, II, chọn sinh ngữ nào họ cho là khá làm sinh ngữ I;

Ví dụ : Sinh ngữ I

Sinh ngữ II

Anh văn : Pháp hoặc Hán, Latin, Ý, Miên...

Pháp văn : Hán hoặc Anh, Latin, Nhật...

và ghép họ ở Ban C (như ban C, sinh ngữ cũ)

Còn những ai chọn Hán hoặc Latin làm sinh ngữ I, Pháp hoặc Anh, Ý... làm sinh ngữ II, thì ở Ban Đ.

Như thế giá trị văn chương không có gì thay đổi.

Mấy lời thành thật xin Ông Bộ trưởng lượng xét và cho thông cáo trong các trường Trung học cho thí sinh năm 1960-1961 khỏi thắc mắc, (hoặc cho đăng vào các báo chí).

Saigon — Cholon ngày 26-9-1960

Một nhóm phụ huynh học sinh, công, tư chức.

* Câu đối của Cao-bá-Quát, của Nguyễn-công-Trứ hay của Ông-ích-Khiêm ?

(của ông Tạ-Tuấn, Giáo-sư Trung-học, Huế)

... Chúng tôi nhiệt-liệt hoan-ngheh những bài xã-luận của ông nhằm mục đích xây-dựng và « sửa sai », — Xin lỗi : cho dùng chữ thông-dụng mới đây ! — về các thơ « rầu ông nọ cảm cảm bà kia » nhan-nhan trong các sách giáo-khoa hiện nay. Chúng tôi thành thật công nhận rằng những bài thơ « *Khóc Thị Bằng* » chắc chắn là không phải của Tự Đức, cũng như những bài « *ông Tiến-sĩ giầy* », « *ông Phổng Đá* » không phải của Nguyễn Khuyến. Và còn nhiều sai lầm khác nữa mà trong lúc dạy Việt-văn cho các em ở các lớp Trung-học, chúng tôi đã thắc mắc vô cùng. Riêng về câu đối « *Nhà trồng ba gian một thầy một cô một chó cái, v.v...* » mà lâu nay một vài người nói là của CAO BÁ-QUÁT (nói mà không dẫn chứng là xuất-xứ ở đâu), nay ông sửa lại là của NGUYỄN CÔNG-TRỨ, với những lý-luận rất xác đáng. Chúng tôi hoàn toàn đồng-ý. Nhưng vừa rồi, chúng tôi lại thấy trong quyển *Chương-Dân Thi-thoại*, ông Phan Khôi cũng nêu đôi câu đối ấy mà nói là của ÔNG-ÍCH-KHIÊM, nhà Nho-sĩ danh-tiếng ở Quảng Nam. Như vậy, chúng tôi hết thắc mắc về Cao-bá-Quát, lại thắc-mắc về Ông-ích-Khiêm. Chúng tôi tiếc rằng ông Phan Khôi cũng không chịu dẫn-chứng rõ ràng để minh-xác tài-liệu của ông... Số đồng các giáo-sư đồng nghiệp của chúng tôi đều cho luận-diệu của « *Phổ Thông* » là đúng hơn cả...



ĐÁP BẠN BỐN PHƯƠNG

★ ĐIỀU-HUYỀN

★ Ô. Lưu-vượng-Điện, Hòa-Thành, An-Xuyen.

• Mỗi khi sắp có trận bão ở đâu, thì tất cả những đài khí-tượng trên thế giới đều có thể biết trước hai ngày (nếu bão mạnh) hoặc một ngày nếu bão yếu. Những đài địa phương báo tin cho nhau biết, và Leverrier, giữa thế kỷ XIX, là người Pháp đầu-tiên đã dùng vô-tuyến-điện để tập trung các tin-tức khí-tượng về đài trung-ương Pháp E.C.M. (Etablissement Central Météorologique). Tại nơi đây, người ta căn-cứ theo các tin-tức của các đài địa-phương mà xác-định về tốc-độ, chiều hướng xuất-phát của các trận bão, và đặt tên cho mỗi trận bão để cho dễ nhớ. Hiện nay, có lẽ đài khí-tượng Việt-Nam liên-lạc thường xuyên với đài Trung-ương Mỹ.

• Đặt tên : *Lê-thành-Tâm*, tự *Bảy*, hay là *Lê-văn-Bảy* tự *Thành-Tâm*, đều được cả, tùy theo nhu danh do cha mẹ đặt ra lúc mới sinh. Chữ « tự » đây không đúng hẳn nghĩa là « chữ », mà có nghĩa như chữ « dit » của Pháp-ngữ : *Lê-quang-Liêm, dit Bảy* (tên thật là Lê-quang-Liêm, nhưng thường gọi là Bảy),

• Vàng, câu thứ bảy trong bài « Ông Nghè tháng tám » của Nguyễn-Khuyên là « . . . ngồi bành chèo », chứ không phải là « bành chèo »,

• *Truất-phế*, theo nghĩa chính của nó, không để chỉ riêng gì nhà vua. Người ta có thể truất-phế một thái-tử, một ông chủ tịch, một vị quan-chức cao-cấp, v.v... Nhưng theo nghĩa thông-dụng, thì danh-từ ấy thường chỉ dành riêng nói về vua, Nói « Truất-phế Bảo-Đại », tức là coi B.Đ. vẫn như vị vua cũ. Do đó mới có chữ *phế-đế*. Còn đối với Thái-tử, hay các vị quan-liêu, để phân biệt với danh-từ chỉ định riêng cho vua, người ta thường dùng chữ « *trước* » : *Trước quyền thái-tử, trước quyền chủ tịch*, v.v...

• Trên giấy chứng-chỉ tạm thay bằng Tiểu-học, theo như ông nói, ngoài sự chứng nhận của Thanh-tra Tiểu-học, còn đề « *Phó-thư* » : Hiệu-trưởng trường X . . . , *Thư* = ký tên trên công-văn để nhận linh trách-nhiệm của mình. *Phó-thư* = (người thứ hai, nhận trách-nhiệm) ký tên.

★ Ô. Võ-phụng-Tiên. Long-An.

• Vàng, chữ *anticonstitutionnellement* là chữ dài nhất của tiếng Pháp. Không kể các danh-từ y-học và hóa-học ghép-nối lại còn nhiều chữ dài hơn.

• Bài dịch thơ « *Sonnet d'Arvers* » của V.N., ông coi lại P.T. số 26.

★ Bạn Nguyễn-thế-Viên, trường Phao-lờ-Châu, Ba-ngòi.

• Bà Huyện Thanh-Quan sống dưới thời Minh - Mạng chứ không phải dưới thời Tự-Đức

• Chữ « *Phong* » có nhiều nghĩa :

1) Gió : Nam-phong.

2) Đỉnh núi : Tân-phong.

3) Bình phong.

4) Cây Bàng : Rừng phong.

5) Gói kín lại, đóng kín lại : Phong thư, phong bánh, niêm phong,

6) Con ong.

7) Phát-đặt, phiên-thịnh : Phong-phú.

• Có quyển sách « *Luật lặt ngữ* » dạy cách đặt dấu ? ~.

★ Cô Hồng-Lam, đường Phan-bi-Cộhau, Huế.

Thuốc B.C.G. chích ngừa lao cho các em, là viết tắt ba chữ *Bacilles Calmette Guérin* (do hai nhà Bác-học Pháp Calmette và Guérin phát-minh)

★ Bạn Tâm Chợt lớn.

Rất tiếc P.T. không có mục « *Tìm việc làm* » Bạn gởi đến các báo hằng ngày, mục ấy đăng không tính tiền.

★ Ô. Ng-văn-X. KBC 4027.

Trong TRUNG-HỌC Pháp hiện nay có đến 12 chức *Thạc-sĩ* :

a) 8 chức *Thạc-sĩ* của các trường Nam Trung-học : Văn-chương, Văn-phạm, Sử-ký, Triết-học, Sinh-ngữ, toán, Vật-lý-học, Vạn-vật-học.

b) 4 chức *Thạc-sĩ* của các trường Nữ Trung-học : Văn-chương (gồm 2 ngành : Văn-học và Sử-ký), Khoa-học (gồm 2 ngành : 1) Toán, 2) Vật-lý-học và Vạn-vật-học).

Thạc-sĩ Sinh-ngữ, *Thạc-sĩ* Văn-phạm, và *Thạc-sĩ* Triết-lý, thì chung cho cả Nam lẫn Nữ.

Muốn thi *Thạc sĩ* Trung học Nam thí sinh phải có : bằng *Tiến sĩ*, hoặc bằng cử nhân văn chương hay khoa học và một bằng chứng chỉ đã dạy tập sự trong các trường Trung học.

Nữ *Thí sinh* cũng phải có : bằng *Tiến-sĩ*, hoặc bằng Cử nhân Văn-chương hoặc khoa học.

Chỉ những giáo sư đã dạy các trường Trung học ít nhất là từ hồi 30 tuổi mới được ứng thí lấy cấp bằng *Thạc sĩ*.

Đó là nói về các trường Trung học. Riêng về các trường Đại học Y khoa, Dược khoa và Luật khoa, các bác sĩ, Dược sĩ và Luật sư được thi lấy cấp bằng